

Số: 67 /GM-UBND

Bạc Liêu, ngày 16 tháng 5 năm 2019

GIẤY MỜI

Thực hiện quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định tổ chức phiên họp Ủy ban nhân dân tỉnh thường kỳ **tháng 5 năm 2019**, với thời gian, địa điểm, thành phần và nội dung cụ thể như sau:

Thời gian: 01 buổi, bắt đầu lúc 13 giờ 30 phút, ngày **23 tháng 5 năm 2019** (chiều thứ Năm).

Địa điểm: Tại Phòng họp số 1 (tầng 2), trụ sở Ủy ban nhân dân tỉnh.

Thành phần: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh kính mời:

- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đại diện Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại diện Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Đại diện Ban Pháp chế, Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Đại diện Ban Thường trực Ủy ban MTTQ tỉnh;
- Các thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đại diện Lãnh đạo các đơn vị: Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân thành phố Bạc Liêu;
- Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã (họp trực tuyến);
- Phóng viên Báo Bạc Liêu, Đài PT-TH tỉnh, Cổng Thông tin điện tử tỉnh (đến dự và đưa tin).

Nội dung:

* **Nội dung thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh:** Thông qua dự thảo Tờ trình của UBND tỉnh và Nghị quyết của HĐND tỉnh về việc giao chỉ tiêu biên chế hành chính năm 2019.

(Sở Nội vụ chuẩn bị nội dung và thông qua)

* **Các nội dung thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh**

1. Thông qua dự thảo Đề án của UBND tỉnh về sắp xếp khóm, ấp từ nay đến năm 2023.

(Sở Nội vụ chuẩn bị nội dung và thông qua)

2. Thông qua dự thảo Quyết định của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 14/2015/QĐ-UBND ngày 20/7/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 19/2013/QĐ-UBND ngày 14/10/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu.

(Sở Tài chính chuẩn bị nội dung và thông qua)

3. Thông qua dự thảo Quyết định của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 23/2014/QĐ-UBND ngày 20/10/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu.

(Sở Tài nguyên và Môi trường chuẩn bị nội dung và thông qua)

4. Thông qua dự thảo Quyết định UBND tỉnh ban hành Quy chế thu thập, quản lý, khai thác, chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu.

(Sở Tài nguyên và Môi trường chuẩn bị nội dung và thông qua)

5. Thông qua dự thảo Kế hoạch của UBND tỉnh về triển khai thực hiện Đề án Phát triển Giáo dục mầm non giai đoạn 2018 - 2025 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu.

(Sở Giáo dục, Khoa học và Công nghệ chuẩn bị nội dung và thông qua)

6. Thông qua dự thảo Kế hoạch của UBND tỉnh về thực hiện Chương trình phối hợp Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Y tế về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân và công tác dân số trong tình hình mới, giai đoạn 2018 - 2021.

(Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chuẩn bị nội dung và thông qua)

* **Lưu ý:** Để nâng cao hiệu quả, đảm bảo nội dung và thời gian theo Chương trình phiên họp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có ý kiến như sau:

- Về tài liệu:

+ Gửi trước tài liệu (*bản giấy*) cho các đại biểu để nghiên cứu, phát biểu tại phiên họp.

+ Riêng Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã đề nghị liên hệ Trung tâm Công báo - Tin học (*thuộc Văn phòng UBND tỉnh*) thông qua đồng chí Ngô Đức Hình (*SĐT: 0941.339.552*) để lấy tài liệu phục vụ phiên họp.

- Đơn vị soạn thảo văn bản chỉ báo cáo những nội dung chính của dự thảo văn bản; nêu những vấn đề còn có ý kiến khác nhau giữa các Sở, Ngành, đơn vị và báo cáo nội dung xử lý theo ý kiến của Sở Tư pháp (*đối với văn bản quy phạm pháp luật*); đồng thời, chuẩn bị thêm một số tài liệu để bổ sung, phục vụ các thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh khi có yêu cầu.

Đề nghị các đại biểu thu xếp thời gian đến dự họp đúng thành phần, thời gian theo Giấy mời và mang theo các tài liệu để sử dụng tại phiên họp. **Các đại biểu là thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh nếu vắng mặt phải báo cáo và được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đồng ý./.**

Nơi nhận: ☑

- Như thành phần (*kèm tài liệu*);
- Các PVP UBND tỉnh (*kèm tài liệu*);
- Phòng QT-TV (*PTP Tuyên, Tưng*);
- Phòng HC-TC (*PP Nhân*);
- TT Công báo - Tin học;
- TP: TH, HCTC; PP Tài; CV: Quyên, Hân, Hương, Tuấn, (*theo dõi, dự*);
- Lưu VT, CH (GM 09) ☑



TL. CHỦ TỊCH
CHÁNH VĂN PHÒNG

Nguyễn Tấn Khương

CHƯƠNG TRÌNH PHIÊN HỌP
THÀNH VIÊN UBND TỈNH THÁNG 5 năm 2019

Buổi chiều, bắt đầu lúc 13 giờ 30 phút, ngày 23 tháng 5 năm 2019 (thứ Năm).

* **Chánh Văn phòng UBND tỉnh** báo cáo thành phần đại biểu tham dự phiên họp, xin ý kiến chủ tọa phiên họp cho phép tiến hành phiên họp; thông qua Chương trình phiên họp.

* **Chủ tọa phiên họp** xin ý kiến tập thể Thành viên UBND tỉnh thống nhất Chương trình phiên họp và điều khiển phiên họp.

Nội dung:

* **Nội dung thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh**

Thông qua dự thảo Tờ trình của UBND tỉnh và Nghị quyết của HĐND tỉnh về việc giao chỉ tiêu biên chế hành chính năm 2019

- Điều hành nội dung: Chủ tịch UBND tỉnh **Dương Thành Trung**

- Trình tự làm việc:

- + Cơ quan trình (*Sở Nội vụ*): Trình bày nội dung chính của dự thảo
- + Ý kiến của đại diện các đơn vị dự họp
- + Các thành viên UBND tỉnh thảo luận
- + Ý kiến của Chủ tịch UBND tỉnh **Dương Thành Trung**
- + Kết luận của Chủ tọa phiên họp.

* **Các nội dung thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh**

1. Thông qua dự thảo Đề án của UBND tỉnh về sắp xếp khóm, ấp từ nay đến năm 2023.

- Điều hành nội dung: Chủ tịch UBND tỉnh **Dương Thành Trung**

- Trình tự làm việc:

- + Cơ quan trình (*Sở Nội vụ*): Trình bày nội dung chính của dự thảo
- + Ý kiến của đại diện các đơn vị dự họp
- + Các thành viên UBND tỉnh thảo luận
- + Ý kiến của Chủ tịch UBND tỉnh **Dương Thành Trung**
- + Kết luận của Chủ tọa phiên họp.

2. Thông qua dự thảo Quyết định của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 14/2015/QĐ-UBND ngày 20/7/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 19/2013/QĐ-UBND ngày 14/10/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu.



- Điều hành nội dung: Chủ tịch UBND tỉnh **Dương Thành Trung**
- Trình tự làm việc:
 - + Cơ quan trình (*Sở Tài chính*): Trình bày nội dung chính của dự thảo
 - + Ý kiến của cơ quan thẩm định (*Sở Tư pháp*)
 - + Ý kiến của đại diện các đơn vị dự họp
 - + Các thành viên UBND tỉnh thảo luận
 - + Ý kiến của Chủ tịch UBND tỉnh **Dương Thành Trung**
 - + Kết luận của Chủ tọa phiên họp.

3. Thông qua dự thảo Quyết định của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 23/2014/QĐ-UBND ngày 20/10/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu.

- Điều hành nội dung: Phó Chủ tịch Thường trực UBND tỉnh **Lê Minh Chiến**
- Trình tự làm việc:
 - + Cơ quan trình (*Sở Tài nguyên và Môi trường*): Trình bày nội dung chính của dự thảo.
 - + Ý kiến của cơ quan thẩm định (*Sở Tư pháp*)
 - + Ý kiến của đại diện các đơn vị dự họp
 - + Các thành viên UBND tỉnh thảo luận
 - + Ý kiến của Phó Chủ tịch Thường trực UBND tỉnh **Lê Minh Chiến**
 - + Kết luận của Chủ tọa phiên họp

4. Thông qua dự thảo Quyết định UBND tỉnh ban hành Quy chế thu thập, quản lý, khai thác, chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu.

- Điều hành nội dung: Phó Chủ tịch Thường trực UBND tỉnh **Lê Minh Chiến**
- Trình tự làm việc:
 - + Cơ quan trình (*Sở Tài nguyên và Môi trường*): Trình bày nội dung chính của dự thảo.
 - + Ý kiến của cơ quan thẩm định (*Sở Tư pháp*)
 - + Ý kiến của đại diện các đơn vị dự họp
 - + Các thành viên UBND tỉnh thảo luận
 - + Ý kiến của Phó Chủ tịch Thường trực UBND tỉnh **Lê Minh Chiến**
 - + Kết luận của Chủ tọa phiên họp

5. Thông qua dự thảo Kế hoạch của UBND tỉnh về triển khai thực hiện Đề án Phát triển Giáo dục mầm non giai đoạn 2018 - 2025 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu.

- Điều hành nội dung: Phó Chủ tịch UBND tỉnh **Vương Phương Nam**

- Trình tự làm việc:

+ Cơ quan trình (*Sở Giáo dục, Khoa học và Công nghệ*): Trình bày nội dung chính của dự thảo.

+ Ý kiến của đại diện các đơn vị dự họp

+ Các thành viên UBND tỉnh thảo luận

+ Ý kiến của Phó Chủ tịch UBND tỉnh **Vương Phương Nam**

+ Kết luận của Chủ tọa phiên họp.

6. Thông qua dự thảo Kế hoạch của UBND tỉnh về thực hiện Chương trình phối hợp Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Y tế về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân và công tác dân số trong tình hình mới, giai đoạn 2018 - 2021.

- Điều hành nội dung: Phó Chủ tịch UBND tỉnh **Vương Phương Nam**

- Trình tự làm việc:

+ Cơ quan trình (*Sở Lao động - Thương binh và Xã hội*): Trình bày nội dung chính của dự thảo.

+ Ý kiến của đại diện các đơn vị dự họp

+ Các thành viên UBND tỉnh thảo luận

+ Ý kiến của Phó Chủ tịch UBND tỉnh **Vương Phương Nam**

+ Kết luận của Chủ tọa phiên họp.

* *Một số nội dung khác*: Thực hiện theo chỉ đạo của Chủ tọa phiên họp

* *Chủ tọa phát biểu kết luận chung về toàn phiên họp.*

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẠC LIÊU**


CHƯƠNG TRÌNH PHIÊN HỌP
THÀNH VIÊN UBND TỈNH THÁNG 5 năm 2019

Buổi chiều, bắt đầu lúc 13 giờ 30 phút, ngày 23 tháng 5 năm 2019 (thứ Năm).

TT	Tên nội dung	Cơ quan trình	Lãnh đạo UBND tỉnh điều hành
1	Thông qua dự thảo Tờ trình của UBND tỉnh, Thuyết minh của UBND tỉnh và Nghị quyết của HĐND tỉnh về việc giao chỉ tiêu biên chế hành chính năm 2019	Sở Nội vụ	CT Dương Thành Trung
2	Thông qua dự thảo Đề án của UBND tỉnh về sắp xếp khóm, ấp từ nay đến năm 2023.	Sở Nội vụ	CT Dương Thành Trung
3	Thông qua dự thảo Quyết định của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 14/2015/QĐ-UBND ngày 20/7/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 19/2013/QĐ-UBND ngày 14/10/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu.	Sở Tài chính	PCT Dương Thành Trung
4	Thông qua dự thảo Quyết định của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 23/2014/QĐ-UBND ngày 20/10/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu.	Sở Tài nguyên và Môi trường	PCT TT Lê Minh Chiến

TT	Tên nội dung	Cơ quan trình	Lãnh đạo UBND tỉnh điều hành
5	Thông qua dự thảo Quyết định UBND tỉnh ban hành Quy chế thu thập, quản lý, khai thác, chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu.	Sở Tài nguyên và Môi trường	PCT TT Lê Minh Chiến
6	Thông qua dự thảo Kế hoạch của UBND tỉnh về triển khai thực hiện Đề án Phát triển Giáo dục mầm non giai đoạn 2018 - 2025 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu.	Sở Giáo dục, Khoa học và Công nghệ	PCT Vương Phương Nam
7	Thông qua dự thảo Kế hoạch của UBND tỉnh về thực hiện Chương trình phối hợp Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Y tế về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân và công tác dân số trong tình hình mới, giai đoạn 2018 - 2021	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	PCT Vương Phương Nam

UBND TỈNH BẠC LIÊU
SỞ NỘI VỤ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 194 /TTr-SNV

Bạc Liêu, ngày 16 tháng 4 năm 2019

TỜ TRÌNH
Về Đề án sắp xếp khóm, ấp từ nay đến năm 2023

PHÒNG UBND-T. BẠC LIÊU	
ĐẾN	Số: 15.9.2
	Ngày 16 tháng 4 năm 19

Căn cứ Kế hoạch số 47/KH-UBND ngày 08/5/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về thực hiện Kế hoạch số 60-KH/TU ngày 21/3/2018 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Bạc Liêu khoá XV về thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XII “*Một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả*”.

Ngày 01/3/2019, Sở Nội vụ có Công văn số 317/SNV-XDCQ&CTTN gửi các cơ quan, đơn vị có liên quan (*Sở Tài chính; Sở Tài nguyên và Môi trường; Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố*) để lấy ý kiến đóng góp dự thảo Đề án sắp xếp khóm, ấp từ nay đến năm 2023. Đến nay, tất cả các cơ quan, đơn vị nêu trên đã có ý kiến thống nhất. Sở Nội vụ trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, ký Đề án sắp xếp khóm, ấp từ nay đến năm 2023 để triển khai đến UBND các huyện, thị xã, thành phố tổ chức thực hiện được kịp thời và đạt mục tiêu đề ra theo tinh thần chỉ đạo của Tỉnh ủy (*Kèm theo dự thảo Đề án*).

Sở Nội vụ kính trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định. / *Thg*

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- GD Sở Nội vụ (*báo cáo*);
- PGD Sở Nội vụ (*để biết*);
- CVP Sở Nội vụ (*để biết*);
- Lưu: VT, P.XDCQ&CTTN.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Thg
Nguyễn Vũ Thường

Số: /ĐA-UBND

Bạc Liêu, ngày tháng năm 2019

(DỰ THẢO)

ĐỀ ÁN
Sắp xếp khóm, ấp từ nay đến năm 2023

I. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

Một trong những đặc trưng quan trọng của Nhà nước là sự phân chia chính quyền cấp xã thành các khóm, ấp (hay còn gọi là khu dân cư, cụm dân cư). Sự phân chia các khóm, ấp ở các địa phương đều dựa trên những tiêu chí, những đặc trưng nhất định về tự nhiên, các điều kiện kinh tế - xã hội, yếu tố dân cư, lịch sử, văn hóa. Tổ chức hợp lý, ổn định các khóm, ấp có vai trò quan trọng trong việc bảo đảm hiệu quả quản lý nhà nước của chính quyền cơ sở.

Khóm, ấp không phải là một cấp hành chính mà là tổ chức tự quản của cộng đồng dân cư có chung địa bàn cư trú trong một khu vực ở một xã, phường, thị trấn; nơi thực hiện dân chủ trực tiếp và rộng rãi để phát huy các hình thức hoạt động tự quản, tổ chức nhân dân thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước và nhiệm vụ cấp trên giao.

Ở Bạc Liêu, quá trình chia, tách và thành lập mới khóm, ấp đạt một số kết quả trước mắt như việc quản lý của chính quyền gần dân và sát dân hơn. Tuy nhiên, sự chia nhỏ các khóm, ấp làm cho bộ máy Nhà nước thêm công kênh, tạo gánh nặng nguồn ngân sách cho đầu tư xây dựng trụ sở làm việc, chi hoạt động cho các tổ chức khóm, ấp ... Nhận thức được những bất cập, hạn chế trong việc chia, tách các khóm, ấp, Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã ban hành Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả đã xác định: “Đến năm 2021, sắp xếp thu gọn hợp lý các đơn vị hành chính cấp xã chưa đạt 50% tiêu chuẩn theo quy định về quy mô dân số, diện tích tự nhiên và giảm số lượng thôn, tổ dân phố; từ năm 2021 đến năm 2030, cơ bản hoàn thành việc sắp xếp thu gọn các đơn vị hành chính cấp huyện, xã và thôn, tổ dân phố theo tiêu chuẩn quy định”; trên cơ sở đó, ngày 08/5/2018 Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch số 47/KH-UBND để thực hiện Kế hoạch số 60-KH/TU ngày 21/3/2018 Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Bạc Liêu khoá XV về thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XII “Một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả”.

Đề triển khai các Nghị quyết, kế hoạch của Bộ Chính trị, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Bạc Liêu khoá XV, Ủy ban nhân dân tỉnh tiến hành xây dựng Đề án sắp xếp các khóm, ấp từ nay đến năm 2023 để tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị ở cấp cơ sở tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả ở trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu.

II. CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

- Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị Trung ương 6 khóa XII về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả đã xác định: *“Từ nay đến năm 2021: Sắp xếp thu gọn hợp lý các đơn vị hành chính cấp xã chưa đạt 50% tiêu chuẩn theo quy định về quy mô dân số, diện tích tự nhiên và giảm số lượng thôn, tổ dân phố; từ năm 2021 đến năm 2030: Cơ bản hoàn thành việc sắp xếp thu gọn các đơn vị hành chính cấp huyện, xã và thôn, tổ dân phố theo tiêu chuẩn quy định”*.

- Nghị quyết số 10/NQ-CP ngày 03/02/2018 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII *“Một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả”*; Kế hoạch số 07-KH/TW ngày 27/11/2017 của Bộ Chính trị thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW; Nghị quyết số 56/2017/QH14 ngày 24/11/2017 của Quốc hội về việc tiếp tục cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả;

- Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31/8/2012 của Bộ Nội vụ hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố;

- Thông tư số 14/2018/TT-BNV ngày 03/12/2018 của Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31/8/2012 hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố;

- Kế hoạch số 60-KH/TU ngày 21 tháng 3 năm 2018 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Bạc Liêu khoá XV về thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII *“Một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả”*;

- Kế hoạch số 47/KH-UBND ngày 08 tháng 5 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện Kế hoạch số 60-KH/TU ngày 21 tháng 3 năm 2018 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khoá XV về thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII *“Một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả”*.

III. THỰC TRẠNG KHÓM, ẤP

1. Khái quát đặc điểm tình hình

Bạc Liêu nằm trong vùng bán đảo Cà Mau, gần cuối cực Nam của Tổ quốc. Phía Đông giáp tỉnh Sóc Trăng; Tây giáp tỉnh Kiên Giang và Cà Mau; Nam giáp

Biên Đông; Bắc giáp tỉnh Kiên Giang, Hậu Giang và Sóc Trăng. Tỉnh có diện tích tự nhiên 266.900,08 ha. Dân số 898.456 người, được cơ cấu chủ yếu gồm 3 dân tộc, trong đó: Kinh chiếm tỷ lệ 89,88%; Hoa chiếm tỷ lệ 2,35%; Khmer chiếm tỷ lệ 7,75% và các dân tộc khác chiếm tỷ lệ 0,02%. Toàn tỉnh có 07 đơn vị hành chính cấp huyện gồm: Thành phố Bạc Liêu, thị xã Giá Rai và 05 huyện (*có thành phố Bạc Liêu loại 1; 05 huyện, thị xã loại 2 và 01 huyện loại 3*); 64 đơn vị hành chính cấp xã gồm: 10 phường, 05 thị trấn và 49 xã (*có 63 xã, phường, thị trấn loại 1 và 01 xã loại 2*); 518 khóm, ấp (*66 khóm và 452 ấp*).

2. Thực trạng khóm, ấp tại các đơn vị hành chính

- Thành phố Bạc Liêu: Có 67 khóm, ấp (*49 khóm và 18 ấp*).
- Thị xã Giá Rai: Có 71 khóm, ấp (*17 khóm và 54 ấp*).
- Huyện Vĩnh Lợi: Có 77 ấp.
- Huyện Hoà Bình: Có 70 ấp.
- Huyện Phước Long: Có 78 ấp.
- Huyện Hồng Dân: Có 71 ấp.
- Huyện Đông Hải: Có 84 ấp.

3. Quy mô dân số khóm, ấp

- Có 46 khóm, ấp dưới 200 hộ.
- Có 67 khóm, ấp từ 200 hộ đến 250 hộ.
- Có 75 khóm, ấp từ 250 hộ đến 300 hộ.
- Có 146 khóm, ấp trên 300 hộ đến 400 hộ.
- Có 70 khóm, ấp trên 400 hộ đến 500 hộ.
- Có 52 khóm, ấp trên 500 hộ đến 600 hộ.
- Có 33 khóm, ấp trên 600 hộ đến 700 hộ.
- Có 09 khóm, ấp trên 700 hộ đến 800 hộ.
- Có 05 khóm, ấp trên 800 hộ đến 900 hộ.
- Có 07 khóm, ấp trên 900 hộ đến 1.000 hộ.
- Có 08 khóm trên 1.000 hộ (*khóm 10, Phường 1 và khóm 2, Phường 7, TP Bạc Liêu; khóm 1, 2 phường Hộ Phòng; khóm 2, 3 phường Láng Tròn; khóm 1, 2, Phường 1, TX Giá Rai*). Bình quân mỗi khóm, ấp có 390 hộ.

4. Quy mô diện tích tự nhiên khóm, ấp

- Có 22 khóm, ấp dưới 30 ha.
- Có 04 khóm, ấp có từ 30 ha đến dưới 50 ha.
- Có 16 khóm, ấp có từ 50 ha đến dưới 100 ha.

- Có 21 khóm, ấp có từ 100 ha đến dưới 200 ha.
- Có 71 khóm, ấp có từ 200 ha đến dưới 300 ha.
- Có 100 khóm, ấp có từ 300 ha đến dưới 400 ha.
- Có 74 khóm, ấp có từ 400 ha đến dưới 500 ha.
- Có 99 khóm, ấp có từ 500 ha đến dưới 700 ha.
- Có 68 khóm, ấp có từ 700 ha đến dưới 1.000 ha.
- Có 33 khóm, ấp có từ 1.000 ha đến dưới 1.500 ha.
- Có 10 khóm, ấp có từ 1.500 ha trở lên.

Khóm 4, Phường 3 có diện tích nhỏ nhất là 0,75 ha; ấp Vĩnh Mới, xã Vĩnh Thịnh có diện tích lớn nhất là 2.662,00 ha. Bình quân mỗi khóm, ấp có 515 ha.

IV. PHƯƠNG HƯỚNG SẮP XẾP KHÓM, ẤP ĐẾN NĂM 2023

1. Mục tiêu

Tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy và hệ thống chính quyền cơ sở tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả và phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

Các khóm, ấp chưa đảm bảo về quy mô dân số thì nghiên cứu, điều chỉnh hợp lý và phù hợp với xu hướng phát triển của từng khu vực, địa phương. Phân đầu đến cuối năm 2023, có trên 98% khóm, ấp đảm bảo trên 200 hộ và không có khóm, ấp dưới 150 hộ.

2. Yêu cầu

- Phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của Trung ương và của tỉnh nhằm phát huy tiềm năng của địa phương, đẩy mạnh sản xuất, phát triển kinh tế - xã hội, ổn định dân cư, đảm bảo an ninh, quốc phòng, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội ở địa phương.

- Đảm bảo tính khoa học, giữ gìn và phát huy truyền thống văn hoá, lịch sử, phong tục, tập quán tốt đẹp; phát huy dân chủ, tạo sự hài hòa giữa các dân tộc, tôn giáo, các tầng lớp xã hội; phù hợp với nguyện vọng của Đảng bộ và nguyện vọng chính đáng của nhân dân địa phương.

- Đảm bảo sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý thống nhất của Nhà nước trong việc sắp xếp tinh gọn hợp lý các khóm, ấp.

- Việc điều chỉnh, sắp xếp tinh gọn các khóm, ấp đảm bảo các tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật.

3. Lộ trình thực hiện

a) Đối với khóm, ấp trên 50% tiêu chí quy định

- Tiếp tục giữ ổn định 246 khóm, ấp có quy mô dân số đảm bảo tiêu chuẩn quy định (*Khóm từ 400 hộ trở lên, ấp từ 350 hộ trở lên*). Trong đó: TP Bạc Liêu 39 khóm, ấp; Giá Rai 39 khóm, ấp; Vĩnh Lợi 17 ấp; Hoà Bình 27 ấp; Phước Long 40 ấp; Hồng Dân 32 ấp; Đông Hải 52 ấp.

- Đối với 247 khóm, ấp đạt từ 50% đến dưới tiêu chuẩn quy định (*Khóm từ 400 hộ trở lên, ấp từ 350 hộ trở lên*) về quy mô số hộ gia đình trở lên ở những nơi có đủ điều kiện thì khuyến khích thực hiện sáp nhập hoặc điều chỉnh. Trong đó: TP Bạc Liêu 26 khóm, ấp; Giá Rai 29 khóm, ấp; Vĩnh Lợi 47 ấp; Hoà Bình 39 ấp; Phước Long 36 ấp; Hồng Dân 38 ấp; Đông Hải 32 ấp.

- Tiếp tục giữ ổn định các khóm, ấp được thành lập từ trước ngày 30 tháng 4 năm 1975.

b) Đối với khóm, ấp dưới 50% tiêu chí quy định

Hiện nay, toàn tỉnh Bạc Liêu có 02 khóm có quy mô dân số dưới 200 hộ và 13 ấp có quy mô dân số dưới 175 hộ (*Kèm theo danh sách*). Trong đó: TP Bạc Liêu 02 khóm; Giá Rai 02 ấp; Vĩnh Lợi 05 ấp; Hoà Bình 04 ấp; Phước Long 02 ấp.

Thời gian tiến hành sáp nhập các khóm, ấp không đảm bảo 50% tiêu chuẩn về dân số được thực hiện trong khoảng thời gian từ năm 2019 đến năm 2023. Việc tiến hành điều chỉnh, sáp nhập theo lộ trình cụ thể như sau:

- **Năm 2019:** Tiến hành sáp nhập ít nhất 05 khóm, ấp. Trong đó: TP Bạc Liêu ít nhất 01 khóm; Giá Rai ít nhất 01 ấp; Vĩnh Lợi ít nhất 01 ấp; Hoà Bình ít nhất 01 ấp; Phước Long ít nhất 01 ấp.

- **Năm 2020:** Tiến hành sáp nhập ít nhất 05 khóm, ấp. Trong đó: TP Bạc Liêu 01 khóm; Giá Rai 01 ấp; Vĩnh Lợi ít nhất 01 ấp; Hoà Bình ít nhất 01 ấp; Phước Long 01 ấp.

- **Năm 2021:** Tiến hành sáp nhập ít nhất 02 ấp. Trong đó: Vĩnh Lợi ít nhất 01 ấp; Hoà Bình ít nhất 01 ấp.

- **Năm 2022:** Tiến hành sáp nhập ít nhất 02 ấp. Trong đó: Vĩnh Lợi ít nhất 01 ấp; Hoà Bình 01 ấp.

- **Năm 2023:** Tiến hành sáp nhập 01 ấp còn lại của huyện Vĩnh Lợi.

4. Nguyên tắc sáp nhập khóm, ấp

Việc sáp nhập khóm, ấp cần bảo đảm các yếu tố khác như: Không làm thay đổi địa giới đơn vị hành chính cấp xã; các khóm, ấp thực hiện sáp nhập có vị trí liền kề nhau, địa hình không bị chia cắt phức tạp, thuận tiện cho việc phát triển kinh tế - xã hội, sản xuất, kinh doanh và ổn định đời sống của nhân dân; được trên 50% số cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình của các khóm, ấp liên quan nhất trí;

bảo đảm hiệu quả công tác quản lý dân cư của chính quyền cơ sở và hoạt động của khóm mới, ấp mới.

Khi xây dựng phương án sáp nhập khóm, ấp nên thực hiện theo từng xã, phường, thị trấn để đơn vị sớm ổn định về tổ chức.

5. Những khóm, ấp không bắt buộc phải thực hiện việc sáp nhập

Trường hợp khóm, ấp chưa đạt tiêu chuẩn về quy mô dân số theo quy định nhưng nếu có một trong các yếu tố đặc thù sau thì không bắt buộc phải thực hiện sáp nhập:

- a) Có truyền thống, lịch sử hình thành và giữ ổn định từ trước ngày 30 tháng 4 năm 1975 đến nay;
- b) Có vị trí trọng điểm về quốc phòng, an ninh;
- c) Có quy mô diện tích rộng trên 760 ha.

V. QUY TRÌNH SÁP NHẬP KHÓM, ẤP

1. Căn cứ nguyên tắc quy định và điều kiện thành lập khóm, ấp mới, Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định chủ trương thành lập khóm, ấp mới; chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện giao Ủy ban nhân dân cấp xã xây dựng Đề án thành lập khóm, ấp mới (*Nội dung đề án theo Điều 8 Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31/8/2012 của Bộ Nội vụ hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố; và theo đề cương hướng dẫn của Sở Nội vụ*).

2. Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức lấy ý kiến của toàn thể cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình trong khu vực thành lập khóm, ấp mới về Đề án thành lập khóm, ấp mới; tổng hợp các ý kiến và lập thành biên bản lấy ý kiến về Đề án.

3. Đề án thành lập khóm, ấp mới nếu được trên 50% số cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình trong khu vực thành lập khóm, ấp mới tán thành thì Ủy ban nhân dân cấp xã hoàn chỉnh hồ sơ (kèm theo biên bản lấy ý kiến) trình Hội đồng nhân dân cấp xã thông qua tại kỳ họp gần nhất. Trong thời hạn mười ngày làm việc kể từ ngày có Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã hoàn chỉnh hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp huyện.

4. Trong thời hạn mười lăm ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ do Ủy ban nhân dân cấp xã chuyển đến, Ủy ban nhân dân cấp huyện có Tờ trình (kèm hồ sơ thành lập khóm, ấp mới mới của Ủy ban nhân dân cấp xã) gửi Sở Nội vụ để thẩm định trình Ủy ban nhân dân tỉnh. Thời hạn thẩm định của Sở Nội vụ không quá mười lăm ngày làm việc kể từ ngày nhận được Tờ trình và hồ sơ của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

5. Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét ban hành Nghị quyết thành lập khóm, ấp mới.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Giao Sở Nội vụ tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các huyện, thị xã, thành phố về tình hình sắp xếp khóm, ấp từ nay đến năm 2023 theo lộ trình; thẩm định và tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết sáp nhập khóm, ấp theo quy định.

2. Giao Sở Kế hoạch – Đầu tư chủ trì, phối hợp Sở Tài chính cân đối ngân sách cấp cho các cơ quan, đơn vị tham gia xây dựng đề án sắp xếp các khóm, ấp theo quy định.

3. Giao Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức quán triệt sâu sắc trong nội bộ cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức, những người hoạt động không chuyên trách và nhân dân về chủ trương sắp xếp tinh gọn khóm, ấp; chủ động xây dựng kế hoạch sắp xếp, sáp nhập các khóm, ấp thuộc phạm vi quản lý của địa phương báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (*qua Sở Nội vụ*); Chỉ đạo Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn (*có khóm dưới 200 hộ và ấp dưới 175 hộ*) chủ động xây dựng đề án sắp xếp, sáp nhập khóm, ấp thuộc phạm vi quản lý và cần có kế hoạch bố trí, sắp xếp những người hoạt động không chuyên trách khóm, ấp sau khi điều chỉnh, sáp nhập các khóm, ấp./.

Nơi nhận:

- Bộ Nội vụ (*Báo cáo*);
- TT Tỉnh ủy (*Báo cáo*);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Sở Nội vụ;
- Sở Tài chính;
- Sở Kế hoạch – Đầu tư;
- UBND huyện, thị xã, thành phố;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

TỜ TRÌNH

Về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 14/2015/QĐ-UBND ngày 20/7/2015 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 19/2013/QĐ-UBND ngày 14/10/2013 của UBND tỉnh Bạc Liêu ban hành Quy định về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh tại Công văn số 772/UBND-TH ngày 28/02/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh V/v chấp thuận xây dựng Quyết định của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung chính sách xã hội hóa. Sau khi nghiên cứu, Sở Tài chính trình UBND tỉnh, cụ thể như sau:

1. Cơ sở để xây dựng và ban hành chính sách khuyến khích xã hội hóa thời gian qua:

Căn cứ Nghị định số 59/2014/NĐ-CP ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường; Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính. Sở Tài chính đã tham mưu để UBND tỉnh ban hành Quyết định số 14/2015/QĐ-UBND ngày 20/7/2015 Về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 19/2013/QĐ-UBND ngày 14/10/2013 của UBND tỉnh Bạc Liêu ban hành quy định về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu. Theo đó quy định:

- Về chính sách cho thuê đất đối với các cơ sở thực hiện xã hội hóa thuộc danh mục loại hình và đáp ứng các điều kiện, quy định hiện hành thì được ưu đãi miễn tiền thuê đất cho toàn bộ thời gian thực hiện dự án trên địa bàn tỉnh.

- Về xử lý tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng, quy định:

+ Đối với trường hợp Ngân sách nhà nước ứng trước kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng để giao đất đã hoàn thành giải phóng mặt bằng cho chủ đầu tư thì chủ đầu tư thực hiện dự án xã hội hóa phải hoàn trả chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng theo phương án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt vào ngân sách nhà nước và khoản chi phí này được tính vào vốn đầu tư của dự án.

+ Trường hợp chủ đầu tư thực hiện dự án xã hội hóa tự nguyện ứng trước tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng cho nhà nước để đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng thì phần tự nguyện ứng trước tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng cho nhà nước được tính vào vốn đầu tư của dự án.

+ Trường hợp khi nhà đầu tư nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp và chuyên mục đích sử dụng để thực hiện dự án đầu tư xây dựng các công trình xã hội hóa: Thực hiện theo hướng dẫn tại Điểm 3, Khoản 3, Điều 1, Thông tư số 156/2014/TT-BTC ngày 23/10/2014 của Bộ Tài chính.

Quá trình triển khai thực hiện chính sách khuyến khích xã hội hóa vừa qua trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu, nhìn chung cũng thu hút một số nhà đầu tư thực hiện dự án trong các lĩnh vực: Giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao,... nhưng quy mô không lớn, không tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội cho địa phương và chỉ tập trung ở địa bàn thành phố Bạc Liêu; mặt khác, tuy được ưu đãi miễn toàn bộ tiền thuê đất trong thời gian thực hiện dự án, nhưng về chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng thì nhà đầu tư phải tự thực hiện và tính vào vốn đầu tư của dự án; trường hợp nhà nước ứng kinh phí thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng để giao đất cho nhà đầu tư thực hiện dự án xã hội hóa thì nhà đầu tư phải nộp lại khoản kinh phí này cho nhà nước và tính vào chi phí đầu tư dự án. Đây là một khoản kinh phí không nhỏ cho nhà đầu tư khi thực hiện dự án xã hội hóa. Nếu so với dự án khác (không phải xã hội hóa) được nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê một lần thì chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng sẽ được trừ vào tiền thuê đất phải nộp và nhà đầu tư sẽ có nhiều quyền hơn so với nhà đầu tư thực hiện xã hội hóa (*do nộp xong tiền thuê đất một lần nên được quyền chuyển nhượng, cầm cố, thế chấp, vay vốn ngân hàng đối với phần diện tích đất được cho thuê*). Đây chính là vướng mắc trong việc thu hút, kêu gọi đầu tư vào các lĩnh vực xã hội hóa thời gian qua trên địa bàn tỉnh cần phải được tháo gỡ.

2. Sự cần thiết phải ban hành bổ sung chính sách khuyến khích xã hội hóa trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu:

Căn cứ Khoản 5, Điều 6 (*Khoản 3, Điều 1 Nghị định số 59/2014/NĐ-CP*). Xử lý tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng quy định:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ khả năng ngân sách địa phương để thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng và giao đất đã hoàn thành giải phóng mặt bằng cho nhà đầu tư thuê để thực hiện dự án xã hội hóa;

b) Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không cân đối được ngân sách địa phương để thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng và giao đất đã hoàn thành giải phóng mặt bằng cho nhà đầu tư thuê để thực hiện dự án xã hội hóa thì việc xử lý tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng thực hiện như sau:

- Trường hợp thuộc đối tượng được miễn tiền thuê đất cho cả thời gian thực hiện của dự án thì cơ sở thực hiện xã hội hóa hoàn trả chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng theo phương án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt vào ngân sách nhà nước và khoản chi phí này được tính vào vốn đầu tư của dự án;

- Trường hợp thuộc đối tượng được miễn, giảm một phần hoặc không được miễn, giảm tiền thuê đất....;

c) Trường hợp cơ sở thực hiện xã hội hóa được Nhà nước cho thuê đất tự nguyện ứng trước tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng cho Nhà nước để đẩy

nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng thì việc xử lý tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng như sau:

- Trường hợp thuộc đối tượng được miễn tiền thuê đất cho cả thời gian thực hiện của dự án thì cơ sở thực hiện xã hội hóa được tính chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng theo phương án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt vào vốn đầu tư của dự án;

- Trường hợp thuộc đối tượng được miễn, giảm một phần hoặc không được miễn, giảm tiền thuê đất;

d) Tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng quy định tại Điểm b, Điểm c Khoản này gồm tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng.

Căn cứ theo quy định nêu trên thì UBND tỉnh đã ban hành chính sách khuyến khích xã hội hóa nhằm cụ thể hóa các quy định tại Điểm b, Điểm c và Điểm d, Khoản 5, Điều 6 (Khoản 3, Điều 1 Nghị định số 59/2014/NĐ-CP) tại Quyết định số 14/2015/QĐ-UBND ngày 20/7/2015. Đối với nội dung tại Điểm a, Khoản 5, Điều 6: a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ khả năng ngân sách địa phương để thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng và giao đất đã hoàn thành giải phóng mặt bằng cho nhà đầu tư thuê để thực hiện dự án xã hội hóa; thì UBND tỉnh chưa quy định cụ thể.

Qua rà soát các văn bản có liên quan về chính sách khuyến khích xã hội hóa thời gian qua của tỉnh Bạc Liêu. Trên cơ sở tình hình kinh tế - xã hội, khả năng cân đối ngân sách của địa phương cũng như yêu cầu kêu gọi, thu hút các dự án quan trọng, bức xúc đầu tư trong thời gian tới vào các lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu. Đặc biệt là trong lĩnh vực giáo dục (Dự án Trường Mầm non và Tiểu học chất lượng cao; Dự án Trường Phổ thông liên cấp Song ngữ chất lượng cao; Dự án Trường Phổ thông liên cấp Quốc tế). Đây là những dự án trọng điểm trong việc phát triển giáo dục chất lượng cao trong 05 trụ cột phát triển kinh tế - xã hội theo Kết luận của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh và là công trình trọng điểm chào mừng Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVI.

Trên cơ sở Nghị quyết số 11/2018/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 28/2012/NQ-HĐND ngày 09/12/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh “về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu” giao UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện.

Do vậy, việc UBND tỉnh ban hành quyết định sửa đổi, bổ sung nội dung xử lý tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng tại Quyết định số 14/2015/QĐ-UBND ngày 20/7/2015 của UBND tỉnh là cần thiết.

Sở Tài chính đã xây dựng Dự thảo Quyết định của UBND tỉnh, cụ thể như sau:

Về tên gọi: Quyết định về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 14/2015/QĐ-UBND ngày 20/7/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 19/2013/QĐ-UBND ngày 14/10/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu Ban hành Quy định về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu (sau đây gọi tắt là *Quyết định số 14/2015/QĐ-UBND ngày 20/7/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu*).

Nội dung chính của Quyết định: Bổ sung vào Khoản 3, Điều 1 Quyết định số 14/2015/QĐ-UBND ngày 20/7/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu. Cụ thể:

“ 5. Ngân sách Nhà nước hỗ trợ chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng cho nhà đầu tư thuê đất thực hiện dự án xã hội hóa bức xúc (danh mục dự án bức xúc do Ủy ban nhân dân tỉnh công bố hàng năm) để phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Mức hỗ trợ cụ thể đối với từng dự án do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định nhưng không quá 70% chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng đối với địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn thuộc thành phố Bạc Liêu và không quá 100% chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng đối với địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thuộc thị xã Giá Rai và tất cả các huyện của tỉnh Bạc Liêu.”

Trên cơ sở tổng hợp ý kiến góp ý của các Sở, ban, ngành, đơn vị có liên quan và Báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp (Báo cáo số 57/BC-STP ngày 25/4/2019. Sở Tài chính đã hoàn thiện dự thảo Quyết định của UBND tỉnh (có dự thảo Quyết định; Báo cáo tổng hợp tiếp thu ý kiến kèm theo).

Sở Tài chính kính trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Ban Giám đốc;
- Lưu: VP; P.GCS (ut).



Trần Văn Sỹ

BÁO CÁO

V/v Tổng hợp tiếp thu ý kiến góp ý dự thảo Quyết định của UBND tỉnh về việc Bổ sung quy định về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu

(kèm theo Tờ trình số: 238/TTr-STC ngày 08/5/2019 của Sở Tài chính)

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh tại Công văn số 772/UBND-TH ngày 28/02/2019 V/v chấp thuận xây dựng Quyết định của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung chính sách xã hội hóa. Theo đó về chủ trương UBND tỉnh chấp thuận cho triển khai xây dựng dự thảo Quyết định về việc sửa đổi, bổ sung Khoản 3, Điều 1, Quyết định số 14/2015/QĐ-UBND ngày 20/7/2015 của UBND tỉnh về việc sửa đổi bổ sung Quyết định số 19/2013/QĐ-UBND ngày 14/10/2013 của UBND tỉnh ban hành quy định về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu; đồng thời giao Sở Tài chính chịu trách nhiệm tổ chức triển khai việc xây dựng dự thảo Quyết định nêu trên, khẩn trương hoàn chỉnh hồ sơ và trình theo đúng trình tự, thủ tục quy định.

Sau khi nghiên cứu, Sở Tài chính đã dự thảo Quyết định của UBND tỉnh V/v Bổ sung quy định về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu và có công văn gửi các Sở, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố góp ý dự thảo; đồng thời có công văn gửi Công thông tin điện tử tỉnh Bạc Liêu để đăng tải trên Công thông tin điện tử của tỉnh theo quy định (Công văn số 307/STC-GCS ngày 08/3/2019; Công văn số 206a/STC-GCS ngày 08/3/2019).

Đến nay, Sở Tài chính nhận được ý kiến góp ý của 9/14 đơn vị (Sở Xây dựng; Tài nguyên và Môi trường; Kế hoạch và Đầu tư; Y tế; Giáo dục, Khoa học và Công nghệ; UBND huyện Hòa Bình; Vĩnh Lợi, Phước Long; Thành phố Bạc Liêu). Cơ bản các đơn vị thống nhất với dự thảo quyết định, Sở Tài chính đã có công văn số 497/STC-GCS ngày 09/4/2019 gửi Sở Tư pháp thẩm định theo quy định.

Theo Báo cáo thẩm định số 57/BC-STP ngày 25/4/2019 của Sở Tư pháp, về cơ bản thống nhất với dự thảo Quyết định về đối tượng, phạm vi điều chỉnh; về tính hợp hiến, hợp pháp và thống nhất của dự thảo Quyết định.

Về nội dung:

- Đề nghị sửa lại tên gọi của dự thảo Quyết định như sau: “sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 14/2015/QĐ-UBND ngày 20/7/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 19/2013/QĐ-UBND ngày 14/10/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu ban hành Quy định về chính sách khuyến khích xã hội

hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu”.

- Đối với Điều 1: Đề nghị chỉnh sửa lại như sau:

“ **Điều 1.** Bổ sung Khoản 3, Điều 1 của Quyết định số 14/2015/QĐ-UBND ngày 20/7/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 19/2013/QĐ-UBND ngày 14/10/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu ban hành Quy định về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu, cụ thể như sau:

5. Ngân sách Nhà nước hỗ trợ chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng cho nhà đầu tư thuê đất thực hiện dự án xã hội hóa bức xúc (*danh mục dự án bức xúc do Ủy ban nhân dân tỉnh công bố hàng năm*) để phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Mức hỗ trợ cụ thể đối với từng dự án do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định nhưng không quá 70% chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng đối với địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn thuộc thành phố Bạc Liêu và không quá 100% chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng đối với địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thuộc thị xã Giá Rai và tất cả các huyện của tỉnh Bạc Liêu.”

Sở Tài chính đã tiếp thu sửa lại theo ý kiến góp ý của Sở Tư pháp và đã hoàn thiện dự thảo Quyết định của UBND tỉnh.

Sở Tài chính xin báo cáo kết quả tổng hợp ý kiến góp ý và tiếp thu chỉnh sửa dự thảo quyết định./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẠC LIÊU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: /2019/QĐ-UBND
(Dự thảo 4)

Bạc Liêu, ngày tháng năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 14/2015/QĐ-UBND ngày 20/7/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 19/2013/QĐ-UBND ngày 14/10/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu ban hành Quy định về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường;

Căn cứ Nghị định số 59/2014/NĐ-CP ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường;

Căn cứ Thông tư số 156/2014/TT-BTC ngày 23 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 135/2008/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường;

Căn cứ Nghị quyết số 11/2018/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bạc Liêu về việc sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 28/2012/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số: .../TTTr-STC ngày ... tháng năm 2019.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ sung vào Khoản 3, Điều 1 Quyết định số 14/2015/QĐ-UBND ngày 20 tháng 7 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 19/2013/QĐ-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu ban hành quy định về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu, cụ thể như sau:

“ 5. Ngân sách Nhà nước hỗ trợ chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng cho nhà đầu tư thuê đất thực hiện dự án xã hội hóa bức xúc (*danh mục dự án bức xúc do Ủy ban nhân dân tỉnh công bố hàng năm*) để phát triển kinh tế- xã hội của tỉnh. Mức hỗ trợ cụ thể đối với từng dự án do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định nhưng không quá 70% chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng đối với địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn thuộc thành phố Bạc Liêu và không quá 100% chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng đối với địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thuộc thị xã Giá Rai và tất cả các huyện của tỉnh Bạc Liêu. ”

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm 2019.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính (*để báo cáo*);
- Cục Kiểm tra VBQPPL – Bộ tư pháp (*để kiểm tra*);
- Thường trực Tỉnh ủy-, HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội, Đại biểu HĐND (*để giám sát*);
- Ủy ban MTTQ VN tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp (*để tự kiểm tra*);
- Trung tâm Công báo – Tin học (*để đăng công báo*);
- Báo Bạc Liêu, Đài PTTH tỉnh BL;
- Chuyên viên các Phòng TH, KT, KG-VX,NC;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Bạc Liêu, ngày 25 tháng 4 năm 2019

SỞ TÀI CHÍNH BẠC LIÊU	
Số:	57/BC-STP
ĐẾN số:	1686
Ngày:	25/4/2019
Chuyên:	
Lưu hồ sơ số:	

BÁO CÁO THẨM ĐỊNH

Dự thảo Quyết định sửa đổi, bổ sung Khoản 3 Điều 1 Quyết định số 14/2015/QĐ-UBND ngày 20/7/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 19/2013/QĐ-UBND ngày 14/10/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu ban hành Quy định về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Theo yêu cầu của Sở Tài chính tại Công văn số 497/STC-GCS ngày 09 tháng 4 năm 2019 về việc thẩm định dự thảo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh bổ sung quy định về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu.

Sau khi nghiên cứu hồ sơ dự thảo Quyết định trên, Sở Tư pháp có ý kiến như sau:

1. Đối tượng, phạm vi điều chỉnh của dự thảo Quyết định

Thống nhất với đối tượng điều chỉnh và phạm vi điều chỉnh thể hiện trong dự thảo văn bản.

2. Tính hợp hiến, hợp pháp và thống nhất của dự thảo Quyết định

Các căn cứ pháp lý được nêu trong dự thảo Quyết định cơ bản phù hợp, thể hiện tính hợp hiến, hợp pháp và tính thống nhất của văn bản với hệ thống pháp luật.

3. Về nội dung

- Đối với tên gọi của dự thảo Quyết định: Đề nghị cơ quan soạn thảo chỉnh sửa lại theo đúng quy định tại Khoản 2 Điều 77 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ. Cụ thể, chỉnh sửa lại như sau: **Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 14/2015/QĐ-UBND ngày 20/7/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 19/2013/QĐ-UBND ngày 14/10/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu ban hành Quy định về**

chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu.

- Đối với Điều 1: Đề nghị cơ quan soạn thảo chỉnh sửa lại như sau:

“**Điều 1.** Bổ sung Khoản 3 vào Điều 1 của Quyết định số 14/2015/QĐ-UBND ngày 20/7/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 19/2013/QĐ-UBND ngày 14/10/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu ban hành Quy định về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu, cụ thể như sau:

5. Ngân sách nhà nước hỗ trợ chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng cho nhà đầu tư thuê đất thực hiện dự án xã hội hóa bức xúc (*Danh mục dự án bức xúc do Ủy ban nhân dân tỉnh công bố hàng năm*) để phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Mức hỗ trợ cụ thể đối với từng dự án do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định nhưng không quá 70% chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng đối với địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn thuộc thành phố Bạc Liêu và không quá 100% chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng đối với địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thuộc thị xã Giá Rai và tất cả các huyện của tỉnh Bạc Liêu.”

4. Ngôn ngữ, kỹ thuật soạn thảo văn bản

Ngôn ngữ, kỹ thuật soạn thảo văn bản cơ bản phù hợp với quy định tại Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Trên đây là nội dung thẩm định của Sở Tư pháp chuyển đến Sở Tài chính theo trình tự, thủ tục quy định./.

Nơi nhận:

- Sở Tài chính (thực hiện);
- Văn phòng UBND tỉnh (theo dõi);
- GD, các PGĐ Sở;
- Lưu: VT, Phòng XD.KTVB (H02).

GIÁM ĐỐC



Vưu Nghị Bình

và Môi trường đã tổng hợp, hoàn chỉnh dự thảo gửi Sở Tư pháp để thẩm định (lần 2) theo Công văn số 604/STNMT-CCQLDD ngày 09/4/2019.

Trên cơ sở văn bản thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 61/BC-STP ngày 07/5/2019, Sở Tài nguyên và Môi trường có báo cáo giải trình và chỉnh sửa hoàn chỉnh dự thảo Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 23/2014/QĐ-UBND ngày 20/10/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu quy định chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành theo quy định.

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO QUYẾT ĐỊNH:

1. Bố cục:

Dự thảo Quyết định gồm 05 Điều:

- Điều 1: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 23/2014/QĐ-UBND ngày 20 tháng 10 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu quy định chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh.

- Điều 2: Điều khoản chuyển tiếp.

- Điều 3: Tổ chức thực hiện.

- Điều 4: Điều khoản thi hành.

- Điều 5: Trách nhiệm thực hiện.

2. Nội dung chỉnh sửa, bổ sung cơ bản: gồm 12 nội dung

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 4 quy định việc thực hiện giá đất cụ thể làm căn cứ tính bồi thường về đất (điểm đ Khoản 4 Điều 114 Luật Đất đai và Khoản 4 Điều 3 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017).

2. Bổ sung nội dung: Bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở còn lại sau thu hồi không đủ điều kiện để tiếp tục sử dụng.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, Điều 13: quy định bồi thường thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản mà tại thời điểm thu hồi đất chưa đến thời kỳ thu hoạch thì được bồi thường thiệt hại thực tế do phải thu hoạch sớm; trường hợp có thể di chuyển được thì được bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại do di chuyển gây ra được quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 90 của Luật Đất đai.

4. Sửa đổi Điều 16: quy định mức hỗ trợ khi thu hồi đất công ích của xã, phường, thị trấn; Hỗ trợ hộ gia đình, cá nhân thuê quỹ đất công ích của xã, phường, thị trấn.

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 17 quy định về hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất.

6. Sửa đổi, bổ sung điểm a Khoản 1 Điều 18 quy định hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm.

7. Bổ sung Khoản 3 Điều 19 quy định hỗ trợ tái định cư đối với đất ở của hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài mà phải di chuyển chỗ ở.

8. Sửa đổi, bổ sung Khoản 2 Điều 31 quy định nội dung hoàn chỉnh, thẩm định và phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

9. Sửa đổi, bổ sung Khoản 1, 2 Điều 32 quy định công khai quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư; chi trả tiền và bàn giao mặt bằng.

10. Sửa đổi, bổ sung điểm a, Khoản 1 Điều 34 quy định trách nhiệm các Sở, ngành có liên quan.

11. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 4 và khoản 5, Điều 35 quy định trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

12. Sửa đổi, bổ sung Khoản 3, Điều 39 quy định trách nhiệm của Chủ đầu tư dự án.

Trên đây là nội dung dự thảo Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 23/2014/QĐ-UBND ngày 20/10/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu quy định chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu.

Sở Tài nguyên và Môi trường trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lãnh đạo Sở (để biết);
- Lưu Vp Sở, CCQLĐĐ-PKTD (H).

nhận



Phạm Quốc Nam

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẠC LIÊU**

Số : /2030/QĐ-UBND



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự do – Hạnh Phúc

Bạc Liêu, ngày..... tháng..... năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 23/2014/QĐ-UBND ngày 20 tháng 10 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu quy định chính sách bồi, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số/TTr-STNMT ngàytháng ... năm 2019.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 23/2014/QĐ-UBND ngày 20 tháng 10 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu quy định chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu.

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 4 như sau:

“Điều 4. Giá đất cụ thể làm căn cứ tính bồi thường về đất (điểm đ Khoản 4 Điều 114 Luật Đất đai và Khoản 4 Điều 3 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017)

Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm kiểm tra, trình Hội đồng thẩm định và trình phê duyệt các hồ sơ phương án giá đất do Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố đề xuất (bao gồm trường hợp tổ chức khảo sát, điều tra giá đất phổ biến trên thị trường hoặc thuê tổ chức có chức năng tư vấn xác định giá đất thực hiện); các hồ sơ phương án giá đất do Tổ chức được Ủy ban nhân dân tỉnh giao nhiệm vụ thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (trong trường hợp thuê tổ chức có chức năng tư vấn xác định giá đất thực hiện).”

2. Bổ sung Điều 9a như sau:

“Bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở còn lại sau thu hồi không đủ điều kiện để tiếp tục sử dụng:

1. Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở khi Nhà nước thu hồi đất mà phần diện tích đất còn lại của thửa đất sau thu hồi không đủ điều kiện để tiếp tục sử dụng, nếu người sử dụng đất có đơn đề nghị thu hồi đất thì Ủy ban nhân dân có thẩm quyền xem xét, quyết định thu hồi đất.

2. Điều kiện để thu hồi đất đối với trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều này gồm:

a) Đối với đất nông nghiệp tại các phường, thị trấn; các xã thuộc thị xã, thành phố thuộc khu vực đô thị:

Đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây hàng năm khác mà có diện tích nhỏ hơn 300,0m², chiều ngang bằng hoặc nhỏ hơn 6m.

Đất lâm nghiệp, đất làm muối, đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản mà có diện tích nhỏ hơn 500,0m², chiều ngang bằng hoặc nhỏ hơn 8m.

b) Đối với đất nông nghiệp thuộc khu vực nông thôn:

Đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây hàng năm khác mà có diện tích nhỏ hơn 500,0m², chiều ngang bằng hoặc nhỏ hơn 8m.

Đất lâm nghiệp, đất làm muối, đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản mà có diện tích nhỏ hơn 1.000,0m², chiều ngang bằng hoặc nhỏ hơn 10m.

c) Đối với đất phi nông nghiệp không phải là đất ở:

Diện tích đất phi nông nghiệp không phải là đất ở còn lại mà có diện tích nhỏ hơn 100,0m², chiều ngang bằng hoặc nhỏ hơn 2,5m.

d) Trường hợp đặc biệt khi đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở còn lại có diện tích lớn nhưng không vượt quá 20% so với tổng diện

tích đất mà người bị thu hồi đất đang quản lý sử dụng tại khu vực thu hồi đất, có chiều ngang bằng hoặc nhỏ hơn 10m và hình thể không đáp ứng yêu cầu canh tác sản xuất; nếu người sử dụng đất có đơn đề nghị thu hồi đất thì Ủy ban nhân dân cấp thẩm quyền xem xét, quyết định thu hồi đất.

đ) Ủy ban nhân dân cấp huyện phối hợp với cơ quan chuyên ngành xác định mức độ không phù hợp đối với diện tích đất còn lại được quy định tại các điểm a, b, c, d khoản 2 Điều này để làm cơ sở thu hồi đất khi người sử dụng đất có đơn đề nghị thu hồi.

3. Trường hợp diện tích đất còn lại quy định tại khoản 2 Điều này được Ủy ban nhân dân cấp thẩm quyền thực hiện thu hồi thì được bồi thường, hỗ trợ theo quy định pháp luật và được thể hiện trong Phương án bồi thường của Dự án đang triển khai thực hiện. Chi phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích đất này được tính trong kinh phí bồi thường của Dự án, Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc Trung tâm Phát triển quỹ nhà và đất tỉnh quản lý, sử dụng quỹ đất này theo quy định pháp luật.”

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, Điều 13 như sau:

“2. Khi Nhà nước thu hồi đất mà gây thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản mà tại thời điểm thu hồi đất chưa đến thời kỳ thu hoạch thì được bồi thường thiệt hại thực tế do phải thu hoạch sớm; trường hợp có thể di chuyển được thì được bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại do di chuyển gây ra được quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 90 của Luật Đất đai được bồi thường cụ thể theo quy định như sau:

a) Căn cứ để tính giá bồi thường thủy sản nuôi:

Mô hình nuôi tôm thẻ chân trắng siêu thâm canh: Ao được thi công lót bạt chắc chắn (ao đất, hồ khung sắt thép, ...) và lắp đặt hệ thống sục khí đáy, cải tạo giống như mô hình nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh, nhưng đòi hỏi mức độ cao hơn về cải tạo ao đầm, chế độ thức ăn, quản lý chăm sóc ao nuôi và máy móc thiết bị; thức ăn nuôi tôm dựa hoàn toàn vào thức ăn bên ngoài (thức ăn viên); quy trình nuôi hoàn toàn chủ động; mật độ thả nuôi cao ($> 200 \text{ con/m}^2$).

Mô hình nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh và bán thâm canh: Ao được thi công, cải tạo giống như mô hình nuôi tôm sú thâm canh và bán thâm canh, nhưng đòi hỏi mức độ cao hơn về cải tạo ao đầm, chế độ thức ăn, quản lý chăm sóc ao nuôi và máy móc thiết bị; bờ bao và đáy ao phải được đảm bảo chắc chắn để luôn giữ được mực nước ao nuôi từ 1,2 đến 1,5 m; thức ăn nuôi tôm dựa hoàn toàn vào thức ăn bên ngoài (thức ăn viên); quy trình nuôi hoàn toàn chủ động; mật độ thả nuôi cao ($> 60 \text{ con/m}^2$).

Mô hình nuôi tôm sú thâm canh và bán thâm canh: Ao được thi công, cải tạo bằng cơ giới, phần đất thịt trong ao nuôi được lấy đi, bờ và đáy ao được nén chặt để chống rò rỉ nước; độ sâu bình quân mực nước ao nuôi từ 1,2 đến 1,5 m; mật độ nuôi tương đối cao ($> 10 \text{ con/m}^2$); thức ăn nuôi tôm dựa vào thức ăn bên ngoài (thức ăn viên); có máy móc thiết bị như: hệ thống cung cấp ôxy, hệ thống cấp nước, xử lý nước, các vấn đề xử lý khác có liên quan đã hoàn chỉnh, chế độ chăm

sóc và cho ăn ở từng giai đoạn phát triển của tôm phải tuân thủ đúng quy trình nuôi.

Mô hình nuôi tôm sú quảng canh cải tiến (chuyên tôm): Ao nuôi chủ yếu là mương bao quanh thửa đất và mương xẻ để giữ nước tạo độ sâu cho tôm sống và phát triển được; mực nước dưới mương từ 1,2m trở lên, mực nước trên trảng từ 0,5m trở lên; thời gian nuôi từ 4 - 5 tháng; thức ăn tôm chủ yếu là nguồn có sẵn trong tự nhiên và có thể được cho ăn dặm từ tháng thứ 3 trở đi; thu hoạch dứt điểm từng vụ.

Mô hình nuôi tôm sú quảng canh cải tiến kết hợp: Đây là hình thức nuôi thu tía, thả bù; ngoài tôm sú còn thả một số đối tượng nuôi kết hợp như cua, cá kèo, cá rô phi hoặc một số loại thủy sản khác; ao nuôi chủ yếu là mương bao quanh thửa đất và mương xẻ để giữ nước tạo độ sâu cho tôm sống và phát triển được; mực nước dưới mương từ 1,2 m trở lên mực nước trên trảng từ 0,5 m trở lên; thời gian nuôi 10 tháng; thức ăn của tôm chủ yếu là nguồn có sẵn trong tự nhiên.

Mô hình nuôi luân canh tôm – lúa: Nuôi một vụ tôm sú vào mùa khô và trồng lúa vào mùa mưa, các đặc điểm ao nuôi của mô hình này tương đối giống với mô hình nuôi tôm sú quảng canh cải tiến kết hợp.

Mô hình xen canh tôm càng xanh – lúa: Tôm càng xanh được thả nuôi xen với lúa vào mùa mưa, các đặc điểm ao nuôi của mô hình này tương đối giống với mô hình nuôi tôm sú quảng canh cải tiến kết hợp.

Mô hình tôm – rừng: Mô hình này giống với mô hình nuôi tôm sú quảng canh cải tiến kết hợp. Tuy nhiên, trên trảng được trồng các loại cây rừng ngập mặn.

Mô hình nuôi cá kèo thâm canh: Ao được thi công, cải tạo giống như mô hình nuôi tôm sú thâm canh và bán thâm canh; độ sâu bình quân mực nước ao nuôi từ 1,2 đến 1,5m; mật độ nuôi > 80 con/m²; thức ăn dựa vào thức ăn bên ngoài (thức ăn viên); có hệ thống cấp nước, xử lý nước, các vấn đề xử lý khác có liên quan đã hoàn chỉnh, chế độ chăm sóc và cho ăn ở từng giai đoạn phát triển của cá phải tuân thủ đúng quy trình nuôi.

Mô hình nuôi cá chình bông bán thâm canh: Ao được thi công, cải tạo giống như mô hình nuôi tôm sú thâm canh và bán thâm canh; độ sâu bình quân mực nước ao nuôi từ 1,0 đến 1,2m; mật độ nuôi khoảng 0,5 con/m²; chế độ chăm sóc và cho ăn ở từng giai đoạn phát triển của cá phải tuân thủ đúng quy trình nuôi.

Mô hình nuôi cá bống tượng bán thâm canh: Ao được thi công, cải tạo giống như mô hình nuôi tôm sú thâm canh và bán thâm canh; độ sâu bình quân mực nước ao nuôi từ 1,2 đến 1,5m; mật độ nuôi khoảng 1 con/m²; chế độ chăm sóc và cho ăn ở từng giai đoạn phát triển của cá phải tuân thủ đúng quy trình nuôi.

Thời kỳ thu hoạch: Là thời điểm vật nuôi là thủy sản đạt kích cỡ mà người nuôi thu hoạch bán có lãi. Đối với tôm sú nuôi thâm canh và bán thâm canh, tôm sú nuôi quảng canh cải tiến (chuyên tôm) đạt kích cỡ < 50 con/kg; đối với tôm thẻ

chân trắng nuôi siêu thâm canh, thâm canh và bán thâm canh đạt kích cỡ < 120 con/kg; cá kèo nuôi bán thâm canh đạt kích cỡ < 60 con/kg; cá chình bông nuôi bán thâm canh đạt kích cỡ ≥ 1 kg/con. Không áp dụng “thời kỳ thu hoạch” đối với mô hình nuôi tôm sú quảng canh cải tiến kết hợp, luân canh tôm – lúa, xen canh tôm càng xanh – lúa và tôm - rừng.

Năng suất bình quân của từng loại mô hình là giá trị trung bình của năng suất bình quân (đối với các mô hình có tôm, cua và cá thì quy về tôm để tính, theo quy tắc 02 kg cua = 01 kg tôm sú, 06 kg cá = 01 kg tôm sú) của mô hình đó trong ba năm trước liền kề.

b) Bồi thường đối với các trường hợp cụ thể:

Đối với trường hợp vật nuôi là thủy sản đã đến thời kỳ thu hoạch: Tại thời điểm thu hồi đất vật nuôi là thủy sản đã đến thời kỳ thu hoạch thì không phải bồi thường.

Đối với trường hợp vật nuôi là thủy sản chưa đến thời kỳ thu hoạch và các trường hợp không áp dụng “thời kỳ thu hoạch”: Giá bồi thường được xác định theo nguyên tắc: năng suất bình quân của từng loại mô hình (kg/ha) nhân với giá đối tượng thủy sản (tôm sú loại 30 con/kg, tôm thẻ chân trắng loại 80 con/kg, tôm càng xanh loại 30 con/kg, cá kèo loại 50 con/kg, cá chình bông loại 3 - 5 kg/con, cá bống tượng loại 0,4 - 0,9 kg/con) tại thời điểm thu hồi đất. Cụ thể, số tiền bồi thường cho 01ha (một hecta) được tính như sau:

Mô hình nuôi tôm thẻ chân trắng siêu thâm canh: 23.580 kg/ha x giá (đồng/kg)

Mô hình nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh và bán thâm canh: 6.450 kg/ha x giá (đồng/kg)

Mô hình nuôi tôm sú thâm canh và bán thâm canh: 2.530 kg/ha x giá (đồng/kg)

Mô hình nuôi tôm sú quảng canh cải tiến kết hợp: 553 kg/ha x giá (đồng/kg)

Mô hình nuôi tôm sú quảng canh cải tiến (chuyên tôm): 530 kg/ha x giá (đồng/kg)

Mô hình luân canh tôm - lúa: 550 kg/ha x giá (đồng/kg)

Mô hình xen canh tôm càng xanh – lúa: 90 kg/ha x giá (đồng/kg)

Mô hình tôm – rừng: 543 kg/ha x giá (đồng/kg)

Mô hình nuôi cá kèo thâm canh: 8.500 kg/ha x giá (đồng/kg)

Mô hình nuôi cá chình bông bán thâm canh: 3.000 kg/ha x giá (đồng/kg)

Mô hình nuôi cá bống tượng bán thâm canh: 1.800 kg/ha x giá (đồng/kg)

Đối với trường hợp vật nuôi là thủy sản có thể di chuyển được: Tại thời điểm thu hồi đất, vật nuôi là thủy sản chưa đến thời kỳ thu hoạch nhưng có thể di chuyển đi nơi khác được, thì được bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại do di

chuyển gây ra được xác định theo đơn giá của địa phương tại thời điểm thu hồi đất. Chi phí di chuyển và thiệt hại do di chuyển gây ra không bao gồm giá trị quyền sử dụng đất.

Đối với trường hợp vật nuôi là thủy sản không thuộc các mô hình được trình bày tại điểm a khoản này, khi thực hiện thu hồi đất mà đối tượng nuôi chưa đến “thời kỳ thu hoạch” thì bồi thường trên cơ sở thẩm định của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.”

4. Sửa đổi Điều 16 như sau:

“Điều 16. Hỗ trợ khi thu hồi đất công ích của xã, phường, thị trấn; Hỗ trợ hộ gia đình, cá nhân thuê quỹ đất công ích của xã, phường, thị trấn (*Điều 24 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014*)

1. Đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích của xã, phường, thị trấn không được bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất, nhưng được hỗ trợ bằng mức giá đất nông nghiệp cùng loại trong bảng giá đất của địa phương; tiền hỗ trợ được nộp vào Ngân sách Nhà nước và được đưa vào dự toán ngân sách hàng năm của xã, phường, thị trấn; tiền hỗ trợ chỉ được sử dụng để đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng, sử dụng vào mục đích công ích của cấp xã nơi bị thu hồi đất theo đúng quy định.

2. Hộ gia đình, cá nhân thuê đất nông nghiệp thuộc quỹ đất công ích của xã, phường, thị trấn thì không được bồi thường về đất, chỉ được bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại (nếu có) theo quy định tại Điều 8 Quyết định số 23/2014/QĐ-UBND ngày 23/10/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu và được hỗ trợ tối đa bằng 10% mức giá bồi thường đất nông nghiệp cùng loại trong bảng giá đất của địa phương đối với diện tích đang sử dụng; kinh phí hỗ trợ này được trích từ số tiền hỗ trợ cho ngân sách Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định tại Khoản 1 Điều này.”

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 17 như sau:

“Điều 17. Hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất

1. Việc hỗ trợ ổn định đời sống cho các đối tượng quy định tại các Điểm a, b, c và d Khoản 1 Điều 19 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 (*được sửa đổi, bổ sung tại điểm a, b, c, d, đ, e khoản 5 Điều 4 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017*) và Khoản 1 Điều 11 Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 được thực hiện theo quy định sau:

a) Thu hồi từ 30% đến 70% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng thì được hỗ trợ bằng 06 tháng nếu không phải di chuyển chỗ ở và bằng 12 tháng nếu phải di chuyển chỗ ở; trường hợp phải di chuyển đến các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian hỗ trợ bằng 24 tháng.

b) Đối với trường hợp thu hồi trên 70% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng thì được hỗ trợ bằng 12 tháng nếu không phải di chuyển chỗ ở và bằng 24

tháng nếu phải di chuyển chỗ ở; trường hợp phải di chuyển đến các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian hỗ trợ bằng 36 tháng.

c) Trường hợp hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất nông nghiệp quy định tại khoản 1 Điều 11 Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định diện tích đất nông nghiệp để tính hỗ trợ ổn định đời sống khi Nhà nước thu hồi đất trong trường hợp diện tích thu hồi dưới 30% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng mà việc thu hồi đất ảnh hưởng đến đời sống, sản xuất của người thu hồi đất thì được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh hỗ trợ khác với mức hỗ trợ bằng 03 tháng nếu không phải di chuyển chỗ ở và bằng 06 tháng nếu phải di chuyển chỗ ở; trường hợp phải di chuyển đến các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian hỗ trợ bằng 12 tháng.

2. Mức hỗ trợ ổn định đời sống cho 01 nhân khẩu theo quy định tại khoản 1 Điều 19 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP (được sửa đổi bổ sung tại khoản 5 Điều 4 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP) được tính bằng tiền tương đương 30 kg gạo/tháng theo loại gạo tẻ thường do Sở Tài chính báo cáo giá thị trường hàng tháng tại thời điểm có quyết định thu hồi đất.

3. Đối với tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân sản xuất, kinh doanh, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thuộc đối tượng quy định tại điểm đ Khoản 1 Điều 19 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP (được sửa đổi bổ sung tại khoản 5 Điều 4 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017) thì được hỗ trợ ổn định sản xuất bằng tiền bằng 30% một năm thu nhập sau thuế, theo mức thu nhập bình quân của 03 năm liền kề trước đó; chi trả 01 (một) lần khi thực hiện chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ.

4. Đối với hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất do nhận giao khoán đất sử dụng vào mục đích nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản của các nông, lâm trường quốc doanh thuộc đối tượng quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 19 Nghị định 47/2014/NĐ-CP (được sửa đổi bổ sung tại khoản 5 Điều 4 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017) thì được hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất theo hình thức bằng tiền. Mức hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất bằng 5.000.000 đồng/hộ.

5. Người lao động do tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân sản xuất, kinh doanh, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thuộc đối tượng quy định tại điểm đ, khoản 1, Điều 19 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP (được sửa đổi bổ sung tại khoản 5 Điều 4 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017) thuê lao động theo hợp đồng lao động thì được áp dụng hỗ trợ chế độ trợ cấp ngừng việc. Mức trợ cấp ngừng việc được tính bằng tiền lương tối thiểu nhân với số cấp bậc công việc của ngành nghề tương ứng theo quy định hiện hành của Nhà nước trong thời gian là 06 tháng; chi trả 01 (một) lần khi thực hiện chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ.

6. Hộ gia đình, cá nhân được bồi thường bằng đất nông nghiệp thì được hỗ trợ ổn định sản xuất, bao gồm: Hỗ trợ giống cây trồng, giống vật nuôi cho sản xuất

nông nghiệp, các dịch vụ khuyến nông, khuyến lâm, dịch vụ bảo vệ thực vật, thú y, kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi và kỹ thuật nghiệp vụ đối với sản xuất, kinh doanh dịch vụ công thương nghiệp. Mức hỗ trợ cụ thể do Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư xem xét, quyết định cho phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương.”

6. Sửa đổi, bổ sung điểm a Khoản 1 Điều 18 như sau:

“Điều 18. Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm

1. Trường hợp thu hồi đất nông nghiệp

a) Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp quy định tại các Điểm a, b, c và d Khoản 1 Điều 19 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 (*trừ trường hợp hộ gia đình, cá nhân là cán bộ, công nhân viên của nông trường quốc doanh, lâm trường quốc doanh đã nghỉ hưu, nghỉ mất sức lao động, thôi việc được hưởng trợ cấp*); hộ gia đình mà trong hộ vừa có nhân khẩu phi nông nghiệp vừa có nhân khẩu trực tiếp sản xuất nông nghiệp khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp mà được bồi thường bằng tiền thì ngoài việc được bồi thường bằng tiền đối với diện tích đất nông nghiệp thu hồi còn được hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm như sau:

Trường hợp đất nông nghiệp không xen kẽ trong khu dân cư: Hỗ trợ bằng tiền bằng **3,5 lần** giá đất nông nghiệp cùng loại trong bảng giá đất của địa phương đối với toàn bộ diện tích đất nông nghiệp thu hồi;

Trường hợp đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư: Hỗ trợ bằng tiền bằng **2,5 lần** giá đất nông nghiệp cùng loại trong bảng giá đất của địa phương đối với toàn bộ diện tích đất nông nghiệp thu hồi;

Diện tích được hỗ trợ nêu trên không vượt quá hạn mức giao đất nông nghiệp tại địa phương theo quy định tại Điều 129 của Luật đất đai.”

7. Bổ sung Khoản 3 Điều 19 như sau:

“3. Người sử dụng nhà ở, đất ở bị thu hồi đủ điều kiện được giao đất tái định cư theo quy định, đã bàn giao mặt bằng nhưng trong thời gian chờ xây dựng nhà tại vị trí đất được giao tái định cư thì được xem xét, hỗ trợ tiền thuê nhà. Thời gian hỗ trợ trong trường hợp này được tính tối đa là 06 tháng, mức hỗ trợ bằng 1.200.000đ/hộ/tháng; Riêng khu vực các phường nội ô thành phố Bạc Liêu được hỗ trợ bằng 2.000.000đ/hộ/tháng, Phường Nhà Mát thành phố Bạc Liêu được hỗ trợ bằng 1.500.000đ/hộ/tháng.

Trường hợp bị thu hồi một phần đất ở mà người đang sử dụng nhà ở, đất ở không đủ điều kiện được tái định cư nhưng thực tế bị phá dỡ toàn bộ hoặc một phần nhà ở, nếu bàn giao mặt bằng đúng tiến độ thì được hỗ trợ tiền thuê nhà trong thời gian sửa chữa, xây dựng mới theo mức trên trong 03 tháng.”

8. Sửa đổi, bổ sung Khoản 2 Điều 31 như sau:

“2. Thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

a) Hồ sơ trình thẩm định:

Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã hoàn chỉnh theo quy định tại Khoản 1 Điều này (kèm theo bản đồ trích đo khu vực dự án);

Bản tổng hợp ý kiến đóng góp của người có đất bị thu hồi.

Hồ sơ bồi thường, hỗ trợ và tái định cư nộp tại Sở Tài nguyên và Môi trường trường hợp thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh; nộp tại Phòng Tài nguyên và Môi trường trường hợp thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố.

Cơ quan Tài nguyên và Môi trường sau khi nhận đủ sáu (06) bộ hồ sơ theo quy định tại Điểm a, Khoản 2 Điều này và trong thời gian tối đa là 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan tài nguyên và môi trường có trách nhiệm chủ trì phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức thẩm định phương án và trình phê duyệt theo quy định.

b. Trường hợp đối với các phương án có tính đặc thù như: Di dời đường dây điện; công trình xây dựng kết cấu hạ tầng, cầu đường; công trình văn hóa, di tích lịch sử; đo vẽ lập hồ sơ địa chính thì trình tự tổ chức thực hiện trước khi nộp hồ sơ thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư như sau:

Chủ đầu tư Dự án đang thực hiện công tác giải phóng mặt bằng chịu trách nhiệm:

Khi tiến hành khảo sát lập thiết kế cơ sở và Dự án đầu tư phải thông báo ngay bằng văn bản cho các đơn vị quản lý chuyên ngành của các công trình hạ tầng kỹ thuật cần di dời về phạm vi giải phóng mặt bằng của Dự án và các hồ sơ liên quan để cùng chuẩn bị kế hoạch, nguồn vốn, phương án để thực hiện di dời.

Phối hợp với Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng và đơn vị quản lý chuyên ngành trong quá trình khảo sát, kiểm tra xác nhận khối lượng di dời của các công trình hạ tầng kỹ thuật trong phạm vi quy hoạch xây dựng Dự án; lập dự toán chi phí bồi thường, hỗ trợ di dời và trình Sở quản lý chuyên ngành thẩm định và chủ đầu tư phê duyệt dự toán theo đúng quy định trước khi đưa vào phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của Dự án.

Tổ chức chi trả 01 (một) lần tiền bồi thường, hỗ trợ cho đơn vị quản lý chuyên ngành công trình phải di dời theo Phương án bồi thường, hỗ trợ di dời (không có dự phòng phí) được cơ quan có thẩm quyền xét duyệt.

Đơn vị quản lý chuyên ngành của công trình hạ tầng kỹ thuật cần di dời có trách nhiệm:

Cung cấp toàn bộ hồ sơ có liên quan cho chủ đầu tư Dự án chính.

Đầu tư xây dựng lại công trình mới theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng.

Chịu trách nhiệm về khối lượng công trình phải di dời.

Được sử dụng lại toàn bộ vật tư, thiết bị thu hồi sau khi đã khấu trừ giá trị thu hồi vào dự toán chi phí bồi thường, hỗ trợ (nếu có).

Lập thủ tục ghi tăng, giảm tài sản đối với công trình đã di dời - tái lập và báo cáo với đơn vị chủ quản theo quy định.”

9. Sửa đổi, bổ sung Khoản 1, 2 Điều 32 như sau:

“1. Trong thời hạn không quá 05 (năm) ngày kể từ khi có quyết định thu hồi đất và quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức niêm yết công khai quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã và địa điểm sinh hoạt khu dân cư nơi có đất thu hồi; triển khai quyết định bồi thường, hỗ trợ tái định cư đến từng người có đất bị thu hồi. Việc niêm yết công khai, triển khai quyết định nêu trên phải được lập biên bản, có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ trưởng dân phố, trưởng khóm hoặc trưởng ấp và đại diện người bị thu hồi đất. Trường hợp người bị thu hồi đất không nhận quyết định thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng lập biên bản và có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ trưởng dân phố, trưởng khóm hoặc trưởng ấp.

2. Chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ và tái định cư:

Trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày quyết định thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền có hiệu lực thi hành, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng phải chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ cho người có đất thu hồi và bố trí tái định cư theo đúng quy định.

Trường hợp cơ quan, tổ chức có trách nhiệm bồi thường chậm chi trả thì khi thanh toán tiền bồi thường, hỗ trợ cho người có đất bị thu hồi, ngoài tiền bồi thường, hỗ trợ theo phương án bồi thường hỗ trợ, tái định cư được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì người có đất thu hồi còn được thanh toán thêm một khoản tiền bằng mức tiền chậm nộp theo quy định của Luật quản lý thuế tính trên số tiền chậm trả và thời gian chậm trả.”

10. Sửa đổi, bổ sung điểm a, Khoản 1 Điều 34 như sau:

“Điều 34. Trách nhiệm các Sở, ngành có liên quan:

1. Sở Tài nguyên và môi trường

a) Trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm; thông báo thu hồi đất đối với trường hợp phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh; chủ trì phối hợp các Sở, ngành liên quan thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND tỉnh; xác định giá đất cụ thể để tính bồi thường, hỗ trợ và giá đất tái định cư trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt theo quy định.”

11. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 4 và khoản 5, Điều 35 như sau:

“Điều 35. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện

2. Ban hành thông báo thu hồi đất, quyết định thu hồi đất đối với trường hợp thuộc thẩm quyền quy định tại khoản 2, Điều 66 Luật Đất đai và trường hợp được Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền theo quy định tại khoản 3, Điều 66 Luật Đất đai.

4. Tổ chức điều tra, khảo sát giá đất phổ biến trên thị trường, xây dựng hồ sơ phương án giá đất (trừ trường hợp thuê tổ chức có chức năng tư vấn xác định giá đất) trình Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định tại Khoản 1, Điều 1 của Quyết định này.

5. Phê duyệt các nội dung thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện như sau:

Kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm;

Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với trường hợp thuộc thẩm quyền quy định tại khoản 2, Điều 66 Luật Đất đai và trường hợp được Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền theo quy định tại khoản 3, Điều 66 Luật Đất đai.

Dự toán chi phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định;

Quy chế bốc thăm và phương án bố trí tái định cư.

12. Sửa đổi, bổ sung Khoản 3, Điều 39 như sau:

“3. Trường hợp được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất mà ứng trước kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thì được tham gia trong quá trình tổ chức thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; đảm bảo đầy đủ, kịp thời kinh phí để chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ và kinh phí cho tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.”

Điều 2. Điều khoản chuyển tiếp

Trường hợp đã có quyết định thu hồi đất và có phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được phê duyệt theo quy định của pháp luật về đất đai trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo phương án đã phê duyệt và không áp dụng theo quy định của Quyết định này.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Giao Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã Giá Rai và thành phố Bạc Liêu tổ chức triển khai và hướng dẫn thực hiện Quyết định này.

Quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, các Sở, Ban, Ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã, các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất, cho thuê đất; Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng kịp thời phản ánh về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, cùng liên ngành nghiên cứu, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 4. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày tháng năm 2019.

Điều 5. Trách nhiệm thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện và thành phố Bạc Liêu và các tổ chức, các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy; HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội (giám sát);
- CVP, các Phó VP UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp (tự kiểm tra);
- Trung tâm Công báo (Đăng công báo);
- Trung tâm tin học;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp (KT);
- Lưu: VP.

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Bạc Liêu, ngày 09 tháng 4 năm 2019

BẢNG TỔNG HỢP, GIẢI TRÌNH, TIẾP THU Ý KIẾN GÓP Ý

Về việc tổng hợp các đóng góp ý kiến dự thảo Quyết định điều chỉnh một số điều của Quy định chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu ban hành kèm theo Quyết định số 23/2014/QĐ-UBND ngày 20 tháng 10 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu (lần 2)

Sở Tài nguyên và Môi trường đã xây dựng dự thảo nội dung chỉnh sửa, bổ sung, gửi lấy ý kiến các Sở, ngành, đơn vị có liên quan, đăng công thông tin theo quy định; gửi Sở Tư pháp thẩm định và chỉnh sửa hoàn chỉnh dự thảo trình Ủy ban nhân dân tỉnh theo Tờ trình số 417/TTr-STNMT ngày 11/9/2018.

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh tại cuộc họp thông qua thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh ngày 14/11/2018, Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường nghiên cứu lại nội dung nhà nước thu hồi đất đối với trường hợp diện tích đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở còn lại ngoài phạm vi giải phóng mặt bằng, đồng thời rà soát một vài nội dung khác còn vướng trong công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cần bổ sung, chỉnh sửa trong dự thảo để phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

Ngày 27/3/2019, Sở Tài nguyên và Môi trường Công văn số 504/STNMT-CCQLĐĐ gửi các đơn vị góp ý nội dung chỉnh sửa của dự thảo; cụ thể:

- Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn: có ý kiến đối với khoản 2, khoản 3 Điều 1.
- Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố: có ý kiến đối với khoản 1, khoản 2, khoản 6, khoản 11 Điều 1.

Trên cơ sở ý kiến góp ý của Sở Nông nghiệp – Phát triển nông thôn (Công văn số 262/SNN-KHTC ngày 03/4/2019); UBND thành phố Bạc Liêu (Công văn số 1248/UBND-KT ngày 05/4/2019), UBND huyện Hòa Bình (Công văn số 574/UBND ngày 01/4/2019), UBND huyện Vĩnh Lợi (Công văn số 684/UBND-KT ngày 02/4/2019), UBND huyện Phước Long (Công văn số 536/UBND ngày 05/4/2019), UBND thị xã Giá Rai (Công văn số 206/UBND ngày 08/4/2019), UBND huyện Đông Hải (Công văn số 772/UBND ngày 05/4/2019), riêng UBND huyện Hồng Dân không có văn bản góp ý; Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp và chỉnh sửa theo ý kiến góp ý cụ thể như sau:



STT	Cơ quan góp ý	Nội dung góp ý	Tiếp thu, chỉnh sửa, bổ sung nội dung góp ý
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo Công văn số 262/SNN-KHTC ngày 03/4/2019	<p>- Tại trang 4,5: thay cụm từ “cá chình bông nuôi bán thâm canh đạt kích cỡ $\geq 0,4$ kg/con” bằng “cá chình bông nuôi bán thâm canh đạt kích cỡ ≥ 1 kg/con”.</p> <p>- Trang 5, dấu + thứ nhất điểm b: thay cụm từ “25.000 kg/ha” bằng “23.580kg/ha” (<i>chỉ tính trung bình của mô hình nuôi tôm thẻ chân trắng siêu thâm canh năm 2017, 2018</i>).</p>	Đã tổng hợp chỉnh sửa theo góp ý.
2	UBND huyện Hòa Bình tại Công văn số 574/UBND ngày 01/4/2019	Thống nhất với nội dung dự thảo Quyết định.	
3	UBND thị xã Giá Rai tại Công văn số 206/UBND ngày 08/4/2019	Thống nhất với nội dung dự thảo Quyết định.	
4	UBND huyện Phước Long tại Công văn số 536/UBND ngày 05/4/2019	Thống nhất với nội dung dự thảo Quyết định.	
5	UBND huyện Vĩnh Lợi tại Công văn số 684/UBND-KT ngày 02/4/2019	Thống nhất với nội dung dự thảo Quyết định.	
6	UBND thành phố Bạc Liêu theo Công văn số 1248/UBND-KT ngày 05/4/2019	Thống nhất với nội dung dự thảo Quyết định.	
7	UBND huyện Đông Hải tại Công văn số 772/UBND ngày 05/4/2019	Thống nhất với nội dung dự thảo Quyết định.	

T.C.
 SỞ
 GUY
 ITRU
 AC

Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp và chỉnh sửa dự thảo Quyết định sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu ban hành kèm theo Quyết định số 23/2014/QĐ-UBND ngày 20/10/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu theo nội dung trên.

Nơi nhận:

- Sở Tư pháp (*để biết*);
- Lãnh đạo Sở (*để biết*);
- Lưu: VP Sở, CCQLĐĐ - KTĐ (H). *nhau*



Phạm Quốc Nam



Số: 61 /BC-STP

Bạc Liêu, ngày 07 tháng 5 năm 2019

BÁO CÁO THẨM ĐỊNH

Dự thảo Quyết định sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 23/2014/QĐ-UBND ngày 20/10/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu quy định chính sách bồi thường, hỗ trợ tái định cư trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
BẠC LIÊU

ĐẾN SỐ 25.04
NGÀY 07/5

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Theo yêu cầu của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Công văn số 604/STNMT-CCQLĐĐ về việc thẩm định dự thảo Quyết định sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 23/2014/QĐ-UBND ngày 20/10/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu quy định chính sách bồi thường, hỗ trợ tái định cư trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu.

Sau khi nghiên cứu hồ sơ dự thảo Quyết định trên, Sở Tư pháp có ý kiến như sau:

1. Đối tượng, phạm vi điều chỉnh của dự thảo Quyết định

Thống nhất với đối tượng điều chỉnh và phạm vi điều chỉnh thể hiện trong dự thảo văn bản.

2. Tính hợp hiến, hợp pháp và thống nhất của dự thảo Quyết định

Các căn cứ pháp lý được nêu trong dự thảo Quyết định cơ bản phù hợp, thể hiện tính hợp hiến, hợp pháp và tính thống nhất của văn bản với hệ thống pháp luật.

3. Về nội dung

Đối với tên gọi của văn bản: Đề nghị cơ quan soạn thảo chỉnh sửa lại theo đúng quy định tại Khoản 2 Điều 77 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ; cụ thể chỉnh sửa lại như sau: **Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 23/2014/QĐ-UBND ngày 20/10/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu quy định chính sách bồi thường, hỗ trợ tái định cư trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu**

Đối với nội dung quy định tại trang 3 của dự thảo: Cơ quan soạn thảo nên chuyển nội dung quy định **Mô hình nuôi tôm sú thâm canh và bán thâm canh** lên bên trên quy định **Mô hình nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh và bán thâm canh**. Việc chuyển như vậy sẽ phù hợp hơn với trình tự nội dung của văn bản.

Đối với Khoản 5 Điều 1 của dự thảo Quyết định có nội dung quy định: *“Trường hợp hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất nông nghiệp quy định tại điểm 2 khoản 1 Điều 11 Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường....”*, đề nghị cơ quan soạn thảo xác định lại cụ thể điểm dẫn chiếu trong nội dung này vì trong khoản 1 Điều 11 Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường không có **điểm 2**.

Đề nghị cơ quan soạn thảo không sử dụng dấu ba chấm (...) trong văn bản quy phạm pháp luật vì theo quy định tại Khoản 2 Điều 8 Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2015 thì *“Văn bản quy phạm pháp luật phải quy định cụ thể nội dung cần điều chỉnh, không quy định chung chung...”*; do đó, việc sử dụng dấu ba chấm (...) trong văn bản quy phạm pháp luật sẽ dẫn đến nhiều cách hiểu khác nhau.

4. Ngôn ngữ, kỹ thuật soạn thảo văn bản

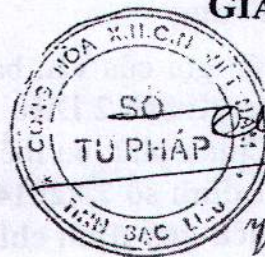
Ngôn ngữ, kỹ thuật soạn thảo văn bản cơ bản phù hợp với quy định tại Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Tuy nhiên, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản chỉnh sửa một số nội dung sau:

Đề nghị cơ quan soạn thảo không sử dụng dấu (-); (+) và dấu (*) trong dự thảo văn bản quy phạm pháp luật, lý do: Khoản 2 Điều 62 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định *“không sử dụng các ký hiệu khác để thể hiện các ý trong một điểm”*.

Trên đây là nội dung thẩm định của Sở Tư pháp chuyển đến Sở Tài nguyên và Môi trường theo trình tự, thủ tục quy định. /: *flalu*

Nơi nhận:

- Sở TN và MT (thực hiện);
- Văn phòng UBND tỉnh (theo dõi);
- GD, các PGD Sở;
- Lưu: VT, Phòng XD.KTVB (H02).



GIÁM ĐỐC

Vưu Nghị Bình

BÁO CÁO

Về việc giải trình nội dung thẩm định của Sở Tư pháp
tại Báo cáo số 61/BC-STP ngày 7/5/2019

Ngày 07/5/2019, Sở Tư pháp có Báo cáo số 61/BC-STP thẩm định dự thảo Quyết định sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 23/2014/QĐ-UBND ngày 20/10/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu về chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu; trong đó, Sở Tư pháp có ý kiến thống nhất về đối tượng, phạm vi điều chỉnh của dự thảo quyết định; tính hợp hiến, hợp pháp và thống nhất của văn bản với hệ thống pháp luật; về nội dung dự thảo và ngôn ngữ, kỹ thuật soạn thảo văn bản, cần chỉnh sửa, bổ sung một số nội dung.

Qua nghiên cứu nội dung góp ý của Sở Tư pháp, Sở Tài nguyên và Môi trường có ý kiến giải trình về các nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung như sau:

1. Thống nhất chỉnh sửa lại tên gọi của văn bản theo ý kiến góp ý của Sở Tư Pháp, cụ thể chỉnh sửa thành “*Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 23/2014/QĐ-UBND ngày 20/10/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu quy định chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu*”, đồng thời bỏ các dấu “-, +, *” trong dự thảo Quyết định.

2. Đối với nội dung khoản 5 Điều 1 Dự thảo:

Ý kiến của Sở Tư pháp: tại khoản 5 Điều 1 Dự thảo nêu “*Trường hợp hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất nông nghiệp quy định tại điểm 2 khoản 1 Điều 11 Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường...*”. Đề nghị cơ quan xác định cụ thể lại điểm dẫn chiếu vì trong khoản 1 Điều 11 Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường không có Điểm 2.

Đã kiểm tra và chỉnh sửa trong Dự thảo Quyết định như sau: “*Trường hợp hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất nông nghiệp quy định tại khoản 1 Điều 11 Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định diện tích đất nông nghiệp để tính hỗ trợ ổn định đời sống khi Nhà nước thu hồi đất trong trường hợp diện tích thu hồi dưới 30% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng mà việc thu hồi đất ảnh hưởng đến đời sống, ...*”.

2. Đối với nội dung tại trang 3 của dự thảo, Sở Tài nguyên và Môi trường xin giữ nguyên như dự thảo quyết định mà không điều chỉnh nội dung “*Mô hình nuôi tôm sú thâm canh và bán thâm canh*” lên bên trên “*Mô hình nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh và bán thâm canh*” theo ý kiến của Sở Tư pháp; lý do:

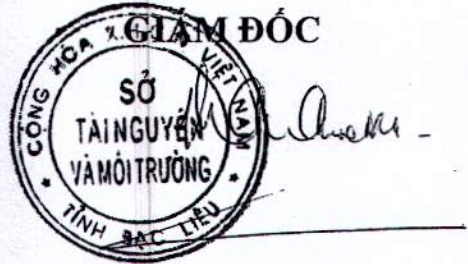


liệt kê các loại mô hình nuôi tôm theo từng loại thủy sản (tôm thẻ chân trắng, tôm sú) sẽ thuận tiện cho việc rà soát mô hình nuôi của từng loại thủy sản để áp giá bồi thường; đồng thời trình tự nội dung này đã được Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và UBND các huyện, thị xã, thành phố thống nhất.

Sở Tài nguyên và Môi trường đã chỉnh sửa và giải trình các nội dung góp ý như trên gửi đến Sở Tư pháp để biết.

Nơi nhận:

- Sở Tư pháp;
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Lãnh đạo Sở (để biết);
- Lưu: VP Sở, CCQLĐĐ – PKTD (H) *nhanc*



Phạm Quốc Nam



Số: *170*/TT-STNMT

Bạc Liêu, ngày *08* tháng *4* năm 2019

TỜ TRÌNH

Dự thảo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy chế thu thập, quản lý, khai thác, chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu

Căn cứ quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015;

Thực hiện Quyết định số 36/QĐ-UBND ngày 19 tháng 02 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu về việc ban hành Chương trình xây dựng Quyết định năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu;

Thực hiện Công văn số 4859/UBND-KT ngày 05 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thống nhất triển khai xây dựng dự thảo Quyết định ban hành Quy chế thu thập, quản lý, khai thác, chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu;

Sở Tài nguyên và Môi trường xin trình Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy chế thu thập, quản lý, khai thác, chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu, như sau:

I. TÊN GỌI

Quyết định ban hành Quy chế thu thập, quản lý, khai thác, chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu.

II. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH VĂN BẢN

Quá trình thực hiện Nghị định số 102/2008/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2008 của Chính phủ về việc thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng dữ liệu về tài nguyên và môi trường cho thấy Nghị định là một văn bản quy phạm đúng đắn, phù hợp với yêu cầu quản lý nhà nước của ngành tài nguyên và môi trường, phù hợp với tiến trình phát triển kinh tế của đất nước, tạo nguồn thông tin tin cậy cho hoạt động quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường.

Căn cứ Nghị định số 102/2008/NĐ-CP của Chính phủ và Thông tư số 07/2008/TT- BTNMT ngày 10 tháng 7 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 102/2008/NĐ-CP của Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Quyết định số 22/QĐ-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2013 về việc ban hành Quy chế thu thập, quản lý, cập

nhật, khai thác và sử dụng dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu.

Tuy nhiên, tại thời điểm ban hành Nghị định số 102/2008/NĐ-CP năm 2008 mới có 04 Luật điều chỉnh về các lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành gồm: Luật Đất đai, Luật Bảo vệ môi trường, Luật Tài nguyên nước và Luật Khoáng sản. Đến nay, 03 Luật mới được ban hành: Luật Đa dạng sinh học ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2008; Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo ban hành ngày 25 tháng 6 năm 2015 (có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2016); Luật Khí tượng thủy văn ban hành ngày 23 tháng 11 năm 2015 (có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2016) và 04 Luật được sửa đổi, thay thế (Luật Khoáng sản, Luật Tài nguyên nước, Luật Đất đai, Luật Bảo vệ môi trường). Bên cạnh đó, Bộ Tài nguyên và Môi trường có thêm một lĩnh vực quản lý nhà nước mới là viễn thám.

Từ những bổ sung, thay đổi trên, các nội dung về danh mục dữ liệu tài nguyên và môi trường được quy định tại Điều 3 của Nghị định số 102/2008/NĐ-CP không còn phù hợp với tình hình thực tiễn. Do vậy, thời gian qua Bộ Tài nguyên và Môi trường đã dự thảo sửa đổi, bổ sung Nghị định số 102/2008/NĐ-CP về việc thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng dữ liệu tài nguyên và môi trường.

Sau thời gian lấy ý kiến đóng góp từ các ban, ngành, địa phương ngày 14 tháng 6 năm 2017, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 73/2017/NĐ-CP về thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường thay thế Nghị định 102/2008/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2008 của Chính phủ về thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng dữ liệu về tài nguyên và môi trường.

Với những lý do chính được khái quát như trên, việc xây dựng Quyết định ban hành Quy chế thu thập, quản lý, khai thác, chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu để thay thế Quyết định số 22/QĐ-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh là hết sức cần thiết ở thời điểm hiện tại nhằm để bổ sung, sửa đổi cho phù hợp với quy định của Chính phủ đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước từ thực tiễn của tỉnh trong thời gian tới.

III. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH, ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định việc thu thập, quản lý, khai thác, chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu về đất đai, tài nguyên nước, địa chất và khoáng sản, môi trường, khí tượng thủy văn, biến đổi khí hậu, đo đạc và bản đồ, viễn thám, tài nguyên môi trường biển (sau đây gọi là thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường); cơ chế phối hợp, kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường; trách nhiệm và quyền hạn của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc thu thập, quản lý, khai thác, chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu.

2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân trong nước và người Việt Nam định cư ở nước ngoài; tổ chức, cá nhân nước ngoài (sau đây gọi chung là tổ chức, cá nhân) trong việc thu thập, quản lý, khai thác, chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu về tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu.

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CHÍNH CỦA DỰ THẢO QUY CHẾ

Kết cấu Quy chế gồm 05 chương, 24 điều. Nội dung cơ bản như sau:

Chương I - Quy định chung

Chương này quy định phạm vi điều chỉnh; đối tượng áp dụng; chính sách khuyến khích, hợp tác về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường; thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường; các nguyên tắc thu thập, quản lý, khai thác, chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường; kinh phí thu thập, xử lý thông tin, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường.

Chương II - Thu thập thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường

Chương này quy định các nội dung sau: cơ quan thu thập, quản lý, khai thác, chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu về tài nguyên và môi trường; lập, phê duyệt kế hoạch và thực hiện kế hoạch điều tra, thu thập, cập nhật thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường và thu thập, cập nhật thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường; giao nộp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường; kiểm tra, đánh giá, xử lý thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường.

Chương III - Tổ chức, quản lý thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường

Chương này quy định các nội dung sau: bảo quản, lưu trữ và tu bổ thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường; xây dựng, vận hành, cập nhật, bảo đảm an toàn và bảo mật cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường.

Chương IV - Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu về tài nguyên và môi trường

Chương này quy định các nội dung về: công bố danh mục thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường; thẩm quyền cung cấp dữ liệu tài nguyên và môi trường; hình thức, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường; phạm vi, mức độ, đối tượng được khai thác, sử dụng dữ liệu về tài nguyên và môi trường; trình tự, thủ tục cung cấp thông tin, dữ liệu về tài nguyên và môi trường; những trường hợp không cung cấp dữ liệu; phối hợp, chia sẻ thông tin, dữ liệu về tài nguyên và môi trường; quyền sở hữu trí tuệ, bảo hộ sở hữu trí tuệ với thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường.

Chương V – Trách nhiệm, quyền hạn của các cơ quan quản lý thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường

Chương này quy định các nội dung về: trách nhiệm của Sở Tài nguyên và Môi trường; trách nhiệm của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các tổ chức, cá nhân có liên quan; xử lý dữ liệu tài nguyên và môi trường đã được điều tra, thu thập trước ngày Quy chế này có hiệu lực thi hành; sửa đổi, bổ sung Quy chế.

V. DỰ KIẾN THỜI GIẠN TRÌNH THÔNG QUA VĂN BẢN

Thời gian dự kiến trình Ủy ban nhân dân tỉnh thông qua Quyết định ban hành Quy chế thu thập, quản lý, khai thác, chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu: Quý II/2019.

VI. CƠ QUAN CHỦ TRÌ SOẠN THẢO: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu.

Trên đây là Tờ trình dự thảo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy chế thu thập, quản lý, khai thác, chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu, Sở Tài nguyên và Môi trường kính trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

(Xin gửi kèm theo: (1) Dự thảo Quyết định (kèm theo Quy chế); (2) Văn bản góp ý của các cơ quan, đơn vị; (3) Bảng tổng hợp ý kiến góp ý của các đơn vị và tiếp thu, giải trình; (4) Báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp).

Nơi nhận: *AV*

- Ủy ban nhân tỉnh;
- Lãnh đạo Sở;
- Lưu: VT, TT.CNTT.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Hồ Văn Linh



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẠC LIÊU**

QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bạc Liêu, ngày tháng năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế thu thập, quản lý, khai thác, chia sẻ và sử dụng
thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 73/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ về thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường;

Căn cứ Thông tư số 32/2018/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định thu thập thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường phục vụ lưu trữ, bảo quản, công bố, cung cấp và sử dụng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 170/TTr-STNMT ngày 08 tháng 4 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo quyết định này Quy chế thu thập, quản lý, khai thác, chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu.

Điều 2. Giao Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các Sở, Ban, Ngành tỉnh, các cơ quan, đơn vị có liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố Bạc Liêu tổ chức triển khai thực hiện nội dung Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc, Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố Bạc Liêu; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày tháng năm 2019 và thay thế Quyết định số 22/2013/QĐ-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (báo cáo);
- Cục Kiểm tra VBQPPL-Bộ Tư pháp (để kiểm tra);
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh (để giám sát);
- TT Tỉnh ủy; TT HĐND tỉnh;
- CT; các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp (tự kiểm tra);
- Báo Bạc Liêu; Đài PTTH tỉnh;
- CVP UBND tỉnh;
- Trung tâm CB-TH;
- Lưu: VT, (TQ36).

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Minh Chiến



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ

Thu thập, quản lý, khai thác, chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /2019/QĐ-UBND
ngày tháng năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định việc thu thập, quản lý, khai thác, chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu về đất đai, tài nguyên nước, địa chất và khoáng sản, môi trường, khí tượng thủy văn, biến đổi khí hậu, đo đạc và bản đồ, viễn thám, tài nguyên môi trường biển (gọi là *thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường*); cơ chế phối hợp, kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường giữa Sở Tài nguyên và Môi trường với các Sở, Ban, Ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố (gọi là *Ủy ban nhân dân cấp huyện*); trách nhiệm và quyền hạn của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc thu thập, quản lý, khai thác, chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân trong nước và người Việt Nam định cư ở nước ngoài; tổ chức, cá nhân nước ngoài (gọi chung là *tổ chức, cá nhân*) trong việc thu thập, quản lý, khai thác, chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu.

Điều 3. Thông tin, dữ liệu về tài nguyên và môi trường

Thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường tỉnh Bạc Liêu bao gồm những thông tin, dữ liệu theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 73/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ về thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trừ những thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường thuộc trách nhiệm quản lý của các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 4. Nguyên tắc thu thập, quản lý, khai thác, chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường

Thực hiện theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 73/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ.

Điều 5. Kinh phí thu thập, xử lý thông tin và phí khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường

Kinh phí thu thập, xử lý, tổ chức quản lý thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường; xây dựng, cập nhật, vận hành cơ sở dữ liệu về tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu do ngân sách tỉnh cấp, được phân bổ từ nguồn kinh phí sự nghiệp tài nguyên và môi trường hàng năm và các nguồn khác theo quy định của pháp luật; hàng năm, căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật do các Bộ, Ngành Trung ương ban hành, Sở Tài nguyên và Môi trường xây dựng dự toán kinh phí gửi Sở Tài chính thẩm định trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Chương II

THU THẬP THÔNG TIN, DỮ LIỆU TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Điều 6. Cơ quan thu thập, quản lý, khai thác, chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu về tài nguyên và môi trường

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm chủ trì phối hợp với các Sở, Ban, Ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các tổ chức, cá nhân có liên quan thu thập, quản lý, khai thác, chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu về tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu.

2. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chỉ đạo Trung tâm Công nghệ thông tin Tài nguyên và Môi trường trực thuộc Sở (*gọi tắt là Trung tâm Công nghệ thông tin*) thu thập, quản lý, cập nhật, khai thác, chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu về tài nguyên và môi trường của tỉnh.

Điều 7. Lập, phê duyệt kế hoạch điều tra, thu thập, cập nhật thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường và thu thập, cập nhật thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường

1. Hàng năm các Sở, Ban, Ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao xác định thông tin, dữ liệu cần thu thập, cập nhật, đề xuất các hoạt động, nhiệm vụ thu thập, cập nhật thông tin, dữ liệu về tài nguyên và môi trường, gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường thông qua Trung tâm Công nghệ thông tin (*đơn vị trực thuộc Sở*) trước ngày 15 tháng 12 hàng năm để tổng hợp, lập kế hoạch dự kiến.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp đề xuất của các Sở, Ban, Ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các hoạt động, nhiệm vụ thu thập, cập nhật dữ liệu của đơn vị để dự thảo kế hoạch và chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Văn hóa, Thông tin, Thể thao và Du lịch trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt trước ngày 31 tháng 12 hàng năm và tổ chức triển khai, theo dõi, đôn đốc việc thực hiện kế hoạch sau khi được phê duyệt.

3. Sau khi phê duyệt, Ủy ban nhân dân tỉnh gửi một bản kế hoạch thu thập dữ liệu về tài nguyên và môi trường hàng năm đến Bộ Tài nguyên và Môi trường,

Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có phạm vi quản lý nhà nước liên quan đến các dữ liệu cần thu thập theo kế hoạch đã phê duyệt.

Điều 8. Thực hiện kế hoạch điều tra, thu thập, cập nhật thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường và thu thập, cập nhật thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện điều tra, thu thập, cập nhật thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường và thu thập, cập nhật thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường hàng năm.

2. Việc điều tra, thu thập, cập nhật thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường và thu thập, cập nhật thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường phải tuân thủ đúng các quy định, quy trình, quy phạm, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật về thu thập, cập nhật thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường; nội dung thông tin, dữ liệu thu thập, cập nhật phải phù hợp, chính xác, kịp thời, hiệu quả; ưu tiên mục tiêu sử dụng dài hạn; ưu tiên dữ liệu có thể dùng cho nhiều mục đích sử dụng khác nhau.

Trong quá trình thực hiện việc thu thập, xử lý thông tin, dữ liệu, các Sở, Ban, Ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện và Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp chặt chẽ, thường xuyên thông báo, trao đổi, bảo đảm nhiệm vụ được thực hiện nhanh chóng, hiệu quả, chính xác, tin cậy, tiết kiệm.

3. Trường hợp pháp luật quy định việc thu thập dữ liệu phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì đơn vị được giao chủ trì việc thu thập dữ liệu phải làm thủ tục xin phép theo quy định và chỉ được tiến hành thu thập dữ liệu sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.

4. Các hình thức thu thập, cập nhật thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường:

- a) Yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu, tiếp nhận thông tin, dữ liệu từ các tổ chức, cá nhân theo quy định.
- b) Quan trắc, điều tra, khảo sát.
- c) Nghiên cứu, dự báo.
- d) Tổng hợp, tạo lập thông tin, dữ liệu và các hình thức khác.

Điều 9. Giao nộp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước hoặc có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước để thu thập, tạo lập dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu, trong thời hạn chậm nhất 03 (ba) tháng kể từ ngày hoàn thành nghiệm thu sản phẩm có trách nhiệm giao nộp cho Sở Tài nguyên và Môi trường (qua Trung tâm Công nghệ thông tin) 01 (một) bộ đúng theo chuẩn thông tin, dữ liệu chuyên môn đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành.

2. Biên bản giao nộp thông tin, dữ liệu là một trong những cơ sở để xác định hoàn thành công trình, dự án hoặc nhiệm vụ được giao.

3. Các tổ chức, cá nhân đang lưu trữ, bảo quản thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu có trách nhiệm cung cấp thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường cho Trung tâm Công nghệ thông tin trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường để xây dựng, cập nhật danh mục, thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh trình Ủy ban nhân dân tỉnh công bố phục vụ tra cứu, cung cấp, khai thác sử dụng.

Điều 10. Kiểm tra, đánh giá, xử lý thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường

1. Dữ liệu tài nguyên và môi trường sau khi thu thập phải được phân loại, tổng hợp, đánh giá và xử lý; việc kiểm tra, đánh giá, xử lý thông tin, dữ liệu tuân thủ theo các quy định, quy phạm, quy chuẩn kỹ thuật chuyên ngành đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành, phê duyệt.

2. Xử lý thông tin, dữ liệu: Là việc biên tập, chỉnh sửa, tổng hợp, sắp xếp, phân loại thông tin, dữ liệu và áp dụng các biện pháp công nghệ, kỹ thuật theo các quy định, quy trình, quy phạm, quy chuẩn kỹ thuật bảo đảm tính chính xác, tin cậy, thống nhất của dữ liệu nhằm phục vụ việc quản lý, cập nhật, khai thác, sử dụng và lưu trữ, bảo quản thông tin, dữ liệu.

a) Thông tin, dữ liệu về tài nguyên và môi trường được biên tập, chỉnh sửa, sắp xếp, tổng hợp theo các mức độ: Thông tin, dữ liệu sơ cấp; thông tin, dữ liệu thứ cấp; thông tin, dữ liệu nâng cao; bộ thông tin, dữ liệu.

b) Thông tin, dữ liệu về tài nguyên và môi trường được sắp xếp, phân loại theo các tiêu chí sau: Theo loại thông tin, dữ liệu; theo cấp độ tổng hợp của thông tin, dữ liệu: thông tin, dữ liệu cấp quốc gia, thông tin, dữ liệu chuyên ngành, thông tin, dữ liệu cấp địa phương; theo mức độ phổ biến: mật; khai thác, sử dụng có điều kiện; khai thác, sử dụng rộng rãi.

c) Thông tin, dữ liệu về tài nguyên và môi trường phải được xử lý về mặt vật lý, hóa học và chuẩn hóa, số hóa dữ liệu để lưu trữ, bảo quản.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm, kiểm tra, đánh giá, xử lý dữ liệu và chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin, dữ liệu.

Chương III **TỔ CHỨC, QUẢN LÝ THÔNG TIN, DỮ LIỆU** **TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

Điều 11. Bảo quản, lưu trữ và tu bổ thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường

1. Công tác bảo quản, lưu trữ và tu bổ thực hiện theo đúng quy định tại Luật Lưu trữ và các văn bản hướng dẫn nhằm tạo ra các điều kiện tốt nhất để bảo đảm an toàn và kéo dài tuổi thọ cho tài liệu, nhằm phục vụ được tốt các yêu cầu khai thác, sử dụng tài liệu.

Tất cả các thông tin, dữ liệu về tài nguyên và môi trường thu thập được, phải được phân loại kịp thời, đánh giá, xử lý về mặt vật lý, hóa học, và chuẩn hóa, số hóa để lưu trữ, bảo quản trong các kho lưu trữ Trung tâm Công nghệ thông tin.

Việc tiêu hủy tài liệu hết giá trị phải tuân theo các quy định, pháp luật về lưu trữ.

2. Trung tâm Công nghệ thông tin có trách nhiệm bảo quản, lưu trữ và tu bổ thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường tỉnh Bạc Liêu.

Điều 12. Xây dựng, vận hành, cập nhật, bảo đảm an toàn và bảo mật cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường

1. Cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường tỉnh Bạc Liêu là tập hợp toàn bộ các thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường đã được kiểm tra, đánh giá, và tổ chức quản lý, lưu trữ một cách có hệ thống được xây dựng, cập nhật và duy trì phục vụ quản lý nhà nước và các hoạt động kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh, nghiên cứu khoa học, giáo dục đào tạo và nâng cao dân trí do Sở Tài nguyên và Môi trường Bạc Liêu xây dựng, lưu trữ, quản lý.

2. Cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường tỉnh Bạc Liêu phải phù hợp với Khung Kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam và Kiến trúc Chính quyền điện tử của tỉnh.

3. Cơ sở dữ liệu phải đáp ứng khung cơ sở dữ liệu, các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về công nghệ thông tin và chuyên ngành.

4. Việc xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu chuyên ngành cụ thể thực hiện theo quy định của pháp luật đối với hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu chuyên ngành.

5. Cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường tỉnh Bạc Liêu được xây dựng và kết nối, chia sẻ trên môi trường điện tử phục vụ quản lý, khai thác, cung cấp, sử dụng thông tin, dữ liệu thuận tiện, hiệu quả.

6. Vận hành, cập nhật cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường thực hiện theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 73/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ.

7. Bảo đảm an toàn và bảo mật thông tin thực hiện theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 73/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ.

Chương IV
KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG THÔNG TIN, DỮ LIỆU
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Điều 13. Công bố danh mục thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường

Việc công bố danh mục thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường được thực hiện theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 73/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ.

Điều 14. Thẩm quyền cung cấp dữ liệu tài nguyên và môi trường

Trung tâm Công nghệ thông tin thực hiện cung cấp các thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường theo quy định tại Điều 3 của Quy chế này.

Điều 15. Hình thức, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường

Việc khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường thực hiện theo các hình thức sau đây:

1. Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu qua trang thông tin hoặc công thông tin điện tử hoặc kết nối, truy nhập, chia sẻ thông tin với cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường do Sở Tài nguyên và Môi trường quản lý.
2. Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu thông qua phiếu yêu cầu hoặc văn bản yêu cầu.
3. Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu bằng hình thức hợp đồng giữa đơn vị quản lý thông tin, dữ liệu và bên khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu theo quy định của pháp luật.

Điều 16. Phạm vi, mức độ, đối tượng được khai thác, sử dụng dữ liệu về tài nguyên và môi trường

1. Căn cứ danh mục thông tin, dữ liệu về tài nguyên và môi trường tỉnh Bạc Liêu được Ủy ban nhân dân tỉnh công bố theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường; các cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân được khai thác, sử dụng.
2. Trách nhiệm và quyền hạn của tổ chức, cá nhân khai thác và sử dụng dữ liệu về tài nguyên và môi trường: Thực hiện đúng theo quy định tại Điều 20 Nghị định số 73/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ.

Điều 17. Trình tự, thủ tục cung cấp thông tin, dữ liệu về tài nguyên và môi trường

1. Cung cấp, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu qua trang thông tin hoặc công thông tin điện tử: Thực hiện đúng theo Điều 17 Nghị định số 73/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ.
2. Cung cấp, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu bằng phiếu yêu cầu, văn bản yêu cầu: Thực hiện đúng theo Điều 18 Nghị định số 73/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ.
3. Cung cấp, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu theo hình thức hợp đồng: Thực hiện theo quy định của Bộ Luật dân sự giữa cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu và tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu; mẫu hợp đồng cung cấp, khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường theo Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 73/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ.

Điều 18. Những trường hợp không cung cấp dữ liệu

1. Văn bản, phiếu yêu cầu cung cấp dữ liệu mà nội dung không rõ ràng, cụ thể; yêu cầu khai thác, sử dụng dữ liệu thuộc phạm vi bí mật nhà nước không đúng quy định.
2. Văn bản yêu cầu không có chữ ký của người có thẩm quyền và đóng dấu xác nhận đối với tổ chức; phiếu yêu cầu không có chữ ký, tên và địa chỉ cụ thể của cá nhân yêu cầu cung cấp dữ liệu.
3. Mục đích sử dụng dữ liệu không phù hợp theo quy định của pháp luật.
4. Không thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định.

Điều 19. Phối hợp, chia sẻ thông tin, dữ liệu về tài nguyên và môi trường

1. Việc phối hợp, chia sẻ thông tin, dữ liệu về tài nguyên và môi trường giữa Sở Tài nguyên và Môi trường với các Sở, Ban, Ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện; giữa các cơ sở dữ liệu về tài nguyên và môi trường và giữa các cơ quan, tổ chức có liên quan trên nguyên tắc:

a) Bảo đảm việc tiếp cận và sử dụng thông tin, dữ liệu về tài nguyên và môi trường phục vụ kịp thời cho việc đánh giá, dự báo, xây dựng kế hoạch, tăng cường hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước và đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

b) Trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ của mỗi cơ quan, tổ chức; bảo đảm không trùng lặp, chồng chéo nhiệm vụ giữa các tổ chức, đơn vị có liên quan và bảo đảm có sự phối hợp chặt chẽ trong việc thu thập, quản lý thông tin, dữ liệu về tài nguyên và môi trường.

c) Bảo đảm thông tin, dữ liệu được thu thập đầy đủ, chính xác và có hệ thống; thống nhất các thông tin, dữ liệu đã được thu thập, cập nhật, quản lý.

d) Bảo đảm việc trao đổi, cung cấp thông tin, dữ liệu được thông suốt, kịp thời; bảo đảm các yêu cầu về an toàn thông tin.

đ) Bảo đảm thu thập, quản lý, cập nhật, khai thác và sử dụng hiệu quả, khả thi, tiết kiệm kinh phí, nguồn nhân lực.

2. Nội dung phối hợp, chia sẻ thông tin dữ liệu:

a) Các Sở, Ban, Ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm:

Phối hợp trong quá trình lập kế hoạch thu thập thông tin, dữ liệu về tài nguyên và môi trường.

Phối hợp trong quá trình thu thập, xử lý thông tin, dữ liệu.

Phối hợp trong quản lý, khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu.

Phối hợp, chia sẻ dữ liệu giữa các cơ sở dữ liệu về tài nguyên và môi trường:

Các cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu về tài nguyên và môi trường tổ chức thu thập, cập nhật các dữ liệu theo chức năng, nhiệm vụ, phạm vi của từng tổ chức,

đơn vị; các dữ liệu được cập nhật vào cơ sở dữ liệu về tài nguyên và môi trường phải đầy đủ, chi tiết, kịp thời.

Các cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu về tài nguyên và môi trường và các tổ chức, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các dữ liệu cung cấp, chia sẻ.

b) Các Sở, Ban, Ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý dữ liệu và cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường có trách nhiệm áp dụng các biện pháp nghiệp vụ - kỹ thuật cần thiết để bảo mật hệ thống dữ liệu chung, bảo đảm sự chia sẻ thông tin, dữ liệu chính xác, kịp thời, hiệu quả cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân.

c) Sở Tài nguyên và Môi trường cung cấp cho các Sở, Ban, Ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện quyền truy cập để khai thác, sử dụng dữ liệu từ cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường của tỉnh thông qua mạng điện tử.

3. Kết nối, tích hợp thông tin, số liệu quan trắc tài nguyên và môi trường trên môi trường điện tử: Thực hiện đúng theo quy định tại Điều 23 Nghị định số 73/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ.

Điều 20. Quyền sở hữu trí tuệ, bảo hộ sở hữu trí tuệ với thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường

Thực hiện đúng theo quy định tại Điều 29, 30 Nghị định số 73/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ.

Chương V

TRÁCH NHIỆM, QUYỀN HẠN CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ THÔNG TIN, DỮ LIỆU TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Điều 21. Trách nhiệm của Sở Tài nguyên và Môi trường

Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện quản lý việc thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng nguồn thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường của tỉnh:

1. Tổ chức, hướng dẫn, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức làm công tác thu thập, quản lý, cập nhật, khai thác, sử dụng dữ liệu tài nguyên và môi trường; tiến hành theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Quy chế này.

2. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan xây dựng kế hoạch thu thập, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kế hoạch thu thập thông tin, dữ liệu về tài nguyên và môi trường hàng năm trên địa bàn tỉnh và tổ chức triển khai, theo dõi, đôn đốc việc thực hiện kế hoạch sau khi được phê duyệt.

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan xây dựng, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quy định cụ thể hình thức cung cấp dữ liệu về tài nguyên môi trường từ Internet và trang điện tử phù hợp với khả năng điều kiện công nghệ thông tin trực tuyến trong từng giai đoạn, theo quy định tại Điều 15, 16, Chương

III của Thông tư số 32/2017/TT- BTTTT ngày 15 tháng 11 năm 2017 của Bộ Thông tin và Truyền thông Quy định về việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến và bảo đảm khả năng truy cập thuận tiện đối với trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước.

3. Xây dựng, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt danh mục dữ liệu về tài nguyên và môi trường của tỉnh và tổ chức công bố trên trang tin điện tử của Sở Tài nguyên và Môi trường.

4. Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh việc kiểm tra, xem xét, xử lý các đơn vị, tổ chức, cá nhân vi phạm các quy định về thu thập, quản lý, cập nhật, khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu về tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh.

5. Xây dựng hạ tầng kỹ thuật, ứng dụng công nghệ thông tin để đảm bảo việc thu thập, xử lý, cập nhật, thông tin một cách đầy đủ, tin cậy, nhanh chóng, chính xác; đồng thời bảo đảm việc xây dựng, lưu trữ an toàn cơ sở dữ liệu.

6. Giao nhiệm vụ cho Trung tâm Công nghệ thông tin

a) Thực hiện thu thập thông tin, dữ liệu về tài nguyên và môi trường theo kế hoạch được phê duyệt hàng năm, tiếp nhận, xử lý thông tin, dữ liệu về tài nguyên và môi trường; xây dựng, tích hợp, quản lý, cập nhật, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường địa phương; cung cấp dữ liệu về tài nguyên và môi trường cho các tổ chức, cá nhân theo quy định.

b) Xây dựng Danh mục, thông tin mô tả thông tin dữ liệu về tài nguyên và môi trường của tỉnh và tổ chức công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng, trên Internet.

c) Ký kết hợp đồng với tổ chức, cá nhân về thu thập, tổng hợp, xử lý, lưu trữ và khai thác dữ liệu về tài nguyên và môi trường, thu phí khai thác và sử dụng dữ liệu của cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường của tỉnh theo quy định.

d) Thực hiện bảo quản, lưu trữ và tu bổ thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường thực hiện theo Điều 11 Nghị định số 73/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ.

đ) Có các biện pháp quản lý, nghiệp vụ và kỹ thuật đối với hệ thống thông tin nhằm bảo vệ, khôi phục các hệ thống, các dịch vụ và nội dung dữ liệu đối với nguy cơ tự nhiên hoặc do con người gây ra nhằm bảo đảm cho cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường tỉnh thực hiện đúng chức năng, phục vụ đúng đối tượng một cách sẵn sàng, chính xác và tin cậy; bảo đảm an toàn dữ liệu số về tài nguyên và môi trường bao gồm các nội dung bảo vệ và bảo mật dữ liệu, an toàn dữ liệu, an toàn máy tính và an toàn an ninh mạng.

Điều 22. Trách nhiệm của các Sở, Ban, Ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các tổ chức, cá nhân có liên quan

Các Sở, Ban, Ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện: Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường lập kế hoạch điều tra, thu thập, cập nhật thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường và thu thập, cập nhật thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh thuộc lĩnh vực phụ trách.

1. Sở Tài chính

Xem xét, thẩm định dự toán kinh phí kế hoạch điều tra, thu thập, cập nhật thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường và thu thập, cập nhật thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh do Sở Tài nguyên và Môi trường lập và tham mưu đề xuất trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định bố trí kinh phí thực hiện kế hoạch hàng năm; hướng dẫn, kiểm tra việc thu, nộp, quản lý, sử dụng phí khai thác thông tin, dữ liệu về tài nguyên và môi trường.

2. Sở Văn hóa, Thông tin, Thể thao và Du lịch

Hỗ trợ Sở Tài nguyên và Môi trường trong việc thực hiện tích hợp cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường vào kho dữ liệu dùng chung của tỉnh.

3. Ủy ban nhân dân huyện, thị xã và thành phố

Có trách nhiệm phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường trong việc lập và tổ chức thực hiện kế hoạch điều tra, thu thập, cập nhật thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường và thu thập, cập nhật thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh hàng năm.

Chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường cung cấp thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn huyện, thị xã và thành phố cho Sở Tài nguyên và Môi trường (*qua Trung tâm Công nghệ thông tin*) hàng năm theo quy định.

4. Tổ chức, cá nhân

Tổ chức, cá nhân trong quá trình thực hiện nhiệm vụ liên quan đến lĩnh vực tài nguyên và môi trường có sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước (*hoặc có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước*) và các tổ chức, doanh nghiệp khác (*thuộc diện phải nộp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường theo quy định của Nhà nước*) trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu có trách nhiệm giao nộp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường theo quy định tại Điều 9 Quy chế này và thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại Khoản 4 Điều 28 Nghị định số 73/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ.

Điều 23. Xử lý dữ liệu tài nguyên và môi trường đã được điều tra, thu thập trước ngày Quy chế này có hiệu lực thi hành

Đối với các dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh do các tổ chức, cá nhân đang quản lý và lưu trữ, được xây dựng, điều tra, thu thập bằng ngân sách nhà nước hoặc có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước trước ngày Quy chế này có hiệu lực thi hành được thực hiện như sau:

1. Trường hợp dữ liệu đã được nghiệm thu, đánh giá thì các tổ chức, cá nhân đang quản lý dữ liệu có trách nhiệm cung cấp toàn bộ dữ liệu đó cho Sở Tài nguyên và Môi trường; thời hạn cung cấp dữ liệu tài nguyên và môi trường hoàn thành chậm nhất là 3 tháng, kể từ ngày Quy chế này có hiệu lực thi hành.

2. Trường hợp dữ liệu chưa được nghiệm thu, đánh giá hoặc đang triển khai thực hiện, Thủ trưởng các tổ chức đã được Nhà nước cấp kinh phí để điều tra, thu

thập dữ liệu về tài nguyên và môi trường có trách nhiệm tổ chức thẩm định, nghiệm thu, đánh giá các dữ liệu và đưa vào sử dụng theo Quy chế này; thời hạn nộp dữ liệu cho Sở Tài nguyên và Môi trường chậm nhất là 01 tháng kể từ ngày kết thúc dự án, nhiệm vụ.

Điều 24. Sửa đổi, bổ sung Quy chế

Trong quá trình triển khai thực hiện Quy chế, nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc có vấn đề phát sinh, các Sở, Ban, Ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan kịp thời phản ánh về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo, trình Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh, bổ sung Quy chế cho phù hợp./.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

**UBND TỈNH BẠC LIÊU
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 591/STNMT-TTCNTT

Bạc Liêu, ngày 08 tháng 4 năm 2019

V/v tiếp thu, chỉnh sửa ý kiến thẩm định dự thảo Quyết định của UBND tỉnh về việc ban hành Quy chế thu thập, quản lý, khai thác, chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu

Kính gửi: Sở Tư pháp tỉnh Bạc Liêu.

Sở Tài nguyên và Môi trường nhận được Báo cáo số 45/BC-STP ngày 28/3/2019 của Sở Tư pháp về kết quả thẩm định dự thảo Quyết định ban hành Quy chế thu thập, quản lý, khai thác, chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu.

Qua nghiên cứu nội dung Báo cáo nêu trên, Sở Tài nguyên và Môi trường tiếp thu và đã chỉnh sửa, bỏ các nội dung không phù hợp, bổ sung các nội dung thẩm định của Sở Tư pháp theo tinh thần nội dung Báo cáo số 45/BC-STP.

Trên đây là nội dung tiếp thu, chỉnh sửa ý kiến thẩm định dự thảo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy chế thu thập, quản lý, khai thác, chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu của Sở Tài nguyên và Môi trường, xin báo cáo Sở Tư pháp: *nlm*

Nơi nhận: *nlm*

- Như trên;
- Lãnh đạo Sở;
- Lưu: VT, TTCNTT.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Hồ Văn Linh

Chuyển: UBND TỈNH BẠC LIÊU
SỞ TƯ PHÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 45 /BC-STP

Bạc Liêu, ngày 28 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO THẨM ĐỊNH

Dự thảo Quyết định ban hành Quy chế thu thập, quản lý, khai thác, chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Theo yêu cầu của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Công văn số 328/STNMT-TTCNTT ngày 04/3/2019 (bổ sung, hoàn thiện hồ sơ ngày 19/3/2019) về việc thẩm định dự thảo Quyết định ban hành Quy chế thu thập, quản lý, khai thác, chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu.

Sau khi nghiên cứu hồ sơ dự thảo Quyết định trên, Sở Tư pháp có ý kiến như sau:

1. Đối tượng, phạm vi điều chỉnh của dự thảo Quyết định

Thống nhất với đối tượng điều chỉnh và phạm vi điều chỉnh thể hiện trong dự thảo văn bản.

2. Tính hợp hiến, hợp pháp và thống nhất của dự thảo Quyết định

Các căn cứ pháp lý được nêu trong dự thảo Quyết định cơ bản phù hợp, thể hiện tính hợp hiến, hợp pháp và tính thống nhất của văn bản với hệ thống pháp luật.

3. Về nội dung

Đối với dự thảo Quy chế

- Điều 3 dự thảo Quy chế quy định **Thông tin, dữ liệu về tài nguyên và môi trường**: Nội dung này có nhiều quy định trùng lặp với nội dung tại Điều 4 của Nghị định 73/2017/NĐ-CP ngày 14/6/2017 của Chính phủ về thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường. Căn cứ Khoản 2 Điều 8 Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2015 quy định "... không quy định lại các nội dung đã được quy định trong văn bản quy phạm pháp luật khác". Do đó, đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường không tham mưu Ủy ban nhân dân

tính quy định lại mà chỉ cần dẫn chiếu áp dụng theo điều, khoản, điểm cụ thể của Nghị định 73/2017/NĐ-CP.

- Đối với khoản 2 Điều 7: Đề nghị chỉnh sửa tên Sở Thông tin và Truyền thông thành Sở Văn hoá, Thông tin, Thể thao và Du lịch.

- Đối với Khoản 1 Điều 14: Đề nghị cơ quan soạn thảo không quy định nội dung này. Lý do: Dự thảo Quyết định ban hành Quy chế thu thập, quản lý, khai thác, chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu được xây dựng dựa trên quy định của Thông tư số 32/2018/TT-BTNMT ngày 26/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; trong khi đó, Khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 32/2018/TT-BTNMT quy định **không điều chỉnh đối với thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường thuộc danh mục bí mật nhà nước**; do đó, nội dung quy định tại Khoản 1 Điều 14 của dự thảo Quy chế là chưa có căn cứ.

4. Ngôn ngữ, kỹ thuật soạn thảo văn bản

Ngôn ngữ, kỹ thuật soạn thảo văn bản cơ bản phù hợp với quy định tại Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Tuy nhiên, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản chỉnh sửa một số nội dung sau:

Đối với dự thảo Quyết định

Đề nghị cơ quan soạn thảo bổ sung cụm từ “*Căn cứ*” phía trước dòng chữ *Thông tư 32/2018/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2018.....*

Đối với dự thảo Quy chế

Đối với điểm a Khoản 2 Điều 19; Khoản 3 Điều 22: Đề nghị cơ quan soạn thảo không sử dụng dấu (-) và (+) trong dự thảo văn bản quy phạm pháp luật. Lý do: Khoản 2 Điều 62 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định “*không sử dụng các ký hiệu khác để thể hiện các ý trong một điểm*”.

Trên đây là nội dung thẩm định của Sở Tư pháp chuyển đến Sở Tài nguyên và Môi trường theo trình tự, thủ tục quy định. /

Nơi nhận:

- Sở TN và MT (thực hiện);
- Văn phòng UBND tỉnh (theo dõi);
- Lưu: VT, Phòng XD.KTVB (H02).



Bạc Liêu, ngày 27 tháng 12 năm 2018

BẢNG TỔNG HỢP
**Ý kiến đóng góp dự thảo “Quy chế thu thập, quản lý,
khai thác, chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên
và môi trường trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu”**

I. Ý kiến đóng góp của các sở, ban, ngành cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố có liên quan

STT	ĐƠN VỊ GÓP Ý	Ý KIẾN ĐÓNG GÓP
01	Sở Kế hoạch và Đầu tư	<p>Tại Khoản 1 , Điều 6 đề nghị điều chỉnh lại:</p> <ul style="list-style-type: none">- Kinh phí thu thập, xử lý, tổ chức quản lý thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường; xây dựng, cập nhật, vận hành cơ sở dữ liệu về tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh được phân bổ từ nguồn kinh phí sự nghiệp tài nguyên và môi trường hàng năm và các nguồn khác theo quy định của pháp luật.- Hàng năm, Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Sở Tài chính lập dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ thu thập, xử lý thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trình Ủy ban nhân dân tỉnh ra quyết định.
02	Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Lợi	Đề nghị điều chỉnh lại: “Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015”
03	Ủy ban nhân dân huyện Phước Long	Thống nhất với nội dung dự thảo Quy chế
04	Ủy ban nhân dân TP Bạc Liêu	Thống nhất với nội dung dự thảo Quy chế

05	Sở Giao thông vận tải	Thống nhất với nội dung dự thảo Quy chế
06	Sở Tài chính	Thống nhất với nội dung dự thảo Quy chế
07	Sở Công thương	Thống nhất với nội dung dự thảo Quy chế
08	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Thống nhất với nội dung dự thảo Quy chế
09	Sở Y tế	Thống nhất với nội dung dự thảo Quy chế
10	Sở Thông tin và Truyền thông	Không gửi góp ý bằng văn bản
11	Sở Xây dựng	Không gửi góp ý bằng văn bản
12	Sở Nội vụ	Không gửi góp ý bằng văn bản
13	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Không gửi góp ý bằng văn bản
14	Ủy ban nhân dân huyện Hồng Dân	Không gửi góp ý bằng văn bản
15	Ủy ban nhân dân huyện Đông Hải	Không gửi góp ý bằng văn bản
16	Ủy ban nhân dân huyện Hòa Bình	Không gửi góp ý bằng văn bản
17	Ủy ban nhân dân Thị xã Giá Rai	Không gửi góp ý bằng văn bản

II. Ý kiến đóng góp của các cơ quan, tổ chức, cá nhân thông qua Cổng thông tin điện tử của tỉnh: không có góp ý.

III. Ý kiến giải trình của Sở Tài nguyên và Môi trường

Tiếp thu ý kiến đóng góp của các sở, ban, ngành cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố có liên quan; Sở Tài nguyên và Môi trường sẽ chỉnh sửa, bổ sung vào nội dung dự thảo Quy chế.

Trên đây là bảng tổng hợp các ý kiến đóng góp của các các sở, ban, ngành cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố có liên quan về việc góp ý dự thảo Quy chế thu thập, quản lý, khai thác, chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu.

Nơi nhận:

- Sở Tư pháp;
- Lãnh đạo Sở;
- Lưu: VT, TTCNTT.



Hồ Văn Linh

UBND TỈNH BẠC LIÊU
SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1488/SKHĐT-THQH

Bạc Liêu, ngày 12 tháng 10 năm 2018

V/v góp ý dự thảo Quyết định quy
phạm pháp luật của UBND tỉnh.

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
BẠC LIÊU

Kính gửi: Sở Tài nguyên và Môi trường.

ĐẾN Số: 4083
Ngày: 15/10/2018

Chuyên: Sở Kế hoạch và Đầu tư nhận được Công văn số 1573/STNMT-TTCNTT ngày 26/9/2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc lấy ý kiến đóng góp dự thảo Quyết định quy phạm pháp luật của UBND tỉnh ban hành Quy chế thu thập, quản lý, khai thác, chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu; qua nghiên cứu, Sở Kế hoạch và Đầu tư cơ bản thống nhất với nội dung dự thảo Quyết định nêu trên, tuy nhiên tại khoản 1, **Điều 6 (trang 6)**, đề nghị điều chỉnh lại như sau:

"1. Kinh phí thu thập, xử lý, tổ chức quản lý thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường; xây dựng, cập nhật, vận hành cơ sở dữ liệu về tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh được phân bổ từ nguồn kinh phí sự nghiệp tài nguyên và môi trường hàng năm và các nguồn khác theo quy định của pháp luật.

Hàng năm, Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Sở Tài chính lập dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ thu thập, xử lý thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định".

Trên đây là ý kiến đóng góp của Sở Kế hoạch và Đầu tư đối với dự thảo Quyết định quy phạm pháp luật của UBND tỉnh ban hành Quy chế thu thập, quản lý, khai thác, chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu, chuyển đến Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- BGD;
- Lưu: VT, THQH.



**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN VĨNH LỢI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ~~119~~/UBND-KT

Vĩnh Lợi, ngày 11 tháng 10 năm 2018

V/v góp ý kiến dự thảo Quyết
định quy phạm pháp luật của
Ủy ban nhân dân tỉnh

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
BẠC LIÊU

ĐẾN Số: 50.18
Ngày: 12/10/2018

Kính gửi: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu.

Chuyên:.....

Thực hiện Công văn số 1573/STNMT-TTCNTT ngày 26/9/2018 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu về việc lấy ý kiến đóng góp dự thảo Quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Qua nghiên cứu nội dung dự thảo Quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Lợi có ý kiến như sau:

Về Căn cứ pháp lý, Quyết định nêu:

"Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2017". Xin góp ý Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015.

Ủy ban nhân dân huyện có ý kiến đề Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu làm cơ sở tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chánh Văn phòng;
- Lưu: VT, KT, Triệu.



Nguyễn Văn Tấn

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN PHƯỚC LONG**

Số: 1244/UBND

V/v đóng góp ý kiến dự thảo Quyết
định của UBND tỉnh Bạc Liêu

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Phước Long, ngày 15 tháng 10 năm 2018

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
BẠC LIÊU

Số: 508/b
ĐẾN Ngày: 12/10/2018

Chuyên:

Kính gửi: Sở Tài nguyên – Môi trường.

UBND huyện nhận được Công văn số 1573/SINMT-TTCNTT ngày 26/9/2018 của Sở Tài nguyên – Môi trường Bạc Liêu về việc đóng góp ý kiến dự thảo Quyết định ban hành Quy chế thu nhập, quản lý, khai thác, chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu.

UBND huyện đã chỉ đạo các ngành chức năng liên quan tham mưu UBND huyện đóng góp ý kiến Dự thảo Quyết định ban hành Quy chế của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

Qua nghiên cứu nội Dự thảo Quyết định, UBND huyện cơ bản thống nhất nội dung trong Dự thảo.

Trên đây là ý kiến đóng góp của UBND huyện Phước Long gửi đến Sở Tài nguyên – Môi trường Bạc Liêu. /

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Chánh, PCVPTH;
- Lưu: VT, 14.8.2018.

KI. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Văn Tâm

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BẠC LIÊU**

Số 240/UBND-TH
V/v đóng góp ý kiến văn bản

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

TP. Bạc Liêu, ngày 15 tháng 10 năm 2018

SGTÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
BẠC LIÊU

Kính gửi: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu.

Số: 50/5
ĐẾN Ngày: 15/10/2018

Chuyển: Ủy ban nhân dân thành phố nhận được Công văn số 1573/STNMT-TTCNTT ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc lấy ý kiến đóng góp dự thảo Quyết định quy phạm pháp luật.

Qua nghiên cứu nội dung dự thảo Quyết định và Quy chế thu thập, quản lý, khai thác, chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu, trên cơ sở ý kiến của các cơ quan chuyên môn. Ủy ban nhân dân thành phố thống nhất với nội dung dự thảo.

Ủy ban nhân dân thành phố gửi Sở Tài nguyên và Môi trường được biết./

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- CT, các PCT UBND TP (b/c);
- CVP, các PCVP UBND TP;
- Lưu: VT, LT.

**TL. CHỦ TỊCH
CHÁNH VĂN PHÒNG**



Trà Văn Núi

UBND TỈNH BẠC LIÊU
SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Số : 1447/SGTVT-KH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bạc Liêu, ngày 09 tháng 10 năm 2018

V/v góp ý Quy chế thu thập, quản lý,
khai thác dữ liệu tài nguyên môi trường
trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
BẠC LIÊU

ĐẾN: 4964
Ngày: 15/10/2018

Kính gửi : Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Bạc Liêu.

Chuyên: Sở GTVT Bạc Liêu có nhận văn bản số 1573/STNMT-TTCNTT ngày 26/9/2018 của Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Bạc Liêu về việc lấy ý kiến đóng góp dự thảo Quyết định quy phạm pháp luật của UBND tỉnh.

Qua nghiên cứu nội dung dự thảo Quy chế thu thập, quản lý, khai thác, chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu trên trang Web của Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Bạc Liêu. Sở Giao thông vận tải Bạc Liêu thống nhất theo dự thảo.

Trên đây là ý kiến của Sở GTVT Bạc Liêu, gửi Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Bạc Liêu xem xét, tổng hợp.

Nơi nhận:

- Như trên;
- GE, PGD Sở;
- Lưu VT, KH (Trung).

GIÁM ĐỐC



Ngô Hữu Dũng

**UBND TỈNH BẠC LIÊU
SỞ TÀI CHÍNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1547/STC-TCHCSN

Bạc Liêu, ngày 12 tháng 10 năm 2018

V/v góp ý Dự thảo Quyết định
quy phạm pháp luật của UBND tỉnh

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
BẠC LIÊU

ĐẾN: 4999
Ngày: 15/10/2018

Kính gửi: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu.

Chuyển: Sở Tài chính nhận được Công văn số 1573/STNMT-TTCNTT ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc lấy ý kiến đóng góp dự thảo Quyết định quy phạm pháp luật của UBND tỉnh;

Qua nghiên cứu nội dung dự thảo Quyết định về việc ban hành Quy chế thu thập, quản lý, khai thác, chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu, Sở Tài chính thống nhất với nội dung dự thảo Quyết định, không có ý kiến góp ý.

Sở Tài chính có ý kiến đến Sở Tài nguyên và Môi trường được biết./.

Nơi nhận: *[Signature]*
- Như trên;
- Lưu VT; PHCSN(MD).



Trần Văn Sỹ

UBND TỈNH BẠC LIÊU
SỞ CÔNG THƯƠNG

Số: 93 /SCT-QLNL-KTATMT
V/v lấy ý kiến đóng góp Dự thảo
Quyết định quy phạm pháp luật

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
BẠC LIÊU

Số: 1953
ĐẾN Ngày: 12/10/2018

Chuyên:

Thực hiện

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc lấy ý kiến
Dự thảo Quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh tại
văn bản số 1573/STNMT-CCBVMT ngày 26 tháng 9 năm 2018.

Số: 266
Ngày: 15/10
Sau khi nghiên cứu nội dung Dự thảo Quyết định ban hành Quy chế thu
thập, quản lý, khai thác, chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi
trường trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu trên Cổng thông tin điện tử của Sở Tài nguyên
và Môi trường. Sở Công Thương thống nhất với nội dung Dự thảo và không đóng
góp thêm.

Chuyên:

Trên đây là ý kiến đóng góp của Sở Công Thương theo đề nghị của Sở Tài
nguyên và Môi trường.

Trân trọng !

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban Giám đốc;
- Phòng QLNL-KTATMT;
- Lưu: VT, (TMT).

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bạc Liêu, ngày 11 tháng 10 năm 2018

CHI CỤC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG BẠC LIÊU	
ĐẾN	Số: 1424
	Ngày: 12/10/2018

Kính gửi: Sở Tài nguyên và Môi trường

GIÁM ĐỐC



Phan Văn Sáu

UBND TỈNH BẠC LIÊU
SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ~~1071~~/SVHTTDL-TCPC

Bạc Liêu, ngày 11 tháng 10 năm 2018

V/v góp ý dự thảo Quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Kính gửi: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu

ĐẾN Ngày 12/10/2018

Căn cứ vào Công văn số 1573/STNMT-TTCNTT ngày 20 tháng 9 năm 2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc góp ý dự thảo Quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Qua thời gian nghiên cứu, Sở Văn Hóa, Thể Thao và Du Lịch thống nhất về nội dung của dự thảo Quyết định ban hành Quy chế thu thập, quản lý, khai thác, chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu và không có ý kiến, góp ý gì thêm.

Trên đây là ý kiến đóng góp của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch đối với dự thảo Quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Nơi nhận: *ch*

- Như kính gửi;
- Lưu: VT, TCPC.



Cao Xuân Chúc Văn

**UBND TỈNH BẠC LIÊU
SỞ Y TẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 1059/SYT-VP

Bạc Liêu, ngày 09 tháng 10 năm 2018

Về việc đóng góp dự thảo Quy chế thu thập, quản lý, khai thác, chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
BẠC LIÊU

SỐ: 4950
ĐẾN Ngày: 10/10/2018

Chuyên:.....

Kính gửi: Sở Tài nguyên và Môi trường Bạc Liêu

Thực hiện theo Công văn số 1573/STNMT-TTCNTT ngày 26 tháng 9 năm 2018, về việc lấy ý kiến đóng góp dự thảo Quyết định quy phạm pháp luật của UBND tỉnh.

Qua nghiên cứu dự thảo Quy chế thu thập, quản lý, khai thác, chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu. Sở Y tế thống nhất với dự thảo Quy chế trên và không có ý kiến gì thêm.

Sở Y tế xin phúc đáp đến Sở Tài nguyên và Môi trường Bạc Liêu để sớm ban hành Quyết định ban hành Quy chế thu thập, quản lý, khai thác, chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VP

**TL. GIÁM ĐỐC
CHÁNH VĂN PHÒNG**



Nguyễn Vũ Phong

Số 43 /TTr-SGDKHCN

Bạc Liêu, ngày 28 tháng 3 năm 2019

TỜ TRÌNH

**Về việc ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án Phát triển giáo dục
mầm non giai đoạn 2018-2025 của Thủ tướng Chính phủ
trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu**

VĂN PHÒNG UBND-T. BẠC LIÊU	
ĐẾN	Số:.....1335..... Ngày: 50 tháng 3 năm 19

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

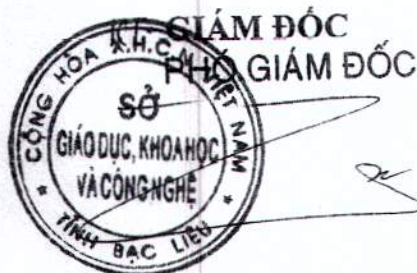
Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tại Công văn số 5487/UBND-KGVX ngày 17/12/2018 về việc triển khai thực hiện Quyết định số 1667/QĐ-TTg ngày 13/12/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Phát triển giáo dục mầm non giai đoạn 2018-2025, Sở Giáo dục, Khoa học và Công nghệ đã hoàn thành dự thảo Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án Phát triển giáo dục mầm non giai đoạn 2018-2025 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu, đồng thời tổ chức lấy ý kiến đóng góp của các sở, ngành có liên quan và UBND các huyện, thị xã, thành phố, đối với dự thảo văn bản theo quy định.

Đến nay, sau khi hết thời gian lấy ý kiến của các sở, ngành, đơn vị có liên quan, Sở Giáo dục, Khoa học và Công nghệ đã nhận được ý kiến đóng góp của 08 đơn vị (Sở Y tế, Sở Lao động, Thương binh và Xã hội, Sở Kế hoạch và Đầu tư, UBND thành phố Bạc Liêu và huyện Phước Long, Sở Nội vụ, Sở Tài chính, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam).

Trên cơ sở tổng hợp, xử lý ý kiến đóng góp của các cơ quan, đơn vị, Sở Giáo dục, Khoa học và Công nghệ đã hoàn thiện dự thảo Kế hoạch nêu trên (cụ thể có dự thảo Kế hoạch đính kèm).

Để kịp triển khai thực hiện các nhiệm vụ của Đề án, Sở Giáo dục, Khoa học và Công nghệ kính trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét và ký ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án Phát triển giáo dục mầm non giai đoạn 2018-2025 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu.

Nơi nhận: *ttul*
- Như trên;
- PGĐ phụ trách;
- Lưu: VT -MN-TH



Nguyễn Bá Long

Số: /KH-UBND
(Dự thảo)

Bạc Liêu, ngày tháng năm 2019

KẾ HOẠCH
Triển khai thực hiện Đề án Phát triển Giáo dục mầm non
giai đoạn 2018 - 2025 của Thủ tướng Chính phủ
trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu

Thực hiện Quyết định số 1677/QĐ-TTg ngày 03/12/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Phát triển Giáo dục mầm non giai đoạn 2018 - 2025, Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu xây dựng Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án Phát triển giáo dục mầm non giai đoạn 2018 - 2025 trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu (gọi tắt là *Kế hoạch phát triển Giáo dục mầm non*) với những nội dung cụ thể như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Kế hoạch Phát triển Giáo dục mầm non (GDMN) trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu giai đoạn 2019 - 2025 là cơ sở để ngành giáo dục và các ngành chức năng có liên quan cùng với các địa phương tổ chức thực hiện nhằm phát triển GDMN theo quan điểm chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT).

- Chăm lo phát triển GDMN, nhằm bảo đảm mọi trẻ em được tiếp cận GDMN có chất lượng, công bằng và bình đẳng là trách nhiệm của các cấp, các ngành, mỗi gia đình và toàn xã hội.

- Mục tiêu, nội dung, phương pháp GDMN đổi mới theo hướng phát triển phẩm chất và năng lực của trẻ em, bảo đảm liên thông, gắn kết với giáo dục phổ thông.

- Gắn kết chặt chẽ giữa nhà trường, gia đình và xã hội cùng cộng đồng trách nhiệm trong việc chăm sóc và giáo dục trẻ.

2. Yêu cầu

- Chính quyền địa phương, các ngành, các cấp có trách nhiệm quản lý, đầu tư phát triển GDMN; đẩy mạnh xã hội hóa, huy động mọi tổ chức, cá nhân tham gia phát triển GDMN, ưu tiên đầu tư phát triển GDMN ở các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu tập trung đông dân cư.

- Quan tâm quy hoạch mạng lưới trường, lớp, gắn với các điều kiện bảo đảm chất lượng. Thực hiện dự báo quy hoạch, kế hoạch từng năm và 5 năm cho GDMN, phù hợp chiến lược phát triển giáo dục. Xây dựng cơ chế chính sách đặc thù để phát triển mạng lưới trường, lớp học mầm non, nhất là ở các khu đông dân cư, khu công nghiệp.

- Xây dựng khung vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở GDMN công lập đảm bảo theo quy định... nhằm nâng cao chất lượng GDMN, đáp ứng nhu cầu thực tế đặt ra.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

Phát triển GDMN theo hướng toàn diện, vững chắc đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu học tập, chăm sóc giáo dục trẻ. Trên cơ sở tập trung củng cố, phát triển mạng lưới trường, lớp mầm non phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa. Tiếp tục phát triển, mở rộng qui mô trường, lớp của hệ thống công lập và đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục để thu hút các thành phần kinh tế khác tham gia phát triển hệ thống trường, lớp ngoài công lập. Đa dạng hóa các phương thức, nâng cao chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ theo hướng đạt chuẩn chất lượng GDMN; củng cố, duy trì nâng cao chất lượng phổ cập GDMN cho trẻ em 5 tuổi, chuẩn bị tốt cho trẻ em vào học lớp 1; phát triển GDMN cho trẻ em dưới 5 tuổi.

2. Mục tiêu cụ thể

2.1. Giai đoạn 2019 - 2020

a) Về quy mô, mạng lưới trường, lớp

- Tiếp tục củng cố, mở rộng mạng lưới trường, lớp cơ bản đáp ứng nhu cầu đưa trẻ đến trường; phát triển thêm các cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập ở những nơi tập trung đông dân cư. Phấn đấu đến năm 2020, huy động ít nhất 12% trẻ em ở độ tuổi nhà trẻ và ít nhất 80% trẻ em trong độ tuổi mẫu giáo, trong đó, hầu hết trẻ em 5 tuổi đều được đến trường.

- Tỷ lệ huy động trẻ em ngoài công lập chiếm từ 12% trở lên.

b) Về chất lượng chăm sóc và giáo dục trẻ

- Phấn đấu đến năm 2020, có ít nhất 98% nhóm, lớp mầm non được học 2 buổi/ngày.

- Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng thể nhẹ cân giảm trung bình 2%/năm, tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng thể thấp còi giảm trung bình 1%/năm, tỷ lệ trẻ em thừa cân-béo phì được khống chế.

c) Về đội ngũ

- Phấn đấu đến năm 2020, có ít nhất 85% giáo viên đạt trình độ từ cao đẳng sư phạm mầm non trở lên.

- Có ít nhất 82% giáo viên đạt chuẩn nghề nghiệp mức độ khá trở lên.

d) Về cơ sở vật chất, trường, lớp

- Đảm bảo đủ phòng học và đạt tỷ lệ 01 phòng/nhóm, lớp đối với các nhóm, lớp học 2 buổi/ngày; tỷ lệ phòng học kiên cố đạt 72% trở lên.

- Có ít nhất 73% trường công lập đạt chuẩn quốc gia.

đ) Về kiểm định chất lượng giáo dục

Đến năm 2020, có 100% trường mầm non (đủ điều kiện) hoàn thành tự đánh giá, trong đó có ít nhất 70% số trường mầm non được công nhận đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục từ cấp độ 1 trở lên.

e) Về phổ cập giáo dục mầm non

Tiếp tục duy trì chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi.

2.2. Giai đoạn 2021 - 2025

a) Về quy mô, mạng lưới trường, lớp

- Phát triển mạng lưới trường, lớp mầm non, phấn đấu đến năm 2025, huy động ít nhất 20% trẻ em ở độ tuổi nhà trẻ và 90% trẻ em trong độ tuổi mẫu giáo, trong đó hầu hết trẻ em 5 tuổi được đến trường.

- Tỷ lệ huy động trẻ em ngoài công lập chiếm từ 18% trở lên.

b) Về chất lượng chăm sóc và giáo dục trẻ

- Phấn đấu đến năm 2025, có 100% nhóm, lớp mầm non được học 2 buổi/ngày.

- Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng thể nhẹ cân giảm trung bình 2%/năm, tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng thể thấp còi giảm trung bình 1%/năm, tỷ lệ trẻ em thừa cân - béo phì được khống chế.

c) Về đội ngũ

- Phấn đấu đến năm 2025, đủ số lượng giáo viên mầm non theo quy định.

- Có ít nhất 95% giáo viên đạt trình độ từ cao đẳng sư phạm mầm non trở lên.

- Có ít nhất 90% giáo viên đạt chuẩn nghề nghiệp mức độ khá trở lên.

d) Về cơ sở vật chất, trường, lớp

- Phấn đấu đến năm 2025, đảm bảo tỷ lệ 01 phòng/nhóm, lớp; tỷ lệ phòng học kiến cố đạt 80%.

- Có ít nhất 80% trường mầm non công lập đạt chuẩn quốc gia.

đ) Về kiểm định chất lượng giáo dục

Đến năm 2025, có ít nhất 80% số trường mầm non được công nhận đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục từ cấp độ 1 trở lên.

e) Về phổ cập giáo dục mầm non

Tiếp tục duy trì chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi.

III. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Nâng cao nhận thức và đẩy mạnh công tác thông tin và truyền thông về GDMN

Tuyên truyền, nâng cao nhận thức của hệ thống chính trị về vai trò, vị trí của GDMN trong hệ thống giáo dục quốc dân và trong phát triển nguồn nhân lực.

Thông tin, tuyên truyền về các biện pháp chăm sóc giáo dục trẻ theo từng độ tuổi; trách nhiệm trong việc bảo vệ, giáo dục trẻ khuyết tật và trẻ em có hoàn cảnh khó khăn... qua các phương tiện thông tin đại chúng và các bảng tin tại các cơ sở GDMN. Tăng cường phổ biến kiến thức nuôi dạy trẻ cho các bậc cha mẹ có trẻ em

từ 0-5 tuổi, nâng cao chất lượng chăm sóc nuôi dạy trẻ tại các cơ sở GDMN nhằm tạo điều kiện để trẻ mầm non được phát triển toàn diện ở các lĩnh vực và rèn luyện kỹ năng sống cho trẻ nhằm hình thành nền tảng trong nhân cách của trẻ.

2. Nâng cao chất lượng chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ; thực hiện tốt chương trình, nội dung, phương pháp GDMN

Tập trung quản lý chất lượng chăm sóc, giáo dục trong các cơ sở GDMN; tiếp tục đổi mới hoạt động chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ; tăng cường phối hợp các bậc cha mẹ để nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ; thực hiện nghiêm nền nếp, dân chủ, kỷ cương trong các cơ sở GDMN, tăng cường thực hiện các giải pháp đảm bảo an toàn tuyệt đối cho trẻ về thể chất lẫn tinh thần trong các cơ sở GDMN; đảm bảo thực hiện quyền trẻ em.

Thực hiện tốt các biện pháp theo dõi, chăm sóc sức khỏe và phòng chống dịch bệnh, phòng chống suy dinh dưỡng, thừa cân, béo phì trong các cơ sở GDMN. Đảm bảo 100% trẻ đến trường được khám sức khỏe và đánh giá tình trạng dinh dưỡng bằng biểu đồ tăng trưởng của Tổ chức Y tế Thế giới. Tiếp tục duy trì tốt việc phòng chống suy dinh dưỡng, phối hợp tốt với gia đình trẻ xây dựng chế độ dinh dưỡng, vận động hợp lý đối với trẻ suy dinh dưỡng và trẻ thừa cân béo phì. Huy động các nguồn lực để duy trì, nâng cao tỷ lệ trẻ ăn bán trú và chất lượng bữa ăn bán trú.

Phát triển Chương trình GDMN phù hợp với văn hóa, điều kiện của địa phương, của nhà trường, khả năng và nhu cầu của trẻ, trong đó chú trọng việc tăng cường tiếng Việt cho trẻ em người dân tộc; đẩy mạnh giáo dục hòa nhập đối với trẻ em khuyết tật.

Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, mua sắm thêm trang thiết bị, đồ dùng dạy học, đồ chơi nhằm đáp ứng tốt yêu cầu đổi mới nội dung, phương pháp GDMN, đồng thời tạo điều kiện cho trẻ làm quen với tin học, ngoại ngữ.

Thực hiện tốt việc theo dõi, đánh giá sự phát triển của trẻ làm cơ sở cho việc xây dựng và kịp thời điều chỉnh kế hoạch giáo dục phù hợp với sự phát triển của trẻ theo quy định của chương trình GDMN. Tiếp tục sử dụng Bộ chuẩn phát triển trẻ em 5 tuổi theo quy định tại Thông tư số 23/2010/TT-BGDĐT ngày 23/7/2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, đảm bảo đúng mục đích hỗ trợ thực hiện Chương trình GDMN, nâng cao chất lượng chăm sóc và giáo dục, chuẩn bị tâm thế cho trẻ em 5 tuổi vào lớp 1.

3. Nâng cao chất lượng đội ngũ

Tiến hành rà soát, bố trí cán bộ quản lý (CBQL), giáo viên (GV), nhân viên (NV) theo Điều lệ trường mầm non và Thông tư liên tịch số 06/2015/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 16/3/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ quy định về danh mục khung vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập. Đối với những nơi còn thiếu, Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố lập kế hoạch tuyển dụng để đảm bảo đúng định mức giáo viên theo qui định cho các cơ sở GDMN. Có kế hoạch bố trí, sử dụng hợp lý nhân viên cấp dưỡng và định kỳ tổ chức tập huấn bồi dưỡng kiến thức chuyên môn cho đội ngũ này.

Tăng cường bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho CBQL, GV mầm non nhằm kịp thời bổ sung kiến thức và kỹ năng để thực hiện tốt chương trình chương trình GDMN, trong đó chú trọng bồi dưỡng kỹ năng, phương pháp tổ chức hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ, nâng cao năng lực thực tiễn cho giáo viên; nâng cao đạo đức, trách nhiệm nghề nghiệp, tình yêu thương và trách nhiệm bảo vệ trẻ, đặc biệt là giáo viên dạy các nhóm, lớp độc lập tư thực; khuyến khích giáo viên tự học và khai thác nguồn tài liệu, học liệu trên mạng Internet.

Xây dựng kế hoạch bồi dưỡng đội ngũ GV, CBQL giáo dục cốt cán theo chuẩn nghề nghiệp giáo viên, chuẩn Hiệu trưởng.

4. Rà soát, sắp xếp quy hoạch mạng lưới trường, lớp học; tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, đồ dùng dạy học, đồ chơi

Trên cơ sở Quy hoạch phát triển mạng lưới trường, lớp học và nhà công vụ giáo viên tỉnh Bạc Liêu đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 (đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 139/QĐ-UBND ngày 19/9/2016), các huyện, thị xã, thành phố tiếp tục rà soát, sắp xếp quy hoạch lại mạng lưới trường lớp, trong đó cần quan tâm dành quỹ đất để xây dựng trường, tạo sân chơi cho trẻ, đáp ứng yêu cầu xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia. Ưu tiên đầu tư kinh phí xây dựng các cơ sở GDMN công lập ở những xã có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và vùng có đông đồng bào dân tộc Khmer.

Tổ chức các loại hình GDMN phù hợp với tình hình thực tế địa phương, nhất là các xã vùng nông thôn xa, vùng đồng bào dân tộc. Khuyến khích, huy động tạo mọi điều kiện để các tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế, cá nhân trong và ngoài tỉnh đầu tư phát triển GDMN ngoài công lập.

Rà soát các thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu trong lớp và ngoài trời hiện có để mua sắm, trang bị đầy đủ theo quy định nhằm nâng cao chất lượng thực hiện chương trình GDMN.

5. Thực hiện các chế độ, chính sách, đẩy mạnh xã hội hóa GDMN

Thực hiện các chế độ chính sách đối với CBQL, GV mầm non theo đúng quy định Nhà nước, đặc biệt là chế độ Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, tiền lương nhằm tạo sự bình đẳng giữa GV công tác ở các loại hình cơ sở GDMN công lập và ngoài công lập.

Tuyên truyền và thực hiện tốt công tác xã hội hóa GDMN. Khuyến khích, huy động và tạo điều kiện để các tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế, cá nhân trong và ngoài nước đầu tư phát triển GDMN tư thực theo hướng chất lượng cao.

6. Đổi mới công tác quản lý GDMN

Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy, chính quyền trong việc phát triển GDMN.

Nâng cao năng lực tự chủ, trách nhiệm giải trình của các cơ sở GDMN.

Phối hợp chặt chẽ với các ban, ngành, đoàn thể trong việc quản lý GDMN, đặc biệt là GDMN ngoài công lập; huy động sự tham gia của cộng đồng giám sát việc tổ chức, hoạt động của các nhóm, lớp độc lập tư thực.

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định đối với GDMN, đặc biệt là việc cấp phép thành lập, hoạt động của các nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập tư thục; kiên quyết đình chỉ các nhóm, lớp độc lập tư thục không đảm bảo các điều kiện quy định.

Đổi mới công tác kiểm tra, đánh giá của các cấp quản lý giáo dục, trong đánh giá bảo đảm thực chất, hiệu quả, tránh chạy theo bệnh thành tích. Thực hiện đồng bộ, hiệu quả việc ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, chăm sóc và giáo dục trẻ; lưu trữ, sử dụng hồ sơ, sổ sách chuyên môn đảm bảo tinh gọn, hiệu quả, tránh hình thức và giảm tải cho giáo viên mầm non.

IV. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Chi từ nguồn chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo; lồng ghép từ nguồn kinh phí thực hiện một số chương trình, đề án, dự án (*Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững; các dự án ODA; vốn trái phiếu Chính phủ...*) được cấp có thẩm quyền giao trong kế hoạch hàng năm của các Sở, Ban, Ngành, địa phương theo phân cấp quản lý hiện hành.

Việc lập và triển khai thực hiện kế hoạch tài chính cho các nhiệm vụ của Kế hoạch thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công và các quy định hiện hành về kế hoạch đầu tư công trung hạn, kế hoạch tài chính trung hạn của Nhà nước.

2. Huy động nguồn lực của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài tỉnh, các nguồn hợp pháp khác.

3. Căn cứ nhiệm vụ được giao tại Kế hoạch này, các Sở, Ban, Ngành, địa phương chủ động lập dự toán chi hàng năm, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Giáo dục, Khoa học và Công nghệ

- Là cơ quan chủ trì và phối hợp với các ngành cùng cấp có liên quan chịu trách nhiệm tổ chức triển khai, hướng dẫn thực hiện Kế hoạch trên địa bàn tỉnh.

- Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư có kế hoạch xây dựng phòng học cho GDMN theo Quy hoạch phát triển mạng lưới trường, lớp học và nhà công vụ giáo viên tỉnh Bạc Liêu đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 139/QĐ-UBND ngày 19/9/2016.

- Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị, đồ dùng, đồ chơi phục vụ cho việc triển khai thực hiện chương trình GDMN.

- Chỉ đạo rà soát, sắp xếp các điểm trường theo hướng thu gọn đầu mối, đảm bảo thuận lợi cho nhân dân đưa trẻ đến trường; xem xét, đề xuất chuyển đổi một số cơ sở GDMN công lập thành ngoài công lập ở những nơi có điều kiện.

- Chỉ đạo các Phòng GDĐT xây dựng, hoàn thiện đề án vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp trình cấp có thẩm quyền phê duyệt;

thường xuyên kiểm tra trường mầm non, mẫu giáo đảm bảo thực hiện tốt các hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ theo đúng các quy định của Bộ GDĐT.

- Tổ chức giám sát, kiểm tra, thường xuyên đánh giá, tổng hợp kết quả thực hiện Kế hoạch, định kỳ hàng năm báo cáo kết quả thực hiện về Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Chủ trì, phối hợp với Sở Giáo dục, Khoa học và Công nghệ và các Sở, ngành có liên quan tổng hợp, cân đối vốn đầu tư phát triển giáo dục mầm non trong các chương trình, dự án được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Sở Tài chính

- Tham mưu việc phân bổ kinh phí để thực hiện Kế hoạch theo phân kỳ hàng năm và khả năng cân đối ngân sách của tỉnh; đồng thời, hướng dẫn các đơn vị thực hiện tốt việc quản lý và sử dụng các nguồn kinh phí theo quy định hiện hành.

- Phối hợp các ngành có liên quan tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc về thủ tục để các nhà đầu tư, các tổ chức, cá nhân tham gia phát triển trường, lớp mầm non.

4. Sở Tài nguyên và Môi trường

Chủ trì và hướng dẫn Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố xây dựng và thực hiện kế hoạch sử dụng đất, làm hồ sơ giao đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các trường thành lập mới và các trường cần mở rộng đất.

5. Sở Nội vụ

- Phối hợp với Sở Giáo dục, Khoa học và Công nghệ để xây dựng và triển khai kế hoạch đào tạo, tuyển dụng giáo viên mầm non hàng năm cho các cơ sở GDMN trên từng địa bàn huyện, thị xã, thành phố đúng số lượng và tiêu chuẩn quy định của Điều lệ trường mầm non và Thông tư liên tịch 06/2015/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 16/3/2015 của liên Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ.

- Cùng với Sở Giáo dục, Khoa học và Công nghệ, các ngành có liên quan rà soát tham mưu đề xuất với Ủy ban nhân dân tỉnh về chế độ, chính sách đãi ngộ, thu hút đối với GDMN (*thuộc phạm vi thẩm quyền theo phân cấp quản lý*) để các trường hoạt động tốt theo qui định của Nhà nước.

6. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

Phối hợp với Sở Giáo dục, Khoa học và Công nghệ giám sát, chỉ đạo việc thực hiện chế độ Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế và các chế độ chính sách xã hội khác đối với cán bộ, giáo viên và trẻ em trong độ tuổi mầm non.

7. Sở Y tế

- Xây dựng kế hoạch và thực hiện các chương trình tiêm chủng mở rộng, phòng dịch bệnh, chăm sóc sức khỏe, tổ chức khám sức khỏe định kỳ, tuyên truyền, giáo dục dinh dưỡng cho trẻ em trong độ tuổi mầm non.

- Phối hợp với Sở Giáo dục, Khoa học và Công nghệ tuyên truyền, phổ biến kiến thức, kỹ năng và dịch vụ chăm sóc, giáo dục trẻ tại các gia đình, cộng đồng dân cư.

8. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

- Xây dựng chương trình, cụ thể hóa các mục tiêu, nhiệm vụ giải pháp của kế hoạch này để chỉ đạo triển khai thực hiện trên địa bàn.

- Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến, nâng cao nhận thức của nhân dân về các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước đối với GDMN, vai trò quan trọng của giáo dục đối với công tác xóa đói giảm nghèo, phát triển kinh tế - xã hội của địa phương nhằm tạo sự đồng thuận và ủng hộ của nhân dân trong việc triển khai thực hiện Kế hoạch.

- Chỉ đạo các tổ chức, ban, ngành, đoàn thể trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố tham gia tích cực phát triển GDMN, vận động trẻ em đến nhà trẻ, lớp mẫu giáo, đặc biệt quan tâm huy động 100% trẻ em 5 tuổi đến trường, tăng cường phổ biến, cung cấp kiến thức chăm sóc giáo dục trẻ đến từng hộ gia đình.

- Xây dựng và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, trong đó có việc bố trí quỹ đất phục vụ cho việc xây dựng, mở rộng trường mầm non, mẫu giáo phù hợp với quy hoạch phát triển mạng lưới trường, lớp theo hướng đạt chuẩn quốc gia gắn với chương trình mục tiêu quốc gia về nông thôn mới; chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện công tác đảm bảo mặt bằng cho đầu tư xây dựng theo quy định.

- Mở rộng các loại hình GDMN và đẩy mạnh công tác xã hội hóa ở xã, phường, thị trấn. Khuyến khích các tổ chức xã hội, cá nhân mở rộng loại hình tư thực phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương.

- Quan tâm tuyển dụng đủ giáo viên để các cơ sở GDMN đảm bảo phục vụ tốt công tác chăm sóc giáo dục trẻ.

- Phối hợp với các ngành có liên quan hướng dẫn, kiểm tra, đánh giá việc thực hiện Kế hoạch, kịp thời đề ra các giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện, đảm bảo đạt các mục tiêu theo từng giai đoạn mà Kế hoạch đề ra.

- Báo cáo tình hình, kết quả thực hiện Kế hoạch trên địa bàn cho cấp có thẩm quyền theo quy định.

9. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, Hội khuyến học tỉnh, Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh và Tỉnh đoàn: Tiếp tục phát huy vai trò hỗ trợ chăm sóc giáo dục trẻ, đặc biệt là các trẻ, nhóm trẻ ngoài nhà trường; tích cực tham gia phát triển GDMN và Đề án "Hỗ trợ phát triển nhóm trẻ độc lập tư thực ở khu công nghiệp, khu chế xuất đến năm 2020"; vận động toàn xã hội hỗ trợ, tạo mọi điều kiện để huy động trẻ em đến trường; tăng cường phổ biến, cung cấp kiến thức chăm sóc, giáo dục trẻ đến từng gia đình.

Trên đây là Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án Phát triển Giáo dục mầm non giai đoạn 2018 - 2025 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc, đề nghị các Sở, Ban, Ngành,

đoàn thể tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chủ động phối hợp với Sở Giáo dục, Khoa học và Công nghệ báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Các Sở, Ban, Ngành có liên quan;
- Các tổ chức xã hội;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lưu VT (Hn03).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH**

Bạc Liêu, ngày 28 tháng 3 năm 2019

BẢN TỔNG HỢP

Ý kiến góp ý dự thảo Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án Phát triển giáo dục mầm non giai đoạn 2018-2025 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tại Công văn số 5487/UBND-KGVX ngày 17/12/2018 về việc triển khai thực hiện Quyết định số 1667/QĐ-TTg ngày 13/12/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Phát triển giáo dục mầm non giai đoạn 2018-2025, Sở Giáo dục, Khoa học và Công nghệ (GDKHCN) đã hoàn thành dự thảo Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án Phát triển giáo dục mầm non giai đoạn 2018-2025 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu, đồng thời tổ chức lấy ý kiến đóng góp của các Sở, ngành có liên quan và UBND các huyện, thị xã, thành phố, đối với dự thảo văn bản theo quy định.

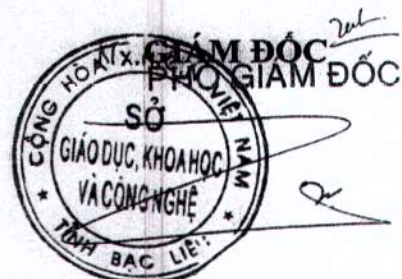
Kết quả, Sở GDKHCN đã nhận được văn bản đóng góp ý kiến của 08 đơn vị, trong đó Sở Lao động, Thương binh và Xã hội, UBND huyện Phước Long; Sở Nội vụ thống nhất ý kiến với dự thảo, các đơn vị còn lại có ý kiến đóng góp, cụ thể như sau:

Ý kiến góp ý	Ý kiến tiếp thu
<p>1. Sở Y tế (Công văn số 287/SYT-NVY)</p> <p>- Thống nhất với nội dung dự thảo, tuy nhiên cần xem xét lại một số chỉ tiêu sau: Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng thể nhẹ cân giảm trung bình 2%/năm, tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng thể thấp còi giảm trung bình 1%/năm là cao vì tỷ lệ suy dinh dưỡng hàng năm của tỉnh giảm không đáng kể, theo số liệu công bố của Viện dinh dưỡng – Bộ Y tế năm 2016 tỷ lệ dinh dưỡng thể nhẹ cân giảm 0,1%, thể thấp còi 0,1%.</p> <p>Do đó nên lấy chỉ tiêu theo Quyết định số 1677/QĐ-TTg ngày 03/12/2018 của Thủ tướng Chính phủ là phù hợp hơn.</p>	<p>Sở GDKHCN tiếp thu ý kiến của đơn vị, tuy nhiên qua nghiên cứu, Sở vẫn giữ nguyên chỉ tiêu. Lí do:</p> <p>- Dựa trên kết quả nuôi dưỡng, chăm sóc trẻ và công tác phòng chống suy dinh dưỡng trong các cơ sở GDMN thời gian qua, hàng năm tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng ở mỗi thể đều giảm trung bình từ 1-2 % ở mỗi thể. Mặt khác đối tượng trẻ được theo dõi sức khỏe và tính tỷ lệ suy dinh dưỡng là đối tượng trẻ đã ra lớp (không tính đối tượng trẻ chưa ra lớp).</p>
<p>2. Sở Kế hoạch và Đầu tư (Công văn số 293/KHĐT-KGVX)</p>	<p>Sở GDKHCN tiếp thu ý kiến đóng góp và đã điều chỉnh trong văn bản</p>

Ý kiến góp ý	Ý kiến tiếp thu
<p>1. Phần IV. Kinh phí thực hiện:</p> <p>Đề nghị chỉnh sửa và bổ sung vào mục 1 như sau: Chi từ nguồn chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo; lồng ghép từ nguồn kinh phí thực hiện một số chương trình, đề án, dự án (Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững; các dự án ODA; vốn trái phiếu chính phủ) được cấp có thẩm quyền giao trong kế hoạch hàng năm của các sở, ban, ngành, địa phương theo phân cấp quản lý hiện hành.</p> <p>Đề nghị bổ sung thêm nội dung: Việc lập và triển khai thực hiện kế hoạch tài chính cho các nhiệm vụ của Kế hoạch thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công và các quy định hiện hành về kế hoạch đầu tư công trung hạn, kế hoạch tài chính trung hạn của Nhà nước.</p> <p>2. Tại Phần V. Tổ chức thực hiện</p> <p>Đề nghị điều chỉnh nội dung nhiệm vụ của Sở Kế hoạch và Đầu tư như sau: Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành có liên quan tổng hợp, cân đối vốn đầu tư phát triển giáo dục mầm non trong các chương trình, dự án được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.</p>	
<p>3. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (<i>Công văn số 1036/MTTQ-BTT</i>)</p> <p>- Trên cơ bản thống nhất dự thảo</p> <p>- Đề nghị trang 8, mục 9,10 đề nghị gom chung lại là “ Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội khuyến học tỉnh và các tổ chức Đoàn thể tỉnh....”</p>	<p>Sở GDKHCN tiếp thu ý kiến đóng góp và đã điều chỉnh trong văn bản</p>
<p>4. Sở tài chính (<i>Công văn số 379a/STC-TCHCSN</i>)</p> <p>- Trên cơ bản thống nhất dự thảo</p> <p>- Ngoài ra có góp ý thêm ngoài nội dung dự thảo: Do dự thảo kế hoạch không nêu cụ thể nội dung, mức chi, cũng như phân kỳ hàng năm của nguồn kinh phí do ngân sách nhà nước phải đảm bảo thực hiện. Nên khi kế hoạch được phê duyệt, Sở Tài chính sẽ tham mưu đề xuất kinh phí theo thứ tự ưu tiên, nhu</p>	<p>Sở GDKHCN tiếp thu ý kiến đóng góp của đơn vị khi tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch.</p>

Ý kiến góp ý	Ý kiến tiếp thu
<p>câu phát sinh cần thiết hợp lí theo phân kỳ hàng năm và khả năng cân của đối ngân sách tỉnh.</p>	
<p>5. UBND thành phố Bạc Liêu (Công văn số 989/UBND-VX)</p> <p>- Trên cơ bản thống nhất với các chỉ tiêu trong dự thảo.</p> <p>- Tuy nhiên để đạt được 2 chỉ tiêu về đạt chuẩn quốc gia theo quy định tại Thông tư số 19/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2019 và chỉ tiêu đến năm 2025 đảm bảo đủ giáo viên mầm non theo quy định tại Thông tư liên tịch số 06/2015/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 16/3/2015 thì rất khó thực hiện đối với đơn vị thành phố</p>	<p>Sở GDKHCN tiếp thu ý kiến đóng góp của đơn vị, tuy nhiên Sở vẫn giữ nguyên 2 chỉ tiêu này.</p> <p>Lí do:</p> <p>- Đối với trường đạt chuẩn quốc gia: Dựa trên mặt bằng chung của toàn tỉnh và kết quả hiện đang đạt được toàn tỉnh là 65,82%. Do đó, theo Sở chỉ tiêu trường đạt chuẩn quốc gia đưa ra phù hợp, đồng thời để các địa phương phấn đấu nhằm góp phần đạt được mục tiêu Nghị quyết về tiếp tục đổi mới căn bản, toàn diện và nâng cao chất lượng GDĐT trong tình hình mới của Tỉnh ủy.</p> <p>- Đối với GV mầm non: Hiện tại toàn tỉnh biên chế GV/ nhóm, lớp đối với nhóm trẻ là 1,68; đối với lớp MG là 1,88, riêng các lớp MG 5 tuổi là 2,0. Do đó, Sở đưa ra chỉ tiêu đến năm 2025 đảm bảo đủ giáo viên theo quy định tại Thông tư liên tịch số 06/2015/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 16/3/2015 để các ngành, các cấp và chính quyền địa phương xem xét, có cơ chế và tạo điều kiện tuyển dụng đủ giáo viên cho các cơ sở GDMN nhằm nâng cao chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ.</p>

Trên đây là tổng hợp ý kiến góp ý của các đơn vị đối với dự thảo Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án Phát triển giáo dục mầm non giai đoạn 2018-2025 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu. Sở GDKHCN kính trình đến UBND tỉnh xem xét, phê duyệt kế hoạch.



Nguyễn Bá Long

Bạc Liêu, ngày 14 tháng 4 năm 2019

BÁO CÁO

Giải trình một số chỉ tiêu còn thấp trong Kế hoạch thực hiện Đề án Phát triển GDMN giai đoạn 2018-2025 trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh về việc giải trình một số chỉ tiêu đề ra trong Kế hoạch thực hiện Đề án Phát triển giáo dục mầm non giai đoạn 2018-2025 trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu còn thấp so với chỉ tiêu trong Đề án của Chính phủ, qua nghiên cứu và rà soát, Sở Giáo dục, Khoa học và Công nghệ (GDKHCN) giải trình như sau:

1. Đối với tỉ lệ về huy động trẻ nhà trẻ và trẻ mẫu giáo ra lớp (chỉ tiêu của Chính phủ đến năm 2020, trẻ nhà trẻ ra lớp 30%, MG 92%)

Trong những năm qua, tỉ lệ trẻ nhà trẻ và trẻ mẫu giáo ra lớp đạt không cao, cụ thể:

- Năm học 2015-2016: trẻ nhà trẻ ra lớp đạt 8,8%, trẻ MG ra lớp đạt 72,3%, riêng trẻ em 5 tuổi ra lớp đạt 99,08%.

- Năm học 2016-2017: trẻ nhà trẻ ra lớp đạt 9,3%, trẻ MG ra lớp đạt 74,8%, riêng trẻ em 5 tuổi ra lớp đạt 99,9%.

- Năm học 2017-2018: trẻ nhà trẻ ra lớp đạt 10,2%, trẻ MG ra lớp đạt 75,7%, riêng trẻ em 5 tuổi ra lớp đạt 99,9%.

- Năm học 2018-2019: trẻ nhà trẻ ra lớp đạt 9,6%, trẻ MG ra lớp đạt 75,2%, riêng trẻ em 5 tuổi ra lớp đạt 100% (tính đến thời điểm tháng 12/2018)

Nhìn chung tỉ lệ ra lớp hàng năm có tăng, nhưng không nhiều (đối với trẻ nhà trẻ tăng từ 0,5-1%, đối với trẻ mẫu giáo tăng từ 1-2%),

Nguyên nhân: Số phòng học và số giáo viên mầm non còn thiếu so với quy mô nhóm, lớp hiện có trong năm học 2018-2019 là 21 phòng và 64 giáo viên. Với thực trạng hiện có chưa đáp ứng kịp quy mô phát triển của cấp học mầm non. Ngoài ra, do thực hiện nhiệm vụ Phổ cập giáo dục mầm non (GDMN) cho trẻ em 5 tuổi nên đã ưu tiên cơ sở vật chất và đội ngũ giáo viên hiện có tập trung mở các lớp MG 5-6 tuổi để duy trì đạt chuẩn. Sau khi huy động hết trẻ em 5 tuổi, số phòng học và số giáo viên còn lại, các cơ sở GDMN mới tiếp tục mở các nhóm, lớp mẫu giáo dưới 5 tuổi.

Để đạt mục tiêu về huy động trẻ theo Đề án của Chính phủ đưa ra đến năm 2020, trẻ nhà trẻ ra lớp 30%, MG 92% thì ước tính GDMN của tỉnh cần phải có 1.250 phòng học mới đáp ứng nhu cầu nhận trẻ ra lớp. Tuy nhiên hiện nay, toàn tỉnh có 934 phòng, còn thiếu khoảng 316 phòng so với yêu cầu nói trên.

Xuất phát từ thực trạng nêu trên và tình hình xây dựng trường lớp mầm non theo quy hoạch mạng lưới trường lớp của ngành còn chậm, nên tỷ lệ huy động trẻ

nhà trẻ, trẻ mẫu giáo của tỉnh còn thấp so với chỉ tiêu của Chính phủ. Cụ thể, theo quy hoạch của ngành giai đoạn 2016-2020 phải xây mới thêm cho GDMN là 318 phòng, tuy nhiên qua thống kê từ năm 2016 cho đến nay chỉ xây dựng được 87 phòng và đã đưa vào sử dụng. Và theo báo cáo của các địa phương, dự kiến từ nay đến năm 2020 toàn tỉnh sẽ xây được thêm 68 phòng cho GDMN.

Như vậy, đến năm 2020 nếu chỉ xây dựng thêm 68 phòng nói trên thì tỉ lệ huy động trẻ nhà trẻ ra lớp ước khoảng 12%, MG là 80%.

2. Đối với tỉ lệ trẻ em ngoài công lập chiếm 12% (chỉ tiêu của Chính phủ 25%)

Toàn tỉnh có 5/7 huyện, thị xã, thành phố phát triển được cơ sở GDMN ngoài công lập (Tp Bạc Liêu, Hòa Bình, Giá Rai, Phước Long, Đông Hải). Đến nay toàn tỉnh có 10 trường MN tư thục và 17 nhóm, lớp độc lập tư thục.

Tuy nhiên, các cơ sở GDMN ngoài công lập có quy mô vừa và nhỏ (tập trung nhiều tại thành phố Bạc Liêu); học phí lại cao hơn so với các trường công lập; do đời sống bộ phận người dân còn khó khăn, mặt khác tâm lí phụ huynh vẫn thích con được học các trường công lập hơn vì theo phụ huynh chất lượng chăm sóc, giáo dục ở các trường này tốt hơn...cho nên tỉ lệ trẻ đến các cơ sở ngoài công lập cũng không nhiều, đồng thời qua theo dõi những năm qua, tỉ lệ trẻ ngoài công lập chỉ chiếm khoảng 10-11% trong tổng số trẻ ra lớp. Ngay tại thành phố Bạc Liêu, hiện có 1 trường MN ngoài công lập (Trường MN FTK) đã được cấp giấy phép nhưng không thể hoạt động vì không tuyển sinh được trẻ. Do đó, đối với loại hình này Sở GDKHCN đưa ra tỉ lệ phù hợp với tình hình thực tế hiện nay của tỉnh.

3. Đối với tỷ lệ trẻ học 2 buổi/ngày đạt 98% (chỉ tiêu của Chính phủ là 98,50%).

Tỉ lệ nhóm, lớp được học 2 buổi/ngày trong những năm vừa qua:

- Năm học 2015-2016: 73,3%
- Năm học 2016-2017: 80,7%
- Năm học 2017-2018: 96,8%
- Năm học 2018-2019: 97,07% (tính đến thời điểm tháng 12/2018)

Để thực hiện tốt chương trình GDMN, Sở GDKHCN đã chỉ đạo các cơ sở sắp xếp lại cơ sở vật chất, xây dựng kế hoạch mở lớp phù hợp vừa đảm bảo chỉ tiêu tăng tỉ lệ huy động trẻ và đảm bảo điều kiện thực hiện Chương trình GDMN. Trong những năm qua, tỉ lệ học 2 buổi/ngày tăng khá cao, tuy nhiên đến năm học 2018-2019 tỉ lệ tăng đã chững lại, nguyên nhân do thiếu phòng học như đã nêu ở phần trên và thiếu giáo viên mầm non, do đó, tại một số huyện, thị như Hòa Bình, Giá Rai, Hồng Dân, Phước Long, Đông Hải vẫn còn một số nhóm, lớp phải sắp xếp học một buổi để đáp ứng nhu cầu gửi con của phụ huynh. Do đó, dự kiến đến năm 2020 chỉ tiêu tỉ lệ trẻ học 2 buổi/ngày đạt 98%, tăng gần 1% so với năm 2019.



Nguyễn Bá Long

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1677/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 03 tháng 12 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Đề án phát triển Giáo dục mầm non
giai đoạn 2018 - 2025

VĂN PHÒNG UBND-T. BẠC LIÊU	
ĐẾN	Số: 1526
	Ngày: 03 tháng 12 năm 18

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2005; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Nghị quyết số 44/NQ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04 tháng 11 năm 2013 Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án “Phát triển Giáo dục mầm non giai đoạn 2018 - 2025” (sau đây gọi tắt là Đề án) với những nội dung chủ yếu như sau:

I. QUAN ĐIỂM

1. Giáo dục mầm non là cấp học đầu tiên của hệ thống giáo dục quốc dân, đặt nền móng cho sự phát triển về thể chất, trí tuệ, tình cảm, thẩm mỹ, hình thành những yếu tố căn bản về nhân cách cho trẻ em trước khi vào lớp một. Việc chăm lo phát triển giáo dục mầm non, bảo đảm mọi trẻ em được tiếp cận giáo dục mầm non có chất lượng, công bằng và bình đẳng là trách nhiệm của các cấp, các ngành, mỗi gia đình và toàn xã hội.

2. Nhà nước có trách nhiệm quản lý, đầu tư phát triển giáo dục mầm non; ban hành cơ chế, chính sách đẩy mạnh xã hội hóa, huy động mọi tổ chức, cá nhân tham gia phát triển giáo dục mầm non, ưu tiên đầu tư phát triển giáo dục mầm non ở các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn, vùng miền núi, biên giới, hải đảo, các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu tập trung đông dân cư.

3. Mục tiêu, nội dung, phương pháp giáo dục mầm non đổi mới theo hướng phát triển phẩm chất và năng lực của trẻ em, bảo đảm liên thông, gắn kết với giáo dục phổ thông.

4. Tăng cường phối hợp, gắn kết chặt chẽ giữa nhà trường, gia đình và xã hội; coi trọng và nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền, phổ biến kiến thức cho các bậc cha mẹ và cộng đồng nhằm nâng cao chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ mầm non.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

Củng cố, phát triển mạng lưới trường, lớp mầm non phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương, đáp ứng nhu cầu đến trường của trẻ em, theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa và hội nhập quốc tế. Đa dạng hóa các phương thức, nâng cao chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em theo hướng đạt chuẩn chất lượng giáo dục mầm non trong khu vực và quốc tế; củng cố, duy trì và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, chuẩn bị tốt cho trẻ em vào học lớp một; phát triển giáo dục mầm non cho trẻ em dưới 5 tuổi.

2. Mục tiêu cụ thể

a) Giai đoạn 2018 - 2020

- Về quy mô, mạng lưới trường, lớp

Mạng lưới trường lớp được củng cố mở rộng, đủ năng lực huy động trẻ em đến trường, phát triển các cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập. Phân đầu đến năm 2020, có ít nhất 30% trẻ em độ tuổi nhà trẻ, 92% trẻ em độ tuổi mẫu giáo, trong đó hầu hết trẻ mẫu giáo 5 tuổi được đến trường, tỷ lệ huy động trẻ em trong các cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập chiếm từ 25% trở lên;

- Về chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ

Phân đầu đến năm 2020, có ít nhất 98,5% nhóm, lớp mầm non được học 2 buổi/ngày; tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng thể nhẹ cân giảm trung bình 0,3%/năm, tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng thể thấp còi giảm trung bình 0,2%/năm, tỷ lệ trẻ em thừa cân - béo phì được khống chế;

- Về đội ngũ giáo viên

Phân đầu đến năm 2020, có ít nhất 70% giáo viên đạt trình độ từ cao đẳng sư phạm mầm non trở lên, 80% giáo viên đạt chuẩn nghề nghiệp mức độ khá trở lên;

- Về cơ sở vật chất trường lớp

Bảo đảm tỷ lệ 01 phòng học/lớp (nhóm); tỷ lệ phòng học kiên cố đạt 70%; có ít nhất 42% trường mầm non đạt chuẩn quốc gia;

- Về kiểm định chất lượng giáo dục

Đến năm 2020, có 100% trường mầm non hoàn thành tự đánh giá, trong đó có ít nhất 45% số trường mầm non được công nhận đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục;

- Về phổ cập giáo dục mầm non

Duy trì, nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non trẻ em 5 tuổi.

b) Giai đoạn 2021 - 2025

- Về quy mô, mạng lưới trường lớp

Phát triển mạng lưới trường lớp mầm non, bảo đảm đến năm 2025, huy động được ít nhất là 35% trẻ em trong độ tuổi nhà trẻ, 95% trẻ em trong độ tuổi mẫu giáo được đến trường. Tỷ lệ huy động trẻ em trong các cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập chiếm từ 30% trở lên;

- Về chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ

Phấn đấu đến năm 2025, có 99,5% nhóm, lớp mầm non được học 2 buổi/ngày; duy trì tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng thể nhẹ cân giảm trung bình 0,3%/năm, tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng thể thấp còi giảm trung bình 0,2%/năm, tỷ lệ trẻ em thừa cân - béo phì được khống chế;

- Về đội ngũ giáo viên

Phấn đấu đến năm 2025, đủ số lượng giáo viên mầm non theo quy định, 90% giáo viên mầm non đạt trình độ đào tạo từ cao đẳng sư phạm mầm non trở lên, 85% giáo viên đạt chuẩn nghề nghiệp mức độ khá trở lên;

- Về cơ sở vật chất, trường lớp

Phấn đấu đến 2025, tỷ lệ phòng học kiên cố đạt 80%, có ít nhất 50% trường mầm non đạt chuẩn quốc gia; có ít nhất 60% số trường mầm non được công nhận đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục;

- Về phổ cập giáo dục mầm non

Củng cố, nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi.

III. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

1. Hoàn thiện cơ chế, chính sách phát triển giáo dục mầm non

a) Rà soát, hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách phát triển giáo dục mầm non; sửa đổi, bổ sung, thay thế kịp thời chính sách học phí, một số chính sách đối với giáo dục mầm non;

b) Ban hành cơ chế chính sách phát triển giáo dục mầm non ở các địa phương đặc biệt khó khăn, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu tập trung đông dân cư;

c) Xây dựng và hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật quy định hoạt động và quản lý chất lượng giáo dục mầm non;

d) Xây dựng cơ chế, chính sách để chuyển đổi một số cơ sở giáo dục mầm non công lập thành ngoài công lập ở những nơi có khả năng xã hội hóa;

đ) Rà soát, đánh giá về chế độ làm việc của giáo viên mầm non, định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập.

2. Huy động nguồn lực tài chính cho phát triển giáo dục mầm non

a) Ưu tiên ngân sách chi cho các hoạt động của giáo dục mầm non trong phạm vi ngân sách được giao theo phân cấp;

b) Huy động nguồn lực, lồng ghép kinh phí từ chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, chương trình giảm nghèo bền vững, các chương trình dự án khác và nguồn lực xã hội hóa để đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, đồ dùng đồ chơi cho giáo dục mầm non nhằm bảo đảm các điều kiện thực hiện đổi mới nội dung, chương trình, phương pháp giáo dục mầm non;

c) Khuyến khích đầu tư phát triển giáo dục mầm non ngoài công lập ở những nơi có điều kiện.

3. Đổi mới công tác quản lý giáo dục mầm non

a) Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền trong việc phát triển giáo dục mầm non; đưa mục tiêu phát triển giáo dục mầm non vào chương trình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương;

b) Đổi mới công tác quản lý của các cơ sở giáo dục mầm non; nâng cao năng lực tự chủ, trách nhiệm giải trình của các cơ sở giáo dục mầm non;

c) Đổi mới công tác kiểm tra, đánh giá của các cấp quản lý giáo dục bảo đảm thực chất, hiệu quả, tránh hình thức và giảm tải cho giáo viên mầm non;

d) Thực hiện đồng bộ, hiệu quả việc ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý giáo dục mầm non và trong việc chăm sóc, giáo dục trẻ, bảo đảm tính thống nhất, khách quan, chính xác và kịp thời.

4. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền về giáo dục mầm non

a) Tuyên truyền, nâng cao nhận thức của các cấp ủy Đảng, chính quyền, cộng đồng, gia đình về vai trò, vị trí của giáo dục mầm non trong hệ thống giáo dục quốc dân và trong phát triển nguồn nhân lực;

b) Xây dựng kế hoạch thông tin và truyền thông; xây dựng chuyên trang, chuyên mục về giáo dục mầm non trên các phương tiện báo chí.

5. Đổi mới nội dung, chương trình giáo dục mầm non

a) Thực hiện các giải pháp để đảm bảo điều kiện thực hiện chương trình giáo dục mầm non; phát triển các điều kiện và hoạt động của trường mầm non theo các tiêu chí của trường mầm non lấy trẻ làm trung tâm; đặc biệt quan tâm xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện, lấy trẻ làm trung tâm;

b) Đổi mới hoạt động chuyên môn trong nhà trường; đổi mới mục tiêu, nội dung và phương pháp, hình thức giáo dục mầm non; vận dụng các phương pháp giáo dục mầm non tiên tiến của các nước trong khu vực và thế giới phù hợp với thực tiễn Việt Nam để nâng cao chất lượng chăm sóc giáo dục trẻ; rà soát, đánh giá về chương trình giáo dục mầm non; từng bước chuẩn bị các điều kiện cần thiết để xây dựng và ban hành chương trình giáo dục mầm non sau năm 2020 với nội dung và phương pháp tiên tiến, phù hợp với điều kiện thực tiễn, đáp ứng yêu cầu đổi mới và hội nhập quốc tế;

c) Xây dựng tài liệu hướng dẫn thực hiện chương trình giáo dục mầm non phù hợp với điều kiện thực tế vùng miền; hỗ trợ thực hiện chương trình giáo dục mầm non ở vùng đặc biệt khó khăn; tăng cường hỗ trợ chuyên môn cho các nhóm lớp độc lập tư thục;

d) Triển khai có hiệu quả việc tăng cường tiếng Việt cho trẻ em người dân tộc thiểu số; tổ chức cho trẻ em làm quen với ngoại ngữ và tin học ở những nơi có điều kiện;

đ) Xây dựng bộ công cụ và tài liệu hướng dẫn, hỗ trợ giáo viên, cha mẹ trẻ về phát hiện sớm, can thiệp sớm đối với trẻ em có nguy cơ chậm phát triển và trẻ em khuyết tật; đẩy mạnh giáo dục hòa nhập đối với trẻ em khuyết tật.

6. Nâng cao chất lượng chăm sóc, sức khỏe và dinh dưỡng cho trẻ mầm non

a) Hỗ trợ phòng chống suy dinh dưỡng đối với trẻ mầm non thông qua chế độ chăm sóc dinh dưỡng phù hợp, kết hợp với giáo dục phát triển vận động;

b) Lựa chọn, nhân rộng các mô hình phối hợp nhà trường, gia đình, cộng đồng trong chăm sóc, giáo dục trẻ mầm non;

c) Huy động sự đóng góp của nhân dân, kết hợp với chính sách hỗ trợ của nhà nước để nâng cao chất lượng bữa ăn bán trú;

d) Biên soạn tài liệu phổ biến kiến thức và kỹ năng cơ bản về nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ cho cha mẹ và cộng đồng.

7. Hoàn thiện quy hoạch mạng lưới trường, lớp, tăng cường đầu tư cơ sở vật chất cho giáo dục mầm non

a) Rà soát, quy hoạch, phát triển mạng lưới trường lớp theo hướng chuẩn hóa, bảo đảm mỗi quận, huyện đều có quy hoạch chi tiết và dành quỹ đất xây dựng cơ sở giáo dục mầm non phù hợp với tình hình thực tế địa phương, đáp ứng nhu cầu đưa trẻ đến trường/lớp mầm non;

b) Ưu tiên đầu tư kinh phí xây dựng các cơ sở giáo dục mầm non công lập ở các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, các xã, huyện, thị trấn thuộc miền núi, biên giới, hải đảo; đẩy mạnh các giải pháp phát triển trường lớp đáp ứng nhu cầu chăm sóc giáo dục con công nhân, người lao động ở khu vực có khu công nghiệp, khu chế xuất, khu đông dân cư;

c) Bảo đảm yêu cầu kiên cố hóa trường lớp và đủ 1 phòng/lớp: Xóa phòng học bán kiên cố xuống cấp, phòng học tạm, nhờ, mượn. Đầu tư xây dựng mới, bổ sung các hạng mục công trình theo quy định theo hướng đạt chuẩn về cơ sở vật chất;

d) Bổ sung đủ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu cho các nhóm, lớp.

8. Nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục mầm non

a) Đổi mới công tác đào tạo giáo viên mầm non đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục mầm non, nâng cao chất lượng thực hiện chương trình giáo dục mầm non; thực hiện đào tạo theo địa chỉ, theo vùng miền để cân đối và khắc phục tình trạng thiếu giáo viên;

b) Xây dựng Đề án đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên đủ về số lượng, bảo đảm chất lượng; phát triển đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên mầm non cốt cán; bồi dưỡng cán bộ quản lý, giáo viên mầm non đạt chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non, chuẩn hiệu trưởng, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp cán bộ quản lý, giáo viên mầm non. Chú trọng bồi dưỡng kỹ năng, phương pháp tổ chức hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ, nâng cao năng lực thực tiễn cho giáo viên.

9. Đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục mầm non

a) Huy động các tổ chức chính trị - xã hội, đoàn thể, các đơn vị, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong, ngoài nước tham gia phát triển giáo dục mầm non;

b) Thực hiện nghiêm túc các cơ chế, chính sách về xã hội hóa giáo dục, tạo điều kiện thuận lợi về đất đai, tín dụng, thuế và thủ tục hành chính cho các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng cơ sở giáo dục mầm non

phục vụ nhu cầu chăm sóc giáo dục trẻ của công nhân, người lao động ở các khu công nghiệp, khu chế xuất và của người dân ở những nơi tập trung đông dân cư;

c) Khuyến khích các địa phương ban hành các chính sách đặc thù, thu hút các tổ chức, cá nhân, các doanh nghiệp tham gia phát triển giáo dục mầm non;

d) Khuyến khích thực hiện cơ chế đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP) để phát triển cơ sở vật chất cho giáo dục mầm non; xây dựng cơ sở vật chất cho thuê với mức phí ưu đãi hoặc cho mượn, khuyến khích tổ chức, cá nhân thành lập các cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập; tạo điều kiện thuận lợi trong chuyển đổi mục đích sử dụng đất; chuyển một số cơ sở giáo dục mầm non công lập sang ngoài công lập ở những nơi có điều kiện;

đ) Khuyến khích xã hội hóa việc xây dựng và phát triển trường mầm non chất lượng cao;

e) Thực hiện đồng bộ các giải pháp xã hội hóa giáo dục, tạo hành lang pháp lý và môi trường đầu tư thông thoáng để khuyến khích và thu hút nguồn lực xã hội cho phát triển giáo dục mầm non.

10. Tăng cường hợp tác quốc tế và đẩy mạnh nghiên cứu khoa học trong giáo dục mầm non

a) Đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế, tranh thủ các nguồn đầu tư, tài trợ từ các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi chính phủ trong và ngoài nước để phát triển giáo dục mầm non;

b) Xây dựng và thực hiện kế hoạch hợp tác, đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên mầm non, các chuyên gia về giáo dục mầm non và giảng viên với các nước trong khu vực và quốc tế;

c) Phối hợp với các tổ chức quốc tế tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế về chăm sóc và phát triển trẻ em;

d) Phát triển đội ngũ chuyên gia về giáo dục mầm non, đẩy mạnh nghiên cứu khoa học về giáo dục mầm non.

IV. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Nguồn kinh phí thực hiện Đề án từ các nguồn:

- Ngân sách nhà nước: Từ nguồn chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo; lồng ghép từ nguồn vốn của các chương trình, dự án (Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, các dự án ODA, vốn trái phiếu Chính phủ) được cấp có thẩm quyền giao trong kế hoạch hàng năm của các bộ, ngành, địa phương theo phân cấp quản lý hiện hành.

- Vốn xã hội hóa giáo dục và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác.

2. Việc lập và triển khai thực hiện kế hoạch tài chính cho các nhiệm vụ của Đề án thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công và các quy định hiện hành về kế hoạch đầu tư công trung hạn, kế hoạch tài chính trung hạn của Nhà nước.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Lộ trình thực hiện Đề án

Đề án có 2 giai đoạn:

a) Giai đoạn I (2018 - 2020): Củng cố, từng bước mở rộng mạng lưới cơ sở giáo dục mầm non; bảo đảm cơ bản đủ về số lượng đội ngũ giáo viên, số phòng học và cơ sở vật chất tối thiểu đáp ứng nhu cầu chăm sóc, giáo dục trẻ; tiếp tục thực hiện chính sách đối với giáo viên và trẻ mầm non.

b) Giai đoạn II (2021 - 2025): Hoàn thiện mạng lưới cơ sở giáo dục mầm non; bảo đảm các điều kiện cơ sở vật chất; nâng cao chất lượng chăm sóc giáo dục trẻ, hướng tới đạt trình độ tiên tiến trong khu vực và trên thế giới; ban hành và triển khai thực hiện chương trình giáo dục mầm non thay thế chương trình giáo dục mầm non hiện hành.

2. Bộ Giáo dục và Đào tạo

a) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương hướng dẫn, xây dựng các đề án, chương trình, kế hoạch chi tiết, cụ thể để triển khai thực hiện các nội dung của Đề án;

b) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành có liên quan rà soát, nghiên cứu xây dựng, đề xuất cơ quan có thẩm quyền ban hành các chính sách đối với giáo dục mầm non phù hợp với Luật Giáo dục sửa đổi;

c) Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư xây dựng chương trình, dự án đầu tư phát triển giáo dục mầm non, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

d) Chủ trì rà soát, đề xuất các cơ chế, chính sách đối với giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục mầm non phù hợp với chủ trương của Đảng tại Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 21 tháng 5 năm 2018 của Hội nghị Trung ương khóa XII về cải cách chính sách tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang và người lao động trong doanh nghiệp;

đ) Hướng dẫn, kiểm tra, thường xuyên đánh giá, tổng hợp kết quả thực hiện Đề án, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan liên quan tổng hợp, cân đối vốn đầu tư phát triển giáo dục mầm non trong các chương trình, dự án được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Bộ Tài chính

Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan liên quan trình cấp có thẩm quyền cân đối nguồn kinh phí sự nghiệp của ngân sách trung ương để thực hiện gắn với các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu, các đề án có liên quan được phê duyệt.

5. Bộ Nội vụ

a) Phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung và trình cơ quan có thẩm quyền các cơ chế, chính sách đối với giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục mầm non;

b) Chủ trì, phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo nghiên cứu đề xuất cơ chế tháo gỡ khó khăn trong việc bố trí đủ giáo viên mầm non theo quy định hiện hành.

6. Bộ Y tế

a) Chủ trì xây dựng kế hoạch và thực hiện các chương trình tiêm chủng, phòng bệnh cho trẻ em; phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo xây dựng và hoàn thiện các chương trình dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe, dinh dưỡng lồng ghép trong đào tạo, bồi dưỡng giáo viên mầm non;

b) Phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo thực hiện việc phổ biến kiến thức, kỹ năng và cung cấp dịch vụ chăm sóc, giáo dục trẻ tại gia đình.

7. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo chỉ đạo, giám sát việc thực hiện chế độ Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế và các chính sách xã hội khác đối với giáo viên và trẻ mầm non;

b) Chủ trì, phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo xây dựng chương trình đầu tư theo mục tiêu phát triển giáo dục mầm non để triển khai thực hiện trong Chương trình giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020, trình Thủ tướng Chính phủ.

8. Ủy ban Dân tộc

Phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo nghiên cứu cơ chế, chính sách đặc thù về phát triển giáo dục mầm non đối với trẻ em người dân tộc thiểu số để bảo đảm các mục tiêu của Đề án; kiểm tra, giám sát, đánh giá tình hình thực hiện trên địa bàn vùng dân tộc và miền núi.

9. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

a) Xây dựng chương trình, kế hoạch cụ thể hoá các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp của Đề án để chỉ đạo, triển khai thực hiện trên địa bàn;

b) Chỉ đạo thực hiện việc quy hoạch mạng lưới, xây dựng các cơ sở giáo dục mầm non, kế hoạch đào tạo giáo viên, huy động trẻ mầm non đến trường cho từng giai đoạn trên địa bàn, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương; rà soát, sắp xếp các điểm trường theo hướng thu gọn đầu mối; đảm bảo thuận lợi cho nhân dân đưa trẻ đến trường và phù hợp với điều kiện thực tế của vùng miền, địa phương; chuyển đổi một số cơ sở giáo dục mầm non công lập thành ngoài công lập ở những nơi có khả năng xã hội hóa;

c) Chỉ đạo thực hiện việc đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, đồ dùng, đồ chơi phục vụ việc triển khai chương trình giáo dục mầm non; có chính sách ưu đãi nhằm phát triển giáo dục mầm non trên địa bàn; bảo đảm bố trí ngân sách chi cho giáo dục mầm non theo đúng quy định hiện hành;

d) Rà soát và thực hiện đầy đủ chế độ, chính sách đối với giáo viên ở các loại hình cơ sở giáo dục mầm non trên địa bàn theo đúng quy định của nhà nước; bố trí đủ định mức giáo viên mầm non trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập theo quy định;

đ) Chỉ đạo các cơ sở giáo dục mầm non công lập xây dựng, hoàn thiện đề án vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp trình cấp có thẩm quyền phê duyệt;

e) Thực thi đầy đủ và có hiệu quả cơ chế, chính sách khuyến khích xã hội hóa giáo dục mầm non; tháo gỡ khó khăn, vướng mắc về các thủ tục để các nhà đầu tư tham gia phát triển trường, lớp mầm non.

10. Đề nghị Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo trong quá trình tổ chức thực hiện, đánh giá, tổng hợp kết quả thực hiện Đề án về những nội dung liên quan đến nhà trẻ, mẫu giáo ở các khu công nghiệp, khu chế xuất; xây dựng mô hình quản lý và cơ chế vận hành cơ sở giáo dục mầm non trong các thiết chế của công đoàn theo Đề án "Đầu tư xây dựng các thiết chế của công đoàn tại các khu công nghiệp, khu chế xuất".

11. Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam tiếp tục phát huy vai trò hỗ trợ chăm sóc giáo dục trẻ toàn diện, đặc biệt các trẻ, nhóm trẻ ngoài nhà trường; tiếp tục thực hiện Đề án "Hỗ trợ phát triển nhóm trẻ độc lập tự thực ở khu công nghiệp, khu chế xuất đến năm 2020".

12. Đề nghị Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội Khuyến học Việt Nam, các tổ chức, đoàn thể tham gia tích cực phát triển giáo dục mầm non, vận động trẻ em đến cơ sở giáo dục mầm non; tăng cường phổ biến, cung cấp kiến thức chăm sóc, giáo dục trẻ đến từng gia đình.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, các bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- Hội Khuyến học Việt Nam;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ: TH, CN, NN, KTTH, QHQT, TCCV, QHĐP;
- Lưu: VT, KGVX (2b). PC 416

**KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**



Vũ Đức Đam

Số: /KH-UBND

Bạc Liêu, ngày tháng năm 2019

DƯ THẢO

KẾ HOẠCH

Thực hiện Chương trình phối hợp giữa Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Y tế về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân và công tác dân số trong tình hình mới, giai đoạn 2018 - 2021

Căn cứ Nghị quyết số 139/NQ-CP ngày 31/12/2017 ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 20-NQ/TW về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe trong tình hình mới và Nghị quyết số 137/NQ-CP ngày 31/12/2017 ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW về công tác dân số trong tình hình mới của Hội nghị Trung ương sáu khóa XII (sau đây viết tắt là Nghị quyết số 20-NQ/TW và Nghị quyết số 21-NQ/TW);

Căn cứ Chương trình phối hợp số 1883/CTr-BLĐT BXH-BYT ngày 16 tháng 5 năm 2018 và về việc thực hiện Chương trình phối hợp giữa Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Y tế về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân và công tác dân số trong tình hình mới, giai đoạn 2018 - 2021;

Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu xây dựng Kế hoạch triển khai thực hiện với nội dung cụ thể như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Tăng cường tổ chức nghiên cứu, học tập, quán triệt Nghị quyết số 20-NQ/TW và Nghị quyết số 21-NQ/TW để các cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức nhận thức rõ thực trạng công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân và công tác dân số, đặc biệt là nhiệm vụ y tế, chính hình và phục hồi chức năng của ngành Lao động - Thương binh và Xã hội; nắm vững quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp của Nghị quyết số 20-NQ/TW, Nghị quyết số 21-NQ/TW, Kế hoạch số 55-KH/TU ngày 11/01/2018 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương khóa XII "về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới", Chương trình hành động số 02/CTr-UBND ngày 15/5/2018 của UBND tỉnh thực hiện Kế hoạch số 55-KH/TU ngày 11/01/2018 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới, Kế hoạch số 56-KH/TU ngày 15/01/2018 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban chấp hành Trung ương khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới, Chương trình hành động số 03/CTr-UBND ngày

15/5/2018 của UBND tỉnh thực hiện Kế hoạch số 56-KH/TU ngày 15/01/2018 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban chấp hành Trung ương khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới và triển khai, tổ chức thực hiện có hiệu quả trong điều kiện cụ thể của từng Sở, ngành.

2. Xác định các nhiệm vụ, trách nhiệm cụ thể của các cơ quan, đơn vị trực thuộc hai ngành Y tế và Lao động - Thương binh và Xã hội trong chỉ đạo, xây dựng kế hoạch triển khai đầy đủ, toàn diện các nhiệm vụ, giải pháp; định kỳ hoặc đột xuất kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện các Nghị quyết nêu trên.

3. Các đơn vị thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và Sở Y tế chủ động tổ chức thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp thực hiện Nghị quyết số 20-NQ/TW và Nghị quyết số 21-NQ/TW đồng bộ, toàn diện, hiệu quả; bảo đảm khắc phục những hạn chế, tồn tại thời gian qua trong công tác bảo vệ, chăm sóc, nâng cao sức khỏe nhân dân, công tác dân số trong tình hình mới và phấn đấu hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ mà 02 Nghị quyết nêu trên đã đề ra, đặc biệt là các nhiệm vụ về y tế, chính hình và phục hồi chức năng của ngành Lao động - Thương binh và Xã hội.

II. NHIỆM VỤ

1. Tổ chức nghiên cứu, học tập, quán triệt, tạo chuyển biến rõ rệt về nhận thức, hành động trong công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân và công tác dân số trong tình hình mới.

- Căn cứ các Nghị quyết của Hội nghị Trung ương sáu khóa XII về công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân và công tác dân số trong tình hình mới, Chương trình phối hợp giữa Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Y tế và tình hình cụ thể ở cơ quan, đơn vị mình, Thủ trưởng đơn vị thuộc hai Sở (*Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và Sở Y tế*) phối hợp với cấp ủy cùng cấp tổ chức nghiên cứu, học tập, quán triệt Nghị quyết nghiêm túc, hiệu quả, bảo đảm thời gian theo hướng dẫn của Trung ương; ban hành và tổ chức thực hiện Kế hoạch hằng năm, giai đoạn của đơn vị để thực hiện các Nghị quyết của Hội nghị Trung ương sáu khóa XII về công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân và công tác dân số trong tình hình mới, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được giao và tình hình thực tế của cơ quan, đơn vị. Quán triệt cán bộ, đảng viên trong đơn vị đề cao tính tiên phong, gương mẫu trong việc thực hiện chủ trương, chính sách về công tác dân số, nhất là sinh đủ 2 con, chú trọng nuôi dưỡng dạy con tốt, gia đình hạnh phúc.

- Đẩy mạnh tuyên truyền các Nghị quyết của Hội nghị Trung ương sáu khóa XII về công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân và công tác dân số trong tình hình mới và kết quả thực hiện Chương trình phối hợp giữa Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Y tế trên các phương tiện thông tin, báo chí của hai Sở, ngành nhằm tạo sự thống nhất, đồng thuận cao của cán

bộ, đảng viên, công chức, viên chức trong mỗi đơn vị (năm 2019 và các năm tiếp theo).

2. Các nhiệm vụ chung

Các đơn vị phối hợp với cấp ủy cùng cấp tập trung chỉ đạo thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ sau:

- Chủ động nghiên cứu, tham mưu, đề xuất triển khai, thực hiện các nhiệm vụ đã được Hội nghị Trung ương sáu khóa XII đề ra về công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân và công tác dân số trong tình hình mới, đặc biệt về công tác y tế, chính hình và phục hồi chức năng của ngành Lao động - Thương binh và Xã hội; nghiên cứu đưa các mục tiêu, chỉ tiêu phù hợp với Nghị quyết số 20-NQ/TW và Nghị quyết số 21-NQ/TW; Kế hoạch số 55-KH/TU ngày 11/01/2018 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương khóa XII “về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới”, Chương trình hành động số 02/CTr-UBND ngày 15/5/2018 của UBND tỉnh thực hiện Kế hoạch số 55-KH/TU ngày 11/01/2018 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới, Kế hoạch số 56-KH/TU ngày 15/01/2018 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban chấp hành Trung ương khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới, Chương trình hành động số 03/CTr-UBND ngày 15/5/2018 của UBND tỉnh thực hiện Kế hoạch số 56-KH/TU ngày 15/01/2018 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban chấp hành Trung ương khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm, 5 năm và chiến lược phát triển dài hạn của tỉnh (năm 2019 và các năm tiếp theo).

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát, định kỳ sơ kết, tổng kết, đánh giá thi đua khen thưởng kết quả thực hiện của cơ quan, đơn vị. Hàng năm, tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện các Nghị quyết của Hội nghị Trung ương sáu khóa XII về công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân và công tác dân số trong tình hình mới (năm 2019 và các năm tiếp theo).

- Bố trí nguồn lực (bao gồm huy động các nguồn lực ngoài ngân sách nhà nước) để thực hiện các nhiệm vụ được giao tại Nghị quyết của Đảng, của Chính phủ về công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới và công tác dân số trong tình hình mới; đẩy mạnh xã hội hóa, khuyến khích các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp trong và ngoài nước đầu tư đối với công tác chăm sóc sức khỏe người có công với cách mạng, người cao tuổi, trẻ em, người khuyết tật, người lao động và các đối tượng cần sự chăm sóc đặc thù khác; hàng năm cân đối nguồn vốn, bảo đảm thực hiện các nhiệm vụ của hai ngành (năm 2019 và các năm tiếp theo).

- Tăng cường hợp tác quốc tế trong triển khai các nhiệm vụ được giao đối với công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân và công tác dân số trong tình hình mới (*năm 2019 và các năm tiếp theo*).

- Đẩy mạnh công tác truyền thông, vận động nhân dân và đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và học sinh, sinh viên trong các cơ sở giáo dục, giáo dục nghề nghiệp thực hiện lối sống lành mạnh, nói không với ma túy; tác hại của thuốc lá, rượu, bia, đồ uống có cồn, có ga; giữ gìn vệ sinh môi trường sống.

3. Các nhiệm vụ thể thực hiện Nghị quyết số 20-NQ/TW “Về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới”

3.1. Nâng cao sức khỏe nhân dân.

- Triển khai thực hiện các giải pháp cụ thể trong công tác chăm sóc, bảo vệ sức khỏe nhân dân, đặc biệt là công tác chăm sóc sức khỏe đối với người có công với cách mạng, người cao tuổi, trẻ em, người khuyết tật, người lao động và các đối tượng cần sự chăm sóc đặc thù khác; đồng thời thúc đẩy nâng cao năng lực công tác y tế, chỉnh hình và phục hồi chức năng của ngành Lao động - Thương binh và Xã hội trong thời gian tới (*năm 2019 và các năm tiếp theo*).

- Đối với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp: Nghiên cứu, đổi mới căn bản về giáo dục thể chất, hoạt động thể thao, tâm lý, tăng số môn tập luyện tự chọn trong nhà trường, trong đó chú trọng đẩy mạnh công tác giáo dục thể chất, phong trào hoạt động thể thao trong nhà trường, kết hợp chặt chẽ với tập luyện ngoài nhà trường. Nghiên cứu ban hành quy định về hoạt động thể dục, thể thao, văn hóa, văn nghệ cho học sinh, sinh viên trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp. Tăng cường và đổi mới công tác y tế học đường.

- Tăng cường thanh tra, kiểm tra về an toàn, vệ sinh lao động tại nơi làm việc nhằm phòng ngừa tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp đối với người lao động.

3.2. Hoàn thiện cơ chế, chính sách, pháp luật về công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới

- Nghiên cứu, tham mưu đề xuất Trung ương xây dựng, hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật về ưu đãi người có công với cách mạng, về chăm sóc sức khỏe người có công với cách mạng, người cao tuổi, trẻ em, người khuyết tật, người lao động và các đối tượng cần sự chăm sóc đặc thù khác; chính sách chăm sóc tại nhà, tại cộng đồng đối với người cao tuổi, người khuyết tật (*năm 2019 và các năm tiếp theo*).

- Xây các đề án về phòng, chống tai nạn thương tích; phòng, chống đuối nước; bảo vệ chăm sóc trẻ em của tỉnh (*hoàn thành năm 2019*).

- Nghiên cứu xây dựng Đề án chăm sóc và nâng cao sức khỏe người lao động, phòng, chống bệnh nghề nghiệp và Đề án chăm sóc dinh dưỡng 1000 ngày

đầu đời nhằm phòng, chống suy dinh dưỡng bà mẹ, trẻ em, nâng cao tầm vóc người Việt Nam của tỉnh (hoàn thành năm 2019).

- Hỗ trợ, hướng dẫn các đơn vị có hoạt động y tế của ngành Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện các quy định về Giấy phép hoạt động, Danh mục kỹ thuật khám bệnh, chữa bệnh và Chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh.

- Nghiên cứu, tham mưu Trung ương ban hành các văn bản hoàn thiện quy định về chuyên tuyến, thông tuyến khám chữa bệnh bảo hiểm y tế bảo đảm các cơ sở y tế thuộc ngành Lao động - Thương binh và Xã hội được nằm trong tuyến khám chữa bệnh bảo hiểm y tế để các đối tượng là người có công với cách mạng, người cao tuổi, trẻ em, người khuyết tật, người lao động và các đối tượng cần sự chăm sóc đặc thù khác được hưởng đầy đủ các chế độ về bảo hiểm y tế.

3.3. Nâng cao chất lượng dịch vụ y tế, chỉnh hình và phục hồi chức năng của ngành Lao động - Thương binh và Xã hội

- Ngành Y tế hỗ trợ nhân lực y tế, chỉnh hình và phục hồi chức năng cho các cơ sở của ngành Lao động - Thương binh và Xã hội; cử cán bộ y tế luân phiên hỗ trợ chuyên môn cho các cơ sở của ngành Lao động - Thương binh và Xã hội, đặc biệt tại các cơ sở điều dưỡng người có công với cách mạng, cơ sở chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, cơ sở cai nghiện và các cơ sở trợ giúp xã hội.

- Thực hiện đồng bộ các giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ y tế, chỉnh hình và phục hồi chức năng tại các cơ sở thuộc Bộ, ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý nhằm tăng sự hài lòng của người dân. Đẩy mạnh đổi mới phong cách, thái độ phục vụ, nâng cao ý thức và xây dựng cơ sở thuộc Bộ, ngành xanh, sạch, đẹp, thân thiện với môi trường.

- Đổi mới cơ chế hoạt động, quản lý các cơ sở y tế công lập gắn trao quyền tự chủ với trách nhiệm giải trình, bảo đảm công khai, minh bạch, có sự kiểm soát của cơ quan có thẩm quyền.

- Tăng cường bồi dưỡng, rèn luyện, nâng cao trình độ chuyên môn, đạo đức nghề nghiệp cho cán bộ y tế, chỉnh hình và phục hồi chức năng của ngành Lao động - Thương binh và Xã hội; phối hợp xây dựng chương trình, tài liệu đào tạo, tập huấn nghiệp vụ y tế, chỉnh hình và phục hồi chức năng cho đội ngũ nhân viên y tế của ngành Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với các cơ sở giáo dục có đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với khối ngành sức khỏe; đồng thời đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra đối với việc tổ chức đào tạo và bảo đảm chất lượng đào tạo của các cơ sở giáo dục có đào tạo khối ngành sức khỏe.

- Đẩy mạnh cung ứng dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực y tế, chỉnh hình và phục hồi chức năng theo cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, thúc đẩy xã hội hóa dịch vụ sự nghiệp công đối với lĩnh vực này. Rà soát, hoàn

thiện cơ cấu tổ chức bộ máy bên trong từng đơn vị theo hướng tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả (*năm 2019 và các năm tiếp theo*).

- Xây dựng mô hình điểm về chăm sóc y tế, chỉnh hình và phục hồi chức năng tại các cơ sở của ngành Lao động - Thương binh và Xã hội.

4. Các nhiệm vụ cụ thể thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW “Về công tác dân số trong tình hình mới”

4.1. Tập trung chỉ đạo thực hiện hiệu quả các Chiến lược, chương trình, Đề án, nhiệm vụ của hai ngành gắn với công tác dân số trong tình hình mới

- Tiếp tục thực hiện hiệu quả Quyết định số 3169/QĐ-UBND ngày 14/11/2011 của UBND tỉnh Bạc Liêu phê duyệt Chương trình hành động Quốc gia về Người cao tuổi tỉnh Bạc Liêu giai đoạn 2011 - 2020 và Kế hoạch số 29/KH-UBND ngày 21/4/2017 triển khai thực hiện Quyết định số 1533/QĐ-TTg ngày 02/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ “*Đề án nhân rộng mô hình câu lạc bộ liên thế hệ tự giúp nhau*” trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu giai đoạn 2017 - 2020 (*Thực hiện đến hết năm 2020*).

- Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Kế hoạch số 15/KH-UBND, ngày 24 tháng 8 năm 2011 về triển khai thực hiện Quyết định số 32/2010/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về phát triển nghề công tác xã hội giai đoạn 2010 - 2020, Kế hoạch số 31/KH-UBND ngày 26/4/2016 của UBND tỉnh Bạc Liêu về việc thực hiện Chương trình Quốc gia về Bình đẳng giới tỉnh Bạc Liêu giai đoạn 2016 - 2020; Quyết định số 1304/QĐ-UBND ngày 12 tháng 8 năm 2016 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch trợ giúp người khuyết tật tỉnh Bạc Liêu giai đoạn 2016 - 2020 (*Thực hiện đến hết năm 2020*).

- Tiếp tục thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 01-NQ/TU ngày 22/6/2016 về giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020; tập trung triển khai Nghị quyết số 15/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 về việc phê chuẩn Chương trình Việc làm và Giảm nghèo bền vững tỉnh Bạc Liêu giai đoạn 2016 - 2020, Quyết định số 114/QĐ-UBND ngày 26/7/2017 về ban hành kế hoạch thực hiện Chương trình Việc làm và Giảm nghèo bền vững tỉnh Bạc Liêu giai đoạn 2016 - 2020. (*Thực hiện đến hết năm 2020*).

- Tiếp tục thực hiện Chương trình mục tiêu giáo dục nghề nghiệp - Việc làm và an toàn lao động giai đoạn 2016 - 2020. (*Thực hiện đến hết năm 2020*).

4.2. Xây dựng, hoàn thiện cơ chế, chính sách, pháp luật nhằm khuyến khích người cao tuổi tham gia các hoạt động kinh tế, xã hội; xác định rõ trách nhiệm, nghĩa vụ, quyền lợi của người sử dụng lao động và người lao động cao tuổi.

- Hướng dẫn sắp xếp lại các cơ sở trợ giúp xã hội công lập theo hướng đẩy mạnh xã hội hóa, tạo lập môi trường chăm sóc, phát huy vai trò người cao tuổi thân thiện, hòa nhập cộng đồng.

- Xây dựng, trình ban hành Đề án tăng cường quản lý nhà nước, bảo đảm khả năng tiếp cận các dịch vụ cơ bản cho người lao động tại các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu đô thị.

- Nghiên cứu, đề nghị Trung ương sửa đổi, bổ sung Luật Bình đẳng giới.

- Nghiên cứu, đề nghị Trung ương sửa đổi, bổ sung Luật Người cao tuổi.

4.3. Đẩy mạnh truyền thông, giáo dục nâng cao nhận thức, chuyển đổi hành vi về bình đẳng giới, nâng cao vai trò của phụ nữ trong gia đình và xã hội.

4.4. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra về việc thực hiện pháp luật về bình đẳng giới, người cao tuổi.

III. KINH PHÍ THỰC HIỆN

- Kinh phí mua bảo hiểm y tế cho nhóm đối tượng: Người có công với cách mạng, người cao tuổi, trẻ em, người khuyết tật, các đối tượng bảo trợ xã hội khác được chi từ ngân sách nhà nước.

- Kinh phí mua bảo hiểm y tế cho người lao động tại khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh, do đơn vị sử dụng lao động và người lao động chi trả.

Ngân sách nhà nước, bảo hiểm y tế bảo đảm chi trả cho các dịch vụ ở mức cơ bản; người sử dụng dịch vụ chi trả cho phần vượt mức.

Các Sở, Ban, Ngành liên quan được phân công có trách nhiệm xây dựng kế hoạch, chương trình và lập dự toán kinh phí chi tiết triển khai thực hiện gửi Sở Tài chính thẩm định trình cấp thẩm quyền xem xét, quyết định.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Phối hợp với Sở Y tế tổ chức bồi dưỡng, tập huấn, đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, đạo đức nghề nghiệp cho cán bộ y tế tại các cơ sở Bảo trợ xã hội, chỉnh hình và phục hồi chức năng của ngành Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Phối hợp với Sở Y tế tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với các cơ sở giáo dục có đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp thuộc khối ngành sức khỏe.

- Chỉ đạo các đơn vị chuyên môn trực thuộc xây dựng các chương trình phối hợp với các đơn vị chuyên môn của ngành Y tế để được hỗ trợ khám, chữa bệnh, chỉnh hình và phục hồi chức năng cho các đối tượng yếu thế trong xã hội trên địa bàn tỉnh.

- Đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra việc tổ chức đào tạo và bảo đảm chất lượng đào tạo của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp có đào tạo khối ngành sức khỏe; Tăng cường thanh tra, kiểm tra về an toàn, vệ sinh lao động tại nơi làm việc nhằm phòng ngừa tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp đối với người lao động.

- Đẩy mạnh cung ứng dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực y tế, chỉnh hình và phục hồi chức năng theo cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, thúc đẩy xã hội hóa dịch vụ sự nghiệp công đối với lĩnh vực này. Rà soát, hoàn thiện cơ cấu tổ chức bộ máy bên trong từng đơn vị theo hướng tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả.

- Tiếp tục thực hiện hiệu quả các Quyết định, Chương trình, Đề án gắn với công tác dân số trong tình hình mới gồm: Quyết định số 3169/QĐ-UBND ngày 14/11/2011 của UBND tỉnh Bạc Liêu phê duyệt Chương trình hành động Quốc gia về Người cao tuổi tỉnh Bạc Liêu giai đoạn 2011 - 2020 và Kế hoạch số 29/KH-UBND ngày 21/4/2017 triển khai thực hiện Quyết định số 1533/QĐ-TTg ngày 02/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ “*Đề án nhân rộng mô hình câu lạc bộ liên thế hệ tự giúp nhau*” trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu giai đoạn 2017 - 2020; Kế hoạch số 15/KH-UBND, ngày 24 tháng 8 năm 2011 về triển khai thực hiện Quyết định số 32/2010/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về phát triển nghề công tác xã hội giai đoạn 2010 - 2020; Kế hoạch số 31/KH-UBND ngày 26/4/2016 của UBND tỉnh Bạc Liêu về việc thực hiện Chương trình Quốc gia về Bình đẳng giới tỉnh Bạc Liêu giai đoạn 2016 - 2020; Quyết định số 1304/QĐ-UBND ngày 12 tháng 8 năm 2016 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch trợ giúp người khuyết tật tỉnh Bạc Liêu giai đoạn 2016 - 2020; Nghị quyết số 01-NQ/TU ngày 22/6/2016 về giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020; tập trung triển khai Nghị quyết số 15/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 về việc phê chuẩn Chương trình Việc làm và Giảm nghèo bền vững tỉnh Bạc Liêu giai đoạn 2016 - 2020; Quyết định số 114/QĐ-UBND ngày 26/7/2017 về ban hành kế hoạch thực hiện Chương trình Việc làm và Giảm nghèo bền vững tỉnh Bạc Liêu giai đoạn 2016 - 2020; Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững; Chương trình mục tiêu giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động giai đoạn 2016 - 2020.

- Chủ trì phối hợp với Sở Y tế xây dựng, ban hành Đề án phát triển y tế lao động xã hội, bảo đảm khả năng tiếp cận các dịch vụ cơ bản cho người lao động tại các khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp; Xây dựng các đề án về phòng, chống tai nạn thương tích; phòng, chống đuối nước và bảo vệ, chăm sóc trẻ em đến năm 2030.

- Chủ trì phối hợp với các Sở, ngành có liên quan rà soát, đánh giá thực trạng công tác chăm sóc, nâng cao sức khỏe đối với người có công với cách mạng, người cao tuổi, trẻ em, người khuyết tật, người lao động và các đối tượng cần sự chăm sóc đặc thù khác tại các cơ sở y tế lao động xã hội; đặc biệt, công tác chăm sóc sức khỏe người lao động tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn; xây dựng mô hình điem về chăm sóc y tế, chỉnh hình và phục hồi chức năng tại các cơ sở của ngành Lao động - Thương binh và Xã hội.

2. Sở Y tế

- Hỗ trợ, hướng dẫn các đơn vị có hoạt động y tế của ngành Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện các quy định về Giấy phép hoạt động, Danh

mục kỹ thuật khám bệnh, chữa bệnh và Chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh...

- Chủ trì phối hợp với các ngành có liên quan nghiên cứu, tham mưu UBND tỉnh trình Trung ương hoàn thiện các quy định về chuyên tuyến, thông tuyến khám chữa bệnh bảo hiểm y tế, bảo đảm các cơ sở y tế thuộc ngành Lao động - Thương binh và Xã hội được nằm trong tuyến khám chữa bệnh bảo hiểm y tế để các đối tượng là người có công với cách mạng, người cao tuổi, trẻ em, người nghèo, người khuyết tật, người lao động và các đối tượng cần sự chăm sóc đặc thù khác được hưởng đầy đủ các chế độ về bảo hiểm y tế.

- Hỗ trợ tập huấn, hướng dẫn chuyên môn cho đội ngũ y tế, chỉnh hình và phục hồi chức năng cho các cơ sở của ngành Lao động - Thương binh và Xã hội; cử cán bộ y tế luân phiên hỗ trợ chuyên môn cho các cơ sở của ngành Lao động - Thương binh và Xã hội, đặc biệt tại các cơ sở chăm sóc và phục hồi chức năng cho người khuyết tật, người tâm thần, cơ sở cai nghiện ma túy và các cơ sở trợ giúp xã hội.

- Phối hợp Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và các Sở, ngành có liên quan rà soát, đánh giá thực trạng công tác chăm sóc, nâng cao sức khỏe đối với người có công với cách mạng, người cao tuổi, trẻ em, người khuyết tật, người lao động và các đối tượng cần sự chăm sóc đặc thù khác tại các cơ sở y tế lao động xã hội, đặc biệt công tác chăm sóc sức khỏe người lao động tại các khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp trên địa bàn;

- Chủ trì phối hợp Sở Lao động - Thương binh và xã hội tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với các cơ sở giáo dục có đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp thuộc khối ngành sức khỏe;

- Chỉ đạo các đơn vị chuyên môn trực thuộc xây dựng các chương trình phối hợp với các cơ sở của ngành Lao động - Thương binh và Xã hội; đặc biệt, tại các Trung tâm Bảo trợ xã hội, cơ sở cai nghiện ma túy và các cơ sở trợ giúp xã hội để hỗ trợ khám, chữa bệnh, chỉnh hình và phục hồi chức năng cho các đối tượng yếu thế trong xã hội trên địa bàn tỉnh.

3. Bảo hiểm xã hội tỉnh

Phối hợp với Sở, ngành có liên quan nghiên cứu, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Trung ương hoàn thiện các quy định về chuyên tuyến, thông tuyến khám chữa bệnh bảo hiểm y tế, bảo đảm các cơ sở y tế thuộc ngành Lao động - Thương binh và Xã hội được nằm trong tuyến khám chữa bệnh bảo hiểm y tế để các đối tượng là người có công với cách mạng, người cao tuổi, trẻ em, người nghèo, người khuyết tật, người lao động và các đối tượng cần sự chăm sóc đặc thù khác được hưởng đầy đủ các chế độ về bảo hiểm y tế.

4. Sở Tài chính

Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu đề xuất trình Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí để thực hiện kế hoạch Chương trình phối hợp giữa Bộ

Lao động -Thương binh và Xã hội và Bộ Y tế giai đoạn 2018 - 2021 theo quy định pháp luật và khả năng cân đối ngân sách tỉnh.

5. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các Sở, ngành có liên quan bảo đảm cân đối đủ nguồn vốn đầu tư cho các nội dung công tác dân số, các mục tiêu, nhiệm vụ Kế hoạch này và phát triển do ngân sách nhà nước bảo đảm; đồng thời, xây dựng chính sách, kế hoạch cụ thể huy động các nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước để thực hiện, hoàn thành các chỉ tiêu, nhiệm vụ của Nghị quyết số 20-NQ/TW, Nghị quyết số 21-NQ/TW, Kế hoạch của Tỉnh ủy và Kế hoạch này.

6. Sở Văn hóa, Thông tin, Thể thao và Du lịch

- Phối hợp với các Sở, ngành, địa phương làm tốt công tác thông tin, tuyên truyền nhằm tạo sự đồng thuận trong xã hội về dân số và phát triển để thực hiện thắng lợi các mục tiêu, nhiệm vụ Kế hoạch này.

- Tăng cường chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan báo chí để thông tin tuyên truyền kịp thời đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về dân số và phát triển.

7. Sở Tài nguyên và Môi trường

Chủ trì, phối hợp với Sở, ngành liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh hướng dẫn việc thực hiện các chính sách, pháp luật về Tài nguyên và Môi trường theo quy định của pháp luật.

8. Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh, Báo Bạc Liêu

- Xây dựng, thực hiện chuyên trang, chuyên mục, tiết mục tuyên truyền rộng rãi nội dung của Nghị quyết số 20-NQ/TW, Nghị quyết số 21-NQ/TW nhằm tạo sự đồng thuận, thống nhất nhận thức và sự ủng hộ của các tầng lớp nhân dân về chủ trương chuyển trọng tâm chính sách dân số từ kế hoạch hóa gia đình sang dân số và phát triển.

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành tăng cường tuyên truyền, vận động trên các phương tiện thông tin đại chúng, xây dựng chuyên trang, chuyên mục, thường xuyên, liên tục tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức, kiến thức về dân số và phát triển trong toàn xã hội.

9. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

- Xây dựng Kế hoạch và tổ chức triển khai thực hiện các nội dung của Chương trình phối hợp này tại địa phương.

- Cân đối, bố trí ngân sách địa phương hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ y tế và các hoạt động liên quan đến lĩnh vực bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân.

- Phối hợp với Bảo hiểm xã hội triển khai thực hiện đồng bộ các giải pháp phát triển bảo hiểm y tế toàn dân.

- Phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và Sở Y tế triển khai thực hiện các nội dung liên quan của Kế hoạch này.

- Hàng năm, tổng hợp báo cáo kết quả gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội để tổng hợp báo cáo chung.

V. CHẾ ĐỘ BÁO CÁO

Định kỳ 06 tháng/lần báo cáo trước ngày 15/6 và 15/12 hàng năm gửi về Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (*Phòng Bảo trợ xã hội*) để tổng hợp báo cáo về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu thấy cần sửa đổi, bổ sung những nội dung cụ thể của Kế hoạch, các Sở, ngành, địa phương chủ động đề xuất gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội để tổng hợp và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;
- TT.TU, HĐND, UBND tỉnh;
- Các Sở, Ban, Ngành, Đoàn thể cấp tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT (Hn02).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH**

Số: 84../TTr - SLĐT BXH

Bạc Liêu, ngày 27 tháng 3 năm 2019

VĂN PHÒNG UBND-T. BẠC LIÊU	
ĐẾN	Số: 1292
	Ngày: 27 tháng 3 năm 19

TỜ TRÌNH

Về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình phối hợp giữa Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Y tế về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân và công tác dân số trong tình hình mới, giai đoạn 2018-2021

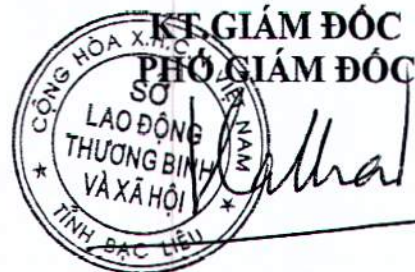
Thực hiện Chương trình phối hợp số 1883/CTr-BLĐT BXH-BYT ngày 16/5/2018 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội và Bộ Y tế về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân và công tác dân số trong tình hình mới, giai đoạn 2018-2021.

Để triển khai thực hiện tốt các hoạt động của Chương trình phối hợp này, Sở Lao động-Thương binh và Xã hội phối hợp Sở Y tế đã xây dựng dự thảo kế hoạch thực hiện chương trình phối hợp gửi các Sở, ngành và Ủy ban nhân các huyện, thị xã, thành phố đóng góp ý kiến. Trên cơ sở ý kiến đóng góp Sở Lao động - Thương binh và Xã hội đã hoàn chỉnh dự thảo Kế hoạch thực hiện Chương trình phối hợp (kèm theo báo cáo và dự thảo kế hoạch)

Kính trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét ban hành Kế hoạch để triển khai thực hiện././

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Sở Y tế (biết);
- BGĐ Sở (biết);
- Lưu: VT, BTXH(D).ll



NGUYỄN HÙNG THÁI

Số: 87/BC - SLĐTBXH

Bạc Liêu, ngày 27 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO

**Tổng hợp kết quả đóng góp ý kiến của các đơn vị về dự thảo
Kế hoạch chương trình phối hợp giữa Bộ LĐTBXH và Bộ Y tế về tăng
cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân và công
tác dân số trong tình hình mới giai đoạn 2018 - 2021**

Thực hiện Chương trình phối hợp số 1883/CTr-BLĐTBXH-BYT ngày 16/5/2018 về việc thực hiện Chương trình phối hợp giữa Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội và Bộ Y tế về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân và công tác dân số trong tình hình mới, giai đoạn 2018-2021.

Sở Lao động – Thương binh và Xã hội phối hợp Sở Y tế xây dựng dự thảo Kế hoạch thực hiện phối hợp giữa Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội và Bộ Y tế giai đoạn 2018-2021 gửi các Sở, ngành có liên quan và UBND các huyện, thị xã, thành phố (Công văn số 209/SLĐTBXH-BTXH ngày 12 tháng 3 năm 2019) đóng góp dự thảo. Đến nay đã có 04 Sở ngành và 2 huyện đóng góp ý kiến, nhìn chung các Sở ngành và địa phương đều thống nhất với dự thảo kế hoạch, chỉ có 03 đơn vị có ý kiến (kèm theo các văn bản đóng góp). Sở Lao động - Thương binh và Xã hội báo cáo tổng hợp nội dung đóng góp ý kiến vào dự thảo cụ thể như sau:

1. Sở Tài chính

Theo Công văn số 377/STC-TCHCSN ngày 20 tháng 3 năm 2019 của Sở Tài chính, đề nghị chỉnh sửa nội dung có liên quan đến Sở Tài chính và yêu cầu bỏ nội dung thuộc thẩm quyền của Bộ, ngành trung ương. Qua ý kiến đóng góp Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tiếp thu ghi nhận chỉnh sửa cụ thể vào dự thảo kế hoạch.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

Theo Công văn số 460/STNMT-CCBVMT ngày 21/3/2019 của Sở TNMT, đề nghị chỉnh sửa từ ngữ cho phù hợp. Qua ý kiến đóng góp Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tiếp thu và chỉnh sửa cụ thể vào dự thảo kế hoạch.

3. Đài Phát thanh – Truyền hình

Theo Công văn số 30/PTTH ngày 13/3/2019 của Đài Phát thanh – Truyền hình tỉnh Bạc Liêu, đề nghị chỉnh sửa nội dung tại trang 8, mục IV, khoản 8 cho

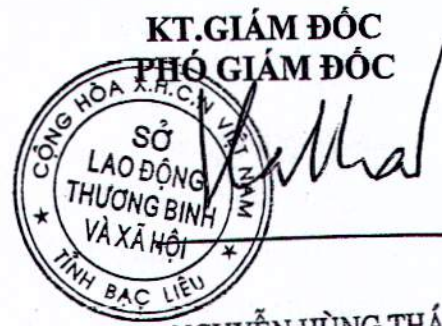
phù hợp với nội dung tuyên truyền của Đài. Qua ý kiến đóng góp Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tiếp thu và chỉnh sửa cụ thể vào dự thảo kế hoạch.

4. Các đơn vị thống nhất với nội dung dự thảo Kế hoạch gồm: huyện Phước Long, Vĩnh Lợi, Sở Văn hóa, Thông tin, Thể thao và Du lịch.

Trên đây là báo cáo tổng hợp ý kiến đóng góp của các Sở, ngành địa phương có liên quan về dự thảo Kế hoạch thực hiện Chương trình phối hợp giữa Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội và Bộ Y tế về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân và công tác dân số trong tình hình mới, giai đoạn 2018-2021./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Sở Y tế;
- BGD Sở;
- Lưu: VT; (D01). *u*



NGUYỄN HÙNG THÁI

Số: **1883**/CTr-BLĐT BXH-BYT

Hà Nội, ngày **16** tháng **5** năm 2018

CHƯƠNG TRÌNH PHỐI HỢP
giữa Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Y tế
về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe
nhân dân và công tác dân số trong tình hình mới, giai đoạn 2018 - 2021

Triển khai Nghị quyết số 139/NQ-CP ngày 31/12/2017 ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 20-NQ/TW về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe trong tình hình mới và Nghị quyết số 137/NQ-CP ngày 31/12/2017 ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW về công tác dân số trong tình hình mới của Hội nghị Trung ương sáu khóa XII (sau đây viết tắt là Nghị quyết số 20-NQ/TW và Nghị quyết số 21-NQ/TW);

Căn cứ Nghị định số 14/2017/NĐ-CP ngày 17/02/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Căn cứ Nghị định số 75/2017/NĐ-CP ngày 20/6/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Y tế thống nhất ban hành Chương trình phối hợp giữa hai Bộ về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân và công tác dân số trong tình hình mới giai đoạn 2018 - 2021, như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Tăng cường tổ chức nghiên cứu, học tập, quán triệt Nghị quyết số 20-NQ/TW và Nghị quyết số 21-NQ/TW để các cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức nhận thức rõ thực trạng công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân và công tác dân số, đặc biệt là nhiệm vụ y tế, chỉnh hình và phục hồi chức năng của ngành Lao động - Thương binh và Xã hội; nắm vững quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp của Nghị quyết số 20-NQ/TW, Nghị quyết số 21-NQ/TW và triển khai, tổ chức thực hiện có hiệu quả trong điều kiện cụ thể của từng Bộ, ngành.

2. Xác định các nhiệm vụ, trách nhiệm cụ thể của các cơ quan, đơn vị trực thuộc hai ngành trong chỉ đạo, xây dựng kế hoạch triển khai đầy đủ, toàn diện các nhiệm vụ, giải pháp; định kỳ hoặc đột xuất kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện các Nghị quyết nêu trên.

3. Các đơn vị thuộc hai Bộ, ngành chủ động tổ chức thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp thực hiện Nghị quyết số 20-NQ/TW và Nghị quyết số 21-NQ/TW đồng bộ, toàn diện, hiệu quả; bảo đảm khắc phục những hạn chế, tồn tại thời gian qua trong công tác bảo vệ, chăm sóc, nâng cao sức khỏe nhân dân, công tác dân số trong tình hình mới và phấn đấu hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ mà 02 Nghị quyết nêu trên đã đề ra, đặc biệt là các nhiệm vụ về y tế, chính hình và phục hồi chức năng của ngành Lao động - Thương binh và Xã hội.

II. NHIỆM VỤ

1. Tổ chức nghiên cứu, học tập, quán triệt, tạo chuyển biến rõ rệt về nhận thức, hành động trong công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân và công tác dân số trong tình hình mới

- Căn cứ các Nghị quyết của Hội nghị Trung ương sáu khóa XII về công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân và công tác dân số trong tình hình mới, Chương trình phối hợp này và tình hình cụ thể ở cơ quan, đơn vị mình, Thủ trưởng đơn vị thuộc hai Bộ phối hợp với cấp ủy cùng cấp tổ chức nghiên cứu, học tập, quán triệt Nghị quyết nghiêm túc, hiệu quả, bảo đảm thời gian theo hướng dẫn của Trung ương; ban hành và tổ chức thực hiện Kế hoạch hằng năm, giai đoạn của đơn vị để thực hiện các Nghị quyết của Hội nghị Trung ương sáu khóa XII về công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân và công tác dân số trong tình hình mới, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được giao và tình hình thực tế của cơ quan, đơn vị. Quán triệt cán bộ, đảng viên trong đơn vị đề cao tính tiên phong, gương mẫu trong việc thực hiện chủ trương, chính sách về công tác dân số, nhất là sinh đủ 2 con, chú trọng nuôi dưỡng dạy con tốt, gia đình hạnh phúc.

- Đẩy mạnh tuyên truyền các Nghị quyết của Hội nghị Trung ương sáu khóa XII về công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân và công tác dân số trong tình hình mới và kết quả thực hiện Chương trình phối hợp này trên các phương tiện thông tin, báo chí của hai Bộ, ngành nhằm tạo sự thống nhất, đồng thuận cao của cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức trong mỗi Bộ, ngành (năm 2018 và các năm tiếp theo).

2. Các nhiệm vụ chung

Các đơn vị phối hợp với cấp ủy cùng cấp tập trung chỉ đạo thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ sau:

- Chủ động nghiên cứu, tham mưu, đề xuất với hai Bộ trưởng xây dựng chủ trương, chính sách để triển khai, thực hiện các nhiệm vụ đã được Hội nghị Trung ương sáu khóa XII đề ra về công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân và công tác dân số trong tình hình mới, đặc biệt về công tác y tế, chính hình và phục hồi chức năng của ngành Lao động - Thương binh và Xã hội; nghiên cứu đưa các mục tiêu, chỉ tiêu phù hợp với Nghị quyết số 20-NQ/TW và Nghị quyết số 21-NQ/TW vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm, 5 năm và chiến lược phát triển dài hạn của hai Bộ, ngành (năm 2018 và các năm tiếp theo).

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát, định kỳ sơ kết, tổng kết, đánh giá thi đua khen thưởng kết quả thực hiện của cơ quan, đơn vị. Hàng năm, tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện các Nghị quyết của Hội nghị Trung ương sáu khóa XII về công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân và công tác dân số trong tình hình mới (*năm 2018 và các năm tiếp theo*).

- Bố trí nguồn lực (bao gồm huy động các nguồn lực ngoài ngân sách nhà nước) để thực hiện các nhiệm vụ được giao tại Nghị quyết của Đảng, của Chính phủ về công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới và công tác dân số trong tình hình mới; đẩy mạnh xã hội hóa, khuyến khích các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp trong và ngoài nước đầu tư đối với công tác chăm sóc sức khỏe người có công với cách mạng, người cao tuổi, trẻ em, người khuyết tật, người lao động và các đối tượng cần sự chăm sóc đặc thù khác; hàng năm cân đối nguồn vốn, bảo đảm thực hiện các nhiệm vụ của hai Bộ, ngành (*năm 2018 và các năm tiếp theo*).

- Tăng cường hợp tác quốc tế trong triển khai các nhiệm vụ được giao đối với công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân và công tác dân số trong tình hình mới (*năm 2018 và các năm tiếp theo*).

- Đẩy mạnh công tác truyền thông, vận động nhân dân và đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và học sinh, sinh viên trong các cơ sở giáo dục, giáo dục nghề nghiệp thực hiện lối sống lành mạnh, nói không với ma túy; tác hại của thuốc lá, rượu, bia, đồ uống có cồn, có ga; giữ gìn vệ sinh môi trường sống.

3. Các nhiệm vụ cụ thể thực hiện Nghị quyết số 20-NQ/TW “Về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới”

3.1. Nâng cao sức khỏe nhân dân

- Triển khai thực hiện các giải pháp cụ thể trong công tác chăm sóc, bảo vệ sức khỏe nhân dân, đặc biệt là công tác chăm sóc sức khỏe đối với người có công với cách mạng, người cao tuổi, trẻ em, người khuyết tật, người lao động và các đối tượng cần sự chăm sóc đặc thù khác; đồng thời thúc đẩy nâng cao năng lực công tác y tế, chỉnh hình và phục hồi chức năng của ngành Lao động - Thương binh và Xã hội trong thời gian tới (*năm 2018 và các năm tiếp theo*).

- Nghiên cứu, xây dựng Đề án “Phát triển Y tế, Lao động xã hội đến năm 2030” (*năm 2018*).

- Đối với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp: Nghiên cứu, đổi mới căn bản về giáo dục thể chất, hoạt động thể thao, tâm lý, tăng số môn tập luyện tự chọn trong nhà trường, trong đó chú trọng đẩy mạnh công tác giáo dục thể chất, phong trào hoạt động thể thao trong nhà trường, kết hợp chặt chẽ với tập luyện ngoài nhà trường. Nghiên cứu ban hành quy định về hoạt động thể dục, thể thao, văn hóa, văn nghệ cho học sinh, sinh viên trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp. Tăng cường và đổi mới công tác y tế học đường (*năm 2018 và các năm tiếp theo*).

- Nghiên cứu, xây dựng, trình dự án Luật công tác xã hội (hoàn thành năm 2020).

- Xây dựng, trình dự án sửa đổi, bổ sung Luật Bình đẳng giới (hoàn thành năm 2020).

- Xây dựng, trình dự án sửa đổi, bổ sung Luật người cao tuổi (năm 2020).

- Nghiên cứu, xây dựng, trình ban hành Chương trình hành động quốc gia về người cao tuổi đến năm 2030 (hoàn thành năm 2020).

4.3. Đẩy mạnh truyền thông, giáo dục nâng cao nhận thức, chuyển đổi hành vi về bình đẳng giới, nâng cao vai trò của phụ nữ trong gia đình và xã hội (năm 2018 và các năm tiếp theo).

4.4. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra về việc thực hiện pháp luật về bình đẳng giới, người cao tuổi.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Giao Cục Bảo trợ xã hội thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Cục Quản lý Khám, chữa bệnh thuộc Bộ Y tế là đơn vị đầu mối, tham mưu cho lãnh đạo hai Bộ trong việc đôn đốc triển khai thực hiện, kiểm tra việc thực hiện Chương trình phối hợp này; các Tổng cục, Cục, Vụ và đơn vị liên quan của hai Bộ căn cứ chức năng, nhiệm vụ, trực tiếp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ được giao.

2. Định kỳ hàng năm, căn cứ vào nhiệm vụ do mỗi cơ quan chủ trì. Hai Bộ cùng xây dựng Kế hoạch chung triển khai thực hiện, tổ chức đánh giá hiệu quả công tác phối hợp và đề xuất sửa đổi, bổ sung nội dung nếu cần thiết. Tổng kết, đánh giá kết quả sau 03 năm thực hiện Chương trình phối hợp này.

3. Hai Bộ chỉ đạo, hướng dẫn các đơn vị trực thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương triển khai thực hiện Chương trình phối hợp này.

4. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Y tế chủ động phối hợp, tham mưu cho Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành Kế hoạch và tổ chức triển khai thực hiện các nội dung của Chương trình phối hợp này tại địa phương.

5. Định kỳ 06 tháng/lần, lãnh đạo đầu mối hai Bộ có trách nhiệm tổ chức các cuộc họp trao đổi thông tin về các vấn đề liên quan đến nội dung phối hợp để rà soát, kiểm tra, đôn đốc triển khai các hoạt động; tổng hợp tình hình triển khai theo kế hoạch hằng năm đã được phê duyệt và báo cáo hai Bộ trưởng kết quả thực hiện Chương trình phối hợp này.

6. Hằng năm, căn cứ vào nhiệm vụ do mỗi cơ quan chủ trì, hai Bộ dự toán và bố trí kinh phí thực hiện nhiệm vụ của Chương trình phối hợp này theo các quy định pháp luật hiện hành; Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Y tế chủ động phối hợp, tham mưu cho Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương bố trí kinh phí thực hiện các nội dung của Chương trình phối hợp này tại địa phương.

7. Chương trình phối hợp có hiệu lực kể từ ngày ký.

- Tăng cường thanh tra, kiểm tra về an toàn, vệ sinh lao động tại nơi làm việc nhằm phòng ngừa tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp đối với người lao động (*hàng năm*).

3.2. Hoàn thiện cơ chế, chính sách, pháp luật về công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới

- Xây dựng các đề án về phòng, chống tai nạn thương tích; phòng, chống đuối nước; bảo vệ chăm sóc trẻ em (*hoàn thành năm 2019*).

- Nghiên cứu xây dựng Đề án chăm sóc và nâng cao sức khỏe người lao động, phòng, chống bệnh nghề nghiệp và Đề án chăm sóc dinh dưỡng 1000 ngày đầu đời nhằm phòng, chống suy dinh dưỡng bà mẹ, trẻ em, nâng cao tầm vóc người Việt Nam (*hoàn thành năm 2019*).

- Nghiên cứu xây dựng, hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật về ưu đãi người có công với cách mạng, về chăm sóc sức khỏe người có công với cách mạng, người cao tuổi, trẻ em, người khuyết tật, người lao động và các đối tượng cần sự chăm sóc đặc thù khác; chính sách chăm sóc tại nhà, tại cộng đồng đối với người cao tuổi, người khuyết tật (*năm 2018 và các năm tiếp theo*).

- Hỗ trợ, hướng dẫn các đơn vị có hoạt động y tế của ngành Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện các quy định về Giấy phép hoạt động, Danh mục kỹ thuật khám bệnh, chữa bệnh và Chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh.

- Nghiên cứu, hoàn thiện các quy định về chuyên tuyến, thông tuyến khám chữa bệnh bảo hiểm y tế bảo đảm các cơ sở y tế thuộc ngành Lao động - Thương binh và Xã hội được nằm trong tuyến khám chữa bệnh bảo hiểm y tế để các đối tượng là người có công với cách mạng, người cao tuổi, trẻ em, người khuyết tật, người lao động và các đối tượng cần sự chăm sóc đặc thù khác được hưởng đầy đủ các chế độ về bảo hiểm y tế.

3.3. Nâng cao chất lượng dịch vụ y tế, chỉnh hình và phục hồi chức năng của ngành Lao động - Thương binh và Xã hội

- Ngành Y tế hỗ trợ nhân lực y tế, chỉnh hình và phục hồi chức năng cho các cơ sở của ngành Lao động - Thương binh và Xã hội; cử cán bộ y tế luân phiên hỗ trợ chuyên môn cho các cơ sở của ngành Lao động - Thương binh và Xã hội, đặc biệt tại các cơ sở điều dưỡng người có công với cách mạng, cơ sở chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, cơ sở cai nghiện và các cơ sở trợ giúp xã hội.

- Thực hiện đồng bộ các giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ y tế, chỉnh hình và phục hồi chức năng tại các cơ sở thuộc Bộ, ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý nhằm tăng sự hài lòng của người dân. Đẩy mạnh đổi mới phong cách, thái độ phục vụ, nâng cao ý thức và xây dựng cơ sở thuộc Bộ, ngành xanh, sạch, đẹp, thân thiện với môi trường.

- Đổi mới cơ chế hoạt động, quản lý các cơ sở y tế công lập gắn trao quyền tự chủ với trách nhiệm giải trình, bảo đảm công khai, minh bạch, có sự kiểm soát của cơ quan có thẩm quyền.

- Tăng cường bồi dưỡng, rèn luyện, nâng cao trình độ chuyên môn, đạo đức nghề nghiệp cho cán bộ y tế, chính hình và phục hồi chức năng của ngành Lao động - Thương binh và Xã hội; phối hợp xây dựng chương trình, tài liệu đào tạo, tập huấn nghiệp vụ y tế, chính hình và phục hồi chức năng cho đội ngũ nhân viên y tế của ngành Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với các cơ sở giáo dục có đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với khối ngành sức khỏe; đồng thời đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra đối với việc tổ chức đào tạo và bảo đảm chất lượng đào tạo của các cơ sở giáo dục có đào tạo khối ngành sức khỏe.

- Đẩy mạnh cung ứng dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực y tế, chính hình và phục hồi chức năng theo cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, thúc đẩy xã hội hóa dịch vụ sự nghiệp công đối với lĩnh vực này. Rà soát, hoàn thiện cơ cấu tổ chức bộ máy bên trong từng đơn vị theo hướng tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả (năm 2018 và các năm tiếp theo).

- Xây dựng mô hình điểm về chăm sóc y tế, chính hình và phục hồi chức năng tại các cơ sở của ngành Lao động - Thương binh và Xã hội.

4. Các nhiệm vụ cụ thể thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW “Về công tác dân số trong tình hình mới”

4.1. Tập trung chỉ đạo thực hiện hiệu quả các Chiến lược, chương trình, Đề án, nhiệm vụ của hai ngành gắn với công tác dân số trong tình hình mới

- Tiếp tục thực hiện hiệu quả Chương trình hành động quốc gia về người cao tuổi Việt Nam giai đoạn 2012-2020 và Đề án nhân rộng mô hình câu lạc bộ liên thế hệ tự giúp nhau (thực hiện đến hết năm 2020).

- Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Đề án phát triển nghề công tác xã hội, Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới, Đề án người khuyết tật giai đoạn 2011-2020 (thực hiện đến hết năm 2020).

- Tiếp tục thực hiện hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững (thực hiện đến hết năm 2020).

- Tiếp tục thực hiện Chương trình mục tiêu giáo dục nghề nghiệp - Việc làm và an toàn lao động giai đoạn 2016-2020 (thực hiện đến hết năm 2020).

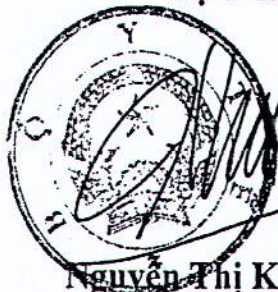
4.2. Xây dựng, hoàn thiện cơ chế, chính sách, pháp luật nhằm khuyến khích người cao tuổi tham gia các hoạt động kinh tế, xã hội; xác định rõ trách nhiệm, nghĩa vụ, quyền lợi của người sử dụng lao động và người lao động cao tuổi

- Hướng dẫn sắp xếp lại các cơ sở trợ giúp xã hội công lập theo hướng đẩy mạnh xã hội hóa, tạo lập môi trường chăm sóc, phát huy vai trò người cao tuổi thân thiện, hòa nhập cộng đồng (hoàn thành năm 2018).

- Xây dựng, trình ban hành Đề án tăng cường quản lý nhà nước, bảo đảm khả năng tiếp cận các dịch vụ cơ bản cho người lao động tại các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu đô thị (hoàn thành năm 2019).

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (qua Cục Bảo trợ xã hội) và Bộ Y tế (qua Cục Quản lý Khám chữa bệnh) để xem xét, giải quyết. / *Ho*

BỘ TRƯỞNG
BỘ Y TẾ



Nguyễn Thị Kim Tiên
Nguyễn Thị Kim Tiên

BỘ TRƯỞNG
BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH
VÀ XÃ HỘI



Đào Ngọc Dung
Đào Ngọc Dung

Nơi nhận:

- Ban Bí thư;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Thủ tướng Chính phủ;
- Phó Thủ tướng Chính phủ Vũ Đức Đam;
- Văn phòng Chính phủ;
- Ủy ban về các vấn đề xã hội của Quốc hội;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc TW (để phối hợp);
- Các đơn vị thuộc Bộ LĐTBXH, Bộ Y tế (để thực hiện);
- Sở LĐTBXH, Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc TW (để thực hiện);
- Công Thông tin điện tử Bộ LĐTBXH, Bộ BYT;
- Lưu: VT BLĐTBXH, VT BYT, Cục BTXH, Văn phòng Bộ Y tế.

Số: 111 /TTr-SNV

Bạc Liêu, ngày 03 tháng 04 năm 2019

TỜ TRÌNH
Về việc giao chỉ tiêu biên chế hành chính năm 2019

Căn cứ Nghị định số 21/2010/NĐ-CP ngày 08/3/2010 của Chính phủ về quản lý biên chế công chức;

Căn cứ Quyết định số 1896/QĐ-BNV ngày 17/8/2018 của Bộ Nội vụ về việc giao biên chế công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương năm 2019.

Trên cơ sở báo cáo tình hình thực hiện biên chế hành chính, số lượng người nghỉ hưu đúng tuổi, số lượng người thực hiện chính sách tinh giản biên chế của các cơ quan hành chính trong tỉnh và chỉ tiêu biên chế được Bộ Nội vụ giao năm 2019. Sở Nội vụ báo cáo, tổng hợp giải trình ý kiến góp ý dự thảo Kế hoạch phân bổ chỉ tiêu biên chế hành chính và dự thảo Tờ trình của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao chỉ tiêu biên chế hành chính năm 2019 đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh ký trình Hội đồng nhân dân tỉnh giao chỉ tiêu biên chế hành chính năm 2019 cho các Sở, ban, ngành cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố theo quy định.


Kính trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

HỒ SƠ KÈM THEO:

- Dự thảo Tờ trình;
- Dự thảo thuyết minh phân bổ chỉ tiêu biên chế hành chính năm 2019;
- Báo cáo giải trình ý kiến góp ý của các Sở, ban, ngành cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố về dự thảo Kế hoạch phân bổ chỉ tiêu giao biên chế hành chính năm 2019;
- Quyết định số 1896/QĐ-BNV ngày 17/8/2018 của Bộ Nội vụ về việc giao biên chế công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương năm 2019.

Nơi nhận:

- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- GD, các PGD Sở Nội vụ;
- Lưu: VT, P.CCVC.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Ngô Công Hậu

Số: 47 /BC-SNV

Bạc Liêu, ngày 03 tháng 4 năm 2019

BÁO CÁO

Tổng hợp, giải trình ý kiến góp ý dự thảo Kế hoạch phân bổ chỉ tiêu biên chế hành chính năm 2019

Căn cứ Quyết định số 1896/QĐ-BNV ngày 17/8/2018 của Bộ Nội vụ về việc giao biên chế công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương năm 2019.

Trên cơ sở ý kiến góp ý của các Sở, ban, ngành cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố (*tổ chức lấy ý kiến của 22 đơn vị; trong đó: có 06 đơn vị có ý kiến và 16 đơn vị thống nhất với nội dung dự thảo*), Sở Nội vụ tổng hợp, giải trình nội dung dự thảo kế hoạch phân bổ chỉ tiêu biên chế hành chính năm 2019, cụ thể như sau:

1. Ý kiến của Sở Công Thương

Theo ý kiến của Sở Công Thương tại Công văn số 273/SCT-VP ngày 25/3/2019 về việc góp ý dự thảo Thuyết minh phân bổ chỉ tiêu biên chế hành chính năm 2019. Theo đó, đơn vị đề nghị giữ nguyên số biên chế được Ủy ban nhân dân tỉnh giao năm 2018 là 37 biên chế.

Lý do: theo Kế hoạch tinh giản biên chế giai đoạn từ năm 2015-2021 Sở Công Thương phải thực hiện tinh giản 03 biên chế; theo đó, giai đoạn từ năm 2015-2018 Sở Công Thương đã giảm được 02 biên chế, còn lại 01 biên chế chưa thực hiện; theo như Kế hoạch tinh giản biên chế thì còn 01 biên chế thực hiện trong năm 2020. Do đó, Sở Công Thương đề nghị thực hiện đúng theo kế hoạch đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

*** Ý kiến của Sở Nội vụ**

Sở Nội vụ cơ bản thống nhất với ý kiến góp ý của Sở Công Thương; tuy nhiên, để thực hiện đạt số biên chế mà Bộ Nội vụ đã cắt giảm của tỉnh trong năm 2019, Sở Nội vụ đề xuất năm 2019 tiếp tục cắt giảm 01 biên chế chưa qua tuyển dụng của Sở Công Thương.

Lý do: Năm 2018, Sở Công Thương được Ủy ban nhân dân tỉnh giao 86 biên chế (*trong đó: Khối Văn phòng Sở 37 biên chế, Chi cục Quản lý thị trường 49 biên chế. Hiện nay, đã chuyển 49 biên chế của Chi cục Quản lý thị trường về Bộ Công Thương quản lý, theo Quyết định số 3743/QĐ-BCT ngày 11/10/2018 của Bộ Công Thương*). Như vậy, số biên chế còn lại của Sở Công Thương là 37 biên chế, biên chế đã qua tuyển dụng 33 biên chế, còn lại 04 biên chế chưa qua

tuyển dụng. Đồng thời, theo Kế hoạch tinh giản biên chế giai đoạn từ năm 2015-2021 Sở Công Thương phải thực hiện tinh giản 03 biên chế (*đến năm 2021 Sở Công Thương còn lại 35 biên chế*). Theo đó, giai đoạn từ năm 2015-2018 Sở Công Thương đã giảm được 02 biên chế, còn lại 01 biên chế chưa thực hiện. Do đó, để đảm bảo thực hiện tinh giản biên chế đến năm 2021 đạt 10% theo yêu cầu của Bộ Nội vụ, Sở Nội vụ đề xuất trước mắt năm 2019 tiếp tục cắt giảm 01 biên chế chưa qua tuyển dụng của Sở Công Thương.

2. Ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường

Theo ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Công văn số 502/STNMT-VP ngày 26/3/2018 về việc góp ý dự thảo Thuyết minh phân bổ chỉ tiêu biên chế hành chính năm 2019. Theo đó, đơn vị đề nghị giữ nguyên biên chế đã được Ủy ban nhân dân tỉnh giao năm 2018 là 60 biên chế.

Lý do: theo chức năng, nhiệm vụ được Ủy ban nhân dân tỉnh giao cho Sở Tài nguyên và Môi trường so với trước đây tăng rất nhiều, cụ thể như: công tác cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất cho hộ gia đình, cá nhân, công tác thẩm định kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện. Vì vậy, với số biên chế hiện nay so với yêu cầu nhiệm vụ thì chưa đảm bảo. Do đó, Sở Tài nguyên và Môi trường đề nghị giữ nguyên số biên chế được Ủy ban nhân dân tỉnh giao năm 2018.

*** Ý kiến của Sở Nội vụ**

Sở Nội vụ xin ghi nhận ý kiến góp ý của Sở Tài nguyên và Môi trường; tuy nhiên, Sở Nội vụ đề xuất năm 2019 tiếp tục cắt giảm 01 biên chế chưa qua tuyển dụng của Chi cục Quản lý đất đai, trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường.

Lý do: Năm 2018, Sở Tài nguyên và Môi trường được Ủy ban nhân dân tỉnh giao 60 biên chế (*trong đó: Khối Văn phòng Sở 30 biên chế, Chi cục Biển 07 biên chế, Chi cục Bảo vệ môi trường 10 biên chế, Chi cục Quản lý đất đai 13 biên chế*), biên chế đã qua tuyển dụng 55 biên chế, còn lại 05 biên chế chưa qua tuyển dụng. Dự kiến năm 2019 giao 59 biên chế, giảm 01 biên chế của Chi cục Quản lý đất đai, cụ thể như sau:

Căn cứ Quyết định số 2307/QĐ-UBND ngày 24/12/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của Sở Tài nguyên và Môi trường; theo đó, sáp nhập Chi cục Biển vào Phòng Tài nguyên nước, Khoáng sản, Khí tượng thủy văn và Biến đổi khí hậu thành Phòng Tài nguyên nước, Biến đổi khí hậu và Biển; đồng thời, đơn vị đề nghị giảm 07 biên chế của Chi cục Biển điều chuyển nội bộ sang cho các đơn vị thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường để thực hiện chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước được giao. Nội dung này Sở Nội vụ tiếp thu và sẽ tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh điều chỉnh nội bộ số biên chế của Chi cục Biển sang cho các phòng chuyên môn thuộc Sở và các Chi cục trực thuộc Sở để quản lý.

Trường hợp đơn vị được pháp luật quy định có tăng thêm chức năng, nhiệm vụ thì phải tổ chức sắp xếp, bố trí trên số biên chế được cấp có thẩm quyền giao; đồng thời phải đảm bảo thực hiện Kế hoạch tinh giản biên chế theo đúng lộ trình đề ra; theo Kế hoạch tinh giản biên chế giai đoạn từ năm 2015-2021 Sở Tài nguyên và Môi trường phải tinh giản 06 biên chế (*đến năm 2021 Sở Tài nguyên và Môi trường còn lại 58 biên chế*). Theo đó, giai đoạn từ năm 2015-2018 Sở Tài nguyên và Môi trường đã cắt giảm được 03 biên chế, còn lại 03 biên chế chưa thực hiện. Do đó, Sở Nội vụ đề xuất giảm 01 biên chế chưa qua tuyển dụng của Chi cục Quản lý đất đai (*cắt giảm số biên chế chưa qua tuyển dụng từ Chi cục Biển chuyển sang*).

3. Ý kiến của Sở Tài chính

Theo ý kiến của Sở Tài chính tại Công văn số 397/STC-VP ngày 25/3/2019 về việc đóng góp dự thảo Thuyết minh phân bổ chỉ tiêu biên chế hành chính năm 2019. Theo đó, đơn vị đề nghị giữ nguyên biên chế được giao năm 2018 là 47 biên chế.

Lý do: theo đề án tinh giản biên chế thì Sở Tài chính phải tinh giản 05 biên chế (*năm 2015 Sở Tài chính được giao 49 biên chế*); tuy nhiên, tính đến thời điểm tháng 3/2019 thì số biên chế có mặt là 43 biên chế, qua rà soát thì từ nay đến năm 2021 Sở Tài chính có 03 người nghỉ hưu đúng tuổi theo quy định. Vì vậy, năm 2019, 2020 nếu giao cho Sở Tài chính 47 biên chế thì mới đảm bảo việc thực hiện tinh giản biên chế theo lộ trình được phê duyệt.

*** Ý kiến của Sở Nội vụ**

Sở Nội vụ xin ghi nhận ý kiến góp ý của Sở Tài chính; tuy nhiên, Sở Nội vụ đề xuất năm 2019 tiếp tục cắt giảm 01 biên chế chưa qua tuyển dụng của Sở Tài chính.

Lý do: Năm 2018, Sở Tài chính được Ủy ban nhân dân tỉnh giao 47 biên chế, biên chế đã qua tuyển dụng 43 biên chế, còn lại 04 biên chế chưa qua tuyển dụng (*trong đó: đang khuyết 01 chức danh Giám đốc, 01 chức danh Phó Giám đốc và 02 công chức đã chuyển công tác*). Đồng thời, theo Kế hoạch tinh giản biên chế giai đoạn từ năm 2015-2021 Sở Tài chính phải thực hiện tinh giản 05 biên chế (*đến năm 2021 Sở Tài chính còn lại 44 biên chế*). Theo đó, giai đoạn từ năm 2015-2018 Sở Tài chính đã giảm được 02 biên chế, còn lại 03 biên chế chưa thực hiện. Do đó, Sở Nội vụ đề xuất trước mắt năm 2019 tiếp tục cắt giảm 01 biên chế chưa qua tuyển dụng của Sở Tài chính.

4. Ý kiến của Sở Kế hoạch và Đầu tư

Theo ý kiến của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 342/SKHĐT-VP ngày 25/3/2019 về việc góp ý dự thảo Thuyết minh phân bổ chỉ tiêu biên chế hành chính năm 2019. Theo đó, đơn vị đề nghị giữ nguyên biên chế được giao năm 2018 là 41 biên chế.

Lý do: hiện nay biên chế của Sở quá ít, không đáp ứng được nhu cầu phân công công việc, mỗi công chức kiêm nhiệm nhiều việc cùng lúc, dẫn đến

tình trạng quá tải trong công việc, số công chức phải làm việc thêm ngoài giờ hành chính để đảm bảo hoàn thành công việc theo đúng thời hạn.

*** Ý kiến của Sở Nội vụ**

Sở Nội vụ xin ghi nhận ý kiến góp ý của Sở Kế hoạch và Đầu tư; tuy nhiên, Sở Nội vụ đề xuất năm 2019 tiếp tục cắt giảm 01 biên chế chưa qua tuyển dụng của Sở Kế hoạch và Đầu tư.

Lý do: Năm 2018, Sở Kế hoạch và Đầu tư được Ủy ban nhân dân tỉnh giao 41 biên chế, biên chế đã qua tuyển dụng 38 biên chế, còn lại 03 biên chế chưa qua tuyển dụng; theo Kế hoạch tinh giản biên chế giai đoạn từ năm 2015-2021 thì Sở Kế hoạch và Đầu tư phải tinh giản 04 biên chế (*đến năm 2021 Sở Kế hoạch và Đầu tư còn lại 39 biên chế*). Theo đó, giai đoạn từ năm 2015-2018 thì Sở Kế hoạch và Đầu tư đã giảm được 02 biên chế, còn lại 02 biên chế chưa thực hiện. Do đó, Sở Nội vụ đề xuất trước mắt năm 2019 tiếp tục cắt giảm 01 biên chế chưa qua tuyển dụng của Sở Kế hoạch và Đầu tư.

5. Ý kiến của Ban Dân tộc và Tôn giáo

Theo ý kiến của Ban Dân tộc và Tôn giáo tại Công văn số 84/BDTTG-THTT ngày 25/3/2019 về việc đóng góp dự thảo Thuyết minh phân bổ chỉ tiêu biên chế hành chính năm 2019. Theo đó, đơn vị đề nghị giao 22 biên chế, tăng 01 biên chế.

Lý do: năm 2018 trước khi hợp nhất hai đơn vị được giao 24 biên chế (*trong đó: Ban Tôn giáo 08 biên chế; Ban Dân tộc 16 biên chế*), biên chế đã qua tuyển dụng 22 biên chế, còn lại 02 biên chế chưa qua tuyển dụng. Sau khi hợp nhất thành Ban Dân tộc và Tôn giáo thì Ủy ban nhân dân tỉnh đã tạm giao 21 biên chế, giảm 03 biên chế (*trong đó: Ban Tôn giáo 01 biên chế; Ban Dân tộc 02 biên chế*). Do đó, đơn vị đề nghị năm 2019 giao 22 biên chế, tăng 01 biên chế.

*** Ý kiến của Sở Nội vụ**

Năm 2019, đề xuất giao cho Ban Dân tộc và Tôn giáo 21 biên chế, tăng 05 biên chế so với năm 2018.

Lý do: Căn cứ Quyết định số 2133/QĐ-UBND ngày 28/11/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tạm giao biên chế hành chính cho Ban Dân tộc và Tôn giáo trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh.

Trước khi hợp nhất chuyển Ban Tôn giáo trực thuộc Sở Nội vụ hợp nhất với Ban Dân tộc trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh thì năm 2018 hai đơn vị được Ủy ban nhân dân tỉnh giao 24 biên chế (*trong đó: Ban Tôn giáo 08 biên chế; Ban Dân tộc 16 biên chế*), biên chế đã qua tuyển dụng 22 biên chế (*trong đó: Ban Tôn giáo 07 biên chế; Ban Dân tộc 15 biên chế*), còn lại 02 biên chế chưa qua tuyển dụng. Sau khi hợp nhất thành Ban Dân tộc và Tôn giáo, trên cơ sở Đề án hợp nhất của hai đơn vị, Ủy ban nhân dân tỉnh đã tạm giao cho Ban Dân tộc

và Tôn giáo 21 biên chế. Do đó, năm 2019 đề xuất giao cho Ban Dân tộc và Tôn giáo 21 biên chế, tăng 05 biên chế.

6. Ý kiến của Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh

Theo ý kiến của Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh tại Công văn số 08/VP ngày 25/3/2019 về việc góp ý dự thảo Thuyết minh phân bổ chỉ tiêu biên chế hành chính năm 2019. Theo đó, đơn vị đề nghị giữ nguyên biên chế được giao năm 2018 là 25 biên chế.

Lý do: theo Kế hoạch số 58/KH-UBND ngày 11/8/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về bổ sung biên chế công chức hành chính năm 2018, trong đó Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh cần phải bổ sung thêm 03 biên chế cho 03 chức danh bầu cử: Trưởng Ban Kinh tế - Ngân sách; Trưởng Ban Văn hóa - Xã hội và Trưởng Ban Pháp chế. Đồng thời, hiện nay Văn phòng đã xây dựng đề án hợp nhất Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh (đã thông qua Ban Thường vụ Tỉnh ủy; đang trình xin ý kiến của Ban Tổ chức Trung ương và Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nhưng đến nay vẫn chưa có ý kiến chỉ đạo), vì vậy thời gian qua Văn phòng chưa tuyển biên chế theo chỉ tiêu phân bổ.

*** Ý kiến của Sở Nội vụ**

Sở Nội vụ đề xuất năm 2019 tiếp tục cắt giảm 01 biên chế chưa qua tuyển dụng của Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh.

Lý do: Năm 2018, Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh được Ủy ban nhân dân tỉnh giao 25 biên chế, biên chế đã qua tuyển dụng 20 biên chế, còn lại 05 biên chế chưa qua tuyển dụng. Theo như đề nghị của đơn vị xin giữ nguyên biên chế được giao năm 2018 để bố trí các chức danh Trưởng Ban Kinh tế - Ngân sách; Trưởng Ban Văn hóa - Xã hội và Trưởng Ban Pháp chế (theo nội dung Kế hoạch số 58/KH-UBND ngày 11/8/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh), về vấn đề này Sở Nội vụ giải trình như sau:


Theo quy định của Bộ Nội vụ thì hàng năm tỉnh phải báo cáo tình hình thực hiện biên chế trong năm và xây dựng kế hoạch biên chế cho năm tiếp theo; trên cơ sở đó, Sở Nội vụ đã tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng Kế hoạch số 58/KH-UBND ngày 11/8/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh gửi Bộ Nội vụ đề nghị bổ sung 69 biên chế biên chế công chức hành chính năm 2018; theo đó: đề nghị giao bổ sung cho Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh 03 biên chế; Hội đồng nhân dân cấp huyện bổ sung 14 biên chế (mỗi huyện, thị xã, thành phố 02 biên chế). Tuy nhiên, Bộ Nội vụ đã không giao bổ sung biên chế theo đề nghị của tỉnh, mà năm 2018 tiếp tục cắt giảm 26 biên chế (cắt giảm theo lộ trình 10% đến năm 2021). Đồng thời, theo Kế hoạch tinh giản biên chế giai đoạn từ năm 2015-2021 thì Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh phải tinh giản 03 biên chế (đến năm 2021 Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh còn lại 23 biên chế). Theo đó, giai đoạn từ năm 2015-2018 Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh đã giảm được 01 biên chế, còn lại 02 biên chế chưa thực hiện. Hơn nữa, hiện nay đơn vị đã xây

dụng Đề án sáp nhập Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh (theo Đề án số 01/ĐA-VP ngày 26/6/2018 của Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh). Do đó, Sở Nội vụ đề xuất trước mắt năm 2019 cắt giảm 01 biên chế chưa qua tuyển dụng của Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh.

Trên đây là báo cáo, giải trình của Sở Nội vụ về nội dung góp ý của các cơ quan, đơn vị đối với dự thảo Thuyết minh phân bổ chỉ tiêu biên chế hành chính năm 2019 của tỉnh Bạc Liêu./.

Nơi nhận:

- Ủy ban nhân dân tỉnh (báo cáo);
- GD, các PGD Sở Nội vụ;
- Lưu: VT, P.CCVC.

KT. **GIÁM ĐỐC**
PHÓ GIÁM ĐỐC

Ngô Công Hậu

Số: /TTr-UBND

Bạc Liêu, ngày tháng năm 2019

DỰ THẢO

TỜ TRÌNH

Về việc giao chỉ tiêu biên chế hành chính năm 2019

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh

Căn cứ Nghị định số 21/2010/NĐ-CP ngày 08/3/2010 của Chính phủ về quản lý biên chế công chức;

Căn cứ Quyết định số 1896/QĐ-BNV ngày 17/8/2018 của Bộ Nội vụ về việc giao biên chế công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương năm 2019.

Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo số lượng thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ từ năm 2015-2018 và 06 tháng đầu năm 2019 và dự kiến giao chỉ tiêu biên chế hành chính trong các cơ quan, tổ chức hành chính của tỉnh năm 2019, như sau:

I. Kết quả thực hiện chính sách tinh giản biên chế giai đoạn 2015-2018 và 06 tháng đầu năm 2019 so với Kế hoạch thực hiện chính sách tinh giản biên chế của tỉnh giai đoạn từ năm 2015-2021

1. Kết quả thực hiện chính sách tinh giản biên chế

Theo Kế hoạch tinh giản biên chế đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt cho các cơ quan hành chính tỉnh Bạc Liêu giai đoạn từ năm 2015 - 2021 phải giảm 217 biên chế, đạt tỷ lệ 11,83% trên tổng số biên chế hành chính được giao năm 2015. Theo đó, giai đoạn từ năm 2015 đến 06 tháng đầu năm 2019 Bộ Nội vụ và Ủy ban nhân dân tỉnh đã phê duyệt cho tỉnh Bạc Liêu tinh giản được 136 biên chế (*trong đó: nghỉ hưu trước tuổi, thôi việc ngay là 68 người và nghỉ hưu đúng tuổi 68 người*), đạt tỷ lệ 6,27% so với kế hoạch đề ra.

Như vậy, tính đến năm 2021 tỉnh Bạc Liêu cần phải tinh giản thêm 81 biên chế, chiếm tỷ lệ 3,73% mới đạt so với kế hoạch tinh giản biên chế đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt cho các đơn vị.

2. Kết quả thực hiện việc cắt giảm biên chế hành chính theo yêu cầu của Bộ Nội vụ giai đoạn 2014-2019.

Giai đoạn từ năm 2014-2019, Bộ Nội vụ đã thực hiện việc cắt giảm biên chế hành chính của tỉnh Bạc Liêu là 138 biên chế (*trong đó: năm 2014 giảm 14 biên chế; năm 2015 giảm 33 biên chế; năm 2017 giảm 28 biên chế; năm 2018 giảm 26 biên chế và năm 2019 giảm 37 biên chế*). Theo đó, tỉnh đã thực hiện việc cắt giảm biên chế theo yêu cầu của Bộ Nội vụ là 138 biên chế, đạt tỷ lệ

7,5% so với số lượng thực hiện tinh giản biên chế được Bộ Nội vụ phê duyệt là 6,27% của giai đoạn từ năm 2015 đến 06 tháng đầu năm 2019.

II. Dự kiến giao biên chế hành chính năm 2019

Trên cơ sở báo cáo tình hình thực hiện biên chế hành chính, số lượng người nghỉ hưu đúng tuổi, số lượng người thực hiện chính sách tinh giản biên chế của các cơ quan hành chính trong tỉnh và chỉ tiêu biên chế được Bộ Nội vụ giao năm 2019. Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh giao chỉ tiêu biên chế hành chính trong các cơ quan, tổ chức hành chính của tỉnh năm 2019, như sau:

- Năm 2018, biên chế hành chính được Bộ Nội vụ giao cho tỉnh Bạc Liêu là 1.760 biên chế;

- Năm 2019, biên chế hành chính được Bộ Nội vụ giao cho tỉnh Bạc Liêu là 1.723 biên chế, giảm 37 biên chế so với biên chế giao năm 2018.

Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh giao chỉ tiêu biên chế hành chính năm 2019 cho các cơ quan hành chính trong tỉnh là 1.674 biên chế, giảm 86 biên chế so với năm 2018 (*trong đó, cắt giảm theo yêu cầu của Bộ Nội vụ là 37 biên chế; chuyển 49 biên chế từ Chi cục Quản lý thị trường trực thuộc Sở Công thương về Bộ Công thương quản lý*).

Kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh giao chỉ tiêu biên chế năm 2019 cho các cơ quan hành chính của tỉnh Bạc Liêu./.

HỒ SƠ KÈM THEO:

- Dự thảo Nghị quyết giao chỉ tiêu biên chế hành chính năm 2019;
- Bảng giao chỉ tiêu giao biên chế hành chính năm 2019;
- Quyết định số 1896/QĐ-BNV ngày 17/8/2018 của Bộ Nội vụ về việc giao biên chế công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương năm 2019.

Nơi nhận:

- CT, các PCT HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Nội vụ;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu.

CHỦ TỊCH

DỰ THẢO

THUYẾT MINH

Phân bổ chỉ tiêu biên chế hành chính năm 2019

(kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2019
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu)

Căn cứ Nghị định số 21/2010/NĐ-CP ngày 08/3/2010 của Chính phủ về quản lý biên chế công chức;

Căn cứ Nghị định số 36/2013/NĐ-CP ngày 22/4/2013 của Chính phủ về vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức; Thông tư số 05/2013/TT-BNV ngày 25/6/2013 của Bộ Nội vụ về hướng dẫn thực hiện Nghị định số 36/2013/NĐ-CP ngày 22/4/2013 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế; Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31/8/2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế;

Căn cứ Quyết định số 1896/QĐ-BNV ngày 17/8/2018 của Bộ Nội vụ về việc giao biên chế công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương năm 2019;

Trên cơ sở vị trí việc làm và chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức bộ máy của các cơ quan hành chính trên địa bàn tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo thuyết minh phân bổ chỉ tiêu biên chế hành chính năm 2019, như sau:

I. Kết quả thực hiện chính sách tinh giản biên chế giai đoạn 2015-2018 và 06 tháng đầu năm 2019 so với Kế hoạch thực hiện chính sách tinh giản biên chế của tỉnh giai đoạn từ năm 2015-2021

1. Kết quả thực hiện chính sách tinh giản biên chế

Theo Kế hoạch tinh giản biên chế đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt cho các cơ quan hành chính tỉnh Bạc Liêu giai đoạn từ năm 2015 - 2021 phải giảm 217 biên chế, đạt tỷ lệ 11,83% trên tổng số biên chế hành chính được giao năm 2015. Theo đó, giai đoạn từ năm 2015 đến 06 tháng đầu năm 2019 Bộ Nội vụ và Ủy ban nhân dân tỉnh đã phê duyệt cho tỉnh Bạc Liêu tinh giản được 136 biên chế (trong đó: nghỉ hưu trước tuổi, thôi việc ngay là 68 người và nghỉ hưu đúng tuổi 68 người), đạt tỷ lệ 6,27% so với kế hoạch đề ra.

Như vậy, tính đến năm 2021 cần phải tinh giản thêm 81 biên chế, chiếm tỷ lệ 3,73% mới đạt so với kế hoạch tinh giản biên chế đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt cho các đơn vị.

2. Kết quả thực hiện việc cắt giảm biên chế hành chính theo yêu cầu của Bộ Nội vụ giai đoạn 2014-2019.

Giai đoạn từ năm 2014-2019, Bộ Nội vụ đã thực hiện việc cắt giảm biên chế hành chính của tỉnh Bạc Liêu là 138 biên chế (*trong đó: năm 2014 giảm 14 biên chế; năm 2015 giảm 33 biên chế; năm 2017 giảm 28 biên chế; năm 2018 giảm 26 biên chế và năm 2019 giảm 37 biên chế*). Theo đó, tỉnh đã thực hiện việc cắt giảm biên chế theo yêu cầu của Bộ Nội vụ là 138 biên chế, đạt tỷ lệ 7,5% so với số lượng thực hiện tinh giản biên chế được Bộ Nội vụ phê duyệt là 6,27% của giai đoạn từ năm 2015 đến 06 tháng đầu năm 2019.

II. Dự kiến phân bổ biên chế hành chính năm 2019

Năm 2018, biên chế hành chính được Hội đồng nhân dân tỉnh giao 1.760 biên chế. Năm 2019, dự kiến phân bổ biên chế hành chính cho các Sở, ban, ngành cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố là 1.674 biên chế, giảm 86 biên chế so với năm 2018 (*trong đó, cắt giảm theo yêu cầu của Bộ Nội vụ là 37 biên chế; chuyển 49 biên chế từ Chi cục Quản lý thị trường trực thuộc Sở Công thương về Bộ Công thương quản lý*), cụ thể như sau:

1. Sở Giáo dục, Khoa học và Công nghệ, giảm 06 biên chế

Căn cứ Quyết định số 244/QĐ-UBND ngày 14/11/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc hợp nhất Sở Giáo dục và Đào tạo với Sở Khoa học và Công nghệ, thành lập Sở Giáo dục, Khoa học và Công nghệ.

Năm 2018, trước khi sáp nhập 02 đơn vị được giao 76 biên chế (*trong đó: Sở Giáo dục và Đào tạo 40 biên chế, Sở Khoa học và Công nghệ 36 biên chế*), đã qua tuyển dụng 64 biên chế, còn lại 12 biên chế chưa qua tuyển dụng.

Sau khi sáp nhập thành Sở Giáo dục, Khoa học và Công nghệ, Ủy ban nhân dân tỉnh tạm giao cho Sở là 70 biên chế, giảm 06 biên chế (*theo Quyết định số 2132/QĐ-UBND ngày 28/11/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh*). Lý do: xác định lại vị trí việc làm dôi dư do sáp nhập.

Như vậy, năm 2019 dự kiến giao cho Sở Giáo dục, Khoa học và Công nghệ 70 biên chế.

2. Sở Văn hóa, Thông tin, Thể thao và Du lịch, giảm 06 biên chế

Căn cứ Quyết định số 243/QĐ-UBND ngày 14/11/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc hợp nhất Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch với Sở Thông tin và Truyền thông, thành lập Sở Văn hóa, Thông tin, Thể thao và Du lịch.

Năm 2018, trước khi sáp nhập 02 đơn vị được giao 63 biên chế (*trong đó: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch 37 biên chế, Sở Thông tin và Truyền thông 26 biên chế*), đã qua tuyển dụng 52 biên chế, còn lại 11 biên chế chưa qua tuyển dụng.

Sau khi sáp nhập thành Sở Văn hóa, Thông tin, Thể thao và Du lịch, Ủy ban nhân dân tỉnh tạm giao cho Sở 57 biên chế, giảm 06 biên chế (theo Quyết định số 2131/QĐ-UBND ngày 28/11/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh). Lý do: xác định lại vị trí việc làm dôi dư do sáp nhập.

Như vậy, năm 2019 dự kiến giao cho Sở Văn hóa, Thông tin, Thể thao và Du lịch 57 biên chế.

3. Sở Y tế, giảm 01 biên chế

Năm 2018, Sở Y tế được Ủy ban nhân dân tỉnh giao 56 biên chế, biên chế đã qua tuyển dụng 51 biên chế, còn lại 05 biên chế chưa qua tuyển dụng, dự kiến năm 2019 giao 55 biên chế, giảm 01 biên chế của Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm, cụ thể như sau:

3.1. Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm: năm 2018 được Ủy ban nhân dân tỉnh giao 13 biên chế, biên chế đã qua tuyển dụng 12 biên chế, còn lại 01 biên chế chưa qua tuyển dụng. Dự kiến năm 2019 giao 12 biên chế, giảm 01 biên chế.

Lý do: Năm 2019, Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm nghỉ hưu đúng tuổi 01 người và theo Kế hoạch tinh giản biên chế giai đoạn từ năm 2015-2021 thì Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm phải tinh giản 01 biên chế. Do đó, đề xuất giảm 01 biên chế chưa qua tuyển dụng của Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm.

4. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, giảm 03 biên chế

Năm 2018, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn được Ủy ban nhân dân tỉnh giao 191 biên chế, biên chế đã qua tuyển dụng 170 biên chế, còn lại 21 biên chế chưa qua tuyển dụng. Dự kiến năm 2019 giao 189 biên chế, giảm 03 biên chế của Chi cục Kiểm lâm, cụ thể như sau:

4.1. Chi cục Kiểm lâm: năm 2018 được Ủy ban nhân dân tỉnh giao 47 biên chế, biên chế đã qua tuyển dụng 38 biên chế, còn lại 09 biên chế chưa qua tuyển dụng, dự kiến năm 2019 giao 44 biên chế, giảm 03 biên chế.

Lý do: căn cứ Quyết định số 976/QĐ-UBND ngày 20/6/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc triển khai danh mục vị trí việc làm trong cơ quan, tổ chức hành chính của Sở Nông nghiệp - Phát triển nông thôn. Theo đó, số vị trí việc làm của Chi cục Kiểm lâm được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt là 18 vị trí, tương ứng với 41 biên chế. Do đó, đề xuất giảm 03 biên chế chưa qua tuyển dụng của Chi cục Kiểm lâm.

5. Sở Công Thương, giảm 50 biên chế

Năm 2018, Sở Công Thương được Ủy ban nhân dân tỉnh giao 86 biên chế, dự kiến năm 2019 giao 36 biên chế, giảm 50 biên chế, cụ thể như sau:

5.1. Khối Văn phòng Sở Công Thương: năm 2018 được Ủy ban nhân dân tỉnh giao 37 biên chế, biên chế đã qua tuyển dụng 33 biên chế, còn lại 04 biên chế chưa qua tuyển dụng, dự kiến năm 2019 giao 36 biên chế, giảm 01 biên chế.

Lý do: theo Kế hoạch tinh giản biên chế giai đoạn từ năm 2015-2021 khối Văn phòng Sở Công Thương phải thực hiện tinh giản 03 biên chế (như vậy, số biên chế còn lại đến năm 2021 của khối Văn phòng Sở là 35 biên chế). Theo đó, giai đoạn từ năm 2015-2018 khối Văn phòng Sở đã giảm được 02 biên chế, còn lại 01 biên chế chưa thực hiện. Do đó, trước mắt đề xuất giảm 01 biên chế chưa qua tuyển dụng cho năm 2019.

5.2. Chi cục Quản lý thị trường: dự kiến năm 2019 giảm 49 biên chế.

Lý do: chuyển 49 biên chế của Chi cục Quản lý thị trường trực thuộc Sở Công Thương về Bộ Công Thương quản lý (theo Quyết định số 3743/QĐ-BCT ngày 11/10/2018 của Bộ Công Thương).

6. Sở Lao động, Thương binh và Xã hội, tăng 02 biên chế

Năm 2018, Sở Lao động, Thương binh và Xã hội được Ủy ban nhân dân tỉnh giao 41 biên chế (trong đó: Khối Văn phòng Sở 36 biên chế, Chi cục Phòng chống tệ nạn xã hội 05 biên chế), biên chế đã qua tuyển dụng 41 biên chế; đồng thời, căn cứ Quyết định số 2187/QĐ-UBND ngày 04/12/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Đề án số 225/ĐA-SLĐTBXH ngày 26/9/2018 về sắp xếp, tinh gọn tổ chức, bộ máy của Sở Lao động, Thương binh và Xã hội. Theo đó, chuyển đổi Chi cục Phòng chống tệ nạn xã hội trực thuộc Sở thành Phòng Phòng, chống tệ nạn xã hội và điều chuyển nội bộ 05 biên chế của Chi cục Phòng chống tệ nạn xã hội sang cho Khối Văn phòng Sở. Dự kiến năm 2019 giao cho Sở Lao động, Thương binh và Xã hội 43 biên chế, tăng 02 biên chế.

Lý do: căn cứ theo Quyết định số 2135/QĐ-UBND ngày 28/11/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tạm giao bổ sung 02 biên chế hành chính cho Sở Lao động, Thương binh và Xã hội để tiếp nhận 02 biên chế đã qua tuyển dụng do kết thúc hoạt động của Sở Ngoại vụ chuyển sang phù hợp với đề án vị trí việc làm và nhu cầu sử dụng của Sở Lao động, Thương binh và Xã hội.

7. Sở Nội vụ, giảm 08 biên chế

Năm 2018, Sở Nội vụ được Ủy ban nhân dân tỉnh giao 70 biên chế, dự kiến năm 2019 giao 62 biên chế, giảm 08 biên chế, cụ thể như sau:

7.1. Khối Văn phòng Sở Nội vụ: năm 2018 được Ủy ban nhân dân tỉnh giao 34 biên chế, biên chế đã qua tuyển dụng 32 biên chế, còn 02 biên chế chưa qua tuyển dụng. Dự kiến năm 2019 giao 35 biên chế, tăng 01 biên chế.

Lý do: giữ lại đồng chí Phó Giám đốc Sở kiêm Trưởng Ban Tôn giáo để tiếp tục nhiệm vụ tại Sở Nội vụ sau khi chuyển Ban Tôn giáo trực thuộc Sở Nội vụ hợp nhất với Ban Dân tộc, thành lập Ban Dân tộc và Tôn giáo (theo Quyết định số 2134/QĐ-UBND ngày 28/11/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tạm giao bổ sung 01 biên chế hành chính cho Sở Nội vụ).

7.2. Ban Tôn giáo: dự kiến năm 2019 giảm 09 biên chế.

Lý do: căn cứ theo Quyết định số 245/QĐ-UBND ngày 14/11/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc chuyển Ban Tôn giáo trực thuộc Sở Nội vụ hợp nhất với Ban Dân tộc, thành lập Ban Dân tộc và Tôn giáo.

8. Sở Tài nguyên và Môi trường, giảm 01 biên chế

Năm 2018, Sở Tài nguyên và Môi trường được Ủy ban nhân dân tỉnh giao 60 biên chế (*trong đó: Khối Văn phòng Sở 30 biên chế, Chi cục Biển 07 biên chế, Chi cục Bảo vệ môi trường 10 biên chế, Chi cục Quản lý đất đai 13 biên chế*), biên chế đã qua tuyển dụng 55 biên chế, còn lại 05 biên chế chưa qua tuyển dụng. Dự kiến năm 2019 giao 59 biên chế, giảm 01 biên chế của Chi cục Quản lý đất đai, cụ thể như sau:

Căn cứ Quyết định số 2307/QĐ-UBND ngày 24/12/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của Sở Tài nguyên và Môi trường; theo đó, sáp nhập Chi cục Biển vào Phòng Tài nguyên nước, Khoáng sản, Khí tượng thủy văn và Biến đổi khí hậu thành Phòng Tài nguyên nước, Biến đổi khí hậu và Biển; đồng thời, đơn vị đề nghị giảm 07 biên chế của Chi cục Biển để điều chuyển nội bộ sang cho các đơn vị thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường, như sau:

8.1. Khối Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường: năm 2018 được Ủy ban nhân dân tỉnh giao 30 biên chế, biên chế đã qua tuyển dụng 32 biên chế, vượt 02 biên chế. Dự kiến năm 2019 giao 32 biên chế, tăng 02 biên chế từ Chi cục Biển chuyển sang.

8.2. Chi cục Bảo vệ môi trường: năm 2018 được Ủy ban nhân dân tỉnh giao 10 biên chế, biên chế đã qua tuyển dụng 11 biên chế, vượt 01 biên chế. Dự kiến năm 2019 giao 13 biên chế, tăng 03 biên chế từ Chi cục Biển chuyển sang.

8.3. Chi cục Quản lý đất đai: năm 2018 được Ủy ban nhân dân tỉnh giao 13 biên chế, sau khi sắp xếp, kiện toàn giao bổ sung 02 biên chế từ Chi cục Biển chuyển sang. Như vậy tổng số biên chế của Chi cục Quản lý đất đai là 15 biên chế, biên chế đã qua tuyển dụng 12 biên chế, còn lại 03 biên chế chưa qua tuyển dụng, dự kiến năm 2019 giao 14 biên chế, giảm 01 biên chế chưa qua tuyển dụng từ Chi cục Biển chuyển sang.

9. Sở Tài chính, giảm 01 biên chế

Năm 2018, Sở Tài chính được Ủy ban nhân dân tỉnh giao 47 biên chế, biên chế đã qua tuyển dụng 43 biên chế, còn lại 04 biên chế chưa qua tuyển dụng (*trong đó: đang khuyết 01 chức danh Giám đốc, 01 chức danh Phó Giám đốc và 02 công chức đã thuyên chuyển công tác*). Dự kiến năm 2019 giao 46 biên chế, giảm 01 biên chế.

Lý do: theo Kế hoạch tinh giản biên chế giai đoạn từ năm 2015-2021 Sở Tài chính phải thực hiện tinh giản 05 biên chế. Theo đó, giai đoạn từ năm 2015-2018 Sở Tài chính đã giảm được 02 biên chế, còn lại 03 biên chế chưa thực hiện. Do đó, đề xuất giảm 01 biên chế chưa qua tuyển dụng cho năm 2019.

10. Sở Xây dựng, giảm 01 biên chế

Năm 2018, Sở Xây dựng được Ủy ban nhân dân tỉnh giao 42 biên chế, biên chế đã qua tuyển dụng 38 biên chế, còn lại 04 biên chế chưa qua tuyển dụng, dự kiến năm 2019 giao 41 biên chế, giảm 01 biên chế khối Văn phòng Sở, cụ thể như sau:

10.1. Khối Văn phòng Sở: năm 2018 được Ủy ban nhân dân tỉnh giao 28 biên chế, biên chế đã qua tuyển dụng 25 biên chế, còn lại 03 biên chế chưa qua tuyển dụng. Dự kiến năm 2019 giao 27 biên chế, giảm 01 biên chế.

Lý do: theo Kế hoạch tinh giản biên chế giai đoạn từ năm 2015-2021 thì khối Văn phòng Sở Xây dựng phải tinh giản 03 biên chế. Theo đó, giai đoạn từ năm 2015-2018 thì khối Văn phòng Sở đã giảm được 01 biên chế, còn lại 02 biên chế chưa thực hiện. Do đó, đề xuất giảm 01 biên chế chưa qua tuyển dụng cho năm 2019.

11. Sở Ngoại vụ, giảm 19 biên chế

Năm 2018, Sở Ngoại vụ được Ủy ban nhân dân tỉnh giao 19 biên chế, dự kiến năm 2019 giảm 19 biên chế.

Lý do: căn cứ theo Quyết định số 246/QĐ-UBND ngày 14/11/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc kết thúc hoạt động của Sở Ngoại vụ, chuyển chức năng, nhiệm vụ công tác đối ngoại về cho Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện.

12. Thanh tra tỉnh, tăng 02 biên chế

Năm 2018, Thanh tra tỉnh được Ủy ban nhân dân tỉnh giao 38 biên chế, biên chế đã qua tuyển dụng 41 biên chế, vượt 01 biên chế (*do điều động 01 công chức từ Văn phòng Tỉnh ủy sang giữ chức vụ Phó Chánh Thanh tra tỉnh*). Dự kiến năm 2019 giao 40 biên chế, tăng 02 biên chế.

Lý do: căn cứ theo Quyết định số 1494/QĐ-UBND ngày 20/8/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tạm giao bổ sung 02 biên chế hành chính cho Thanh tra tỉnh để phù hợp với vị trí việc làm và nhu cầu sử dụng của Thanh tra tỉnh.

13. Sở Kế hoạch và Đầu tư, giảm 01 biên chế

Năm 2018, Sở Kế hoạch và Đầu tư được Ủy ban nhân dân tỉnh giao 41 biên chế, biên chế đã qua tuyển dụng 38 biên chế, còn lại 03 biên chế chưa qua tuyển dụng, dự kiến năm 2019 giao 40 biên chế, giảm 01 biên chế.

Lý do: theo Kế hoạch tinh giản biên chế giai đoạn từ năm 2015-2021 thì Sở Kế hoạch và Đầu tư phải tinh giản 04 biên chế. Theo đó, giai đoạn từ năm 2015-2018 thì Sở Kế hoạch và Đầu tư đã giảm được 02 biên chế, còn lại 02 biên chế chưa thực hiện. Do đó, đề xuất giảm 01 biên chế chưa qua tuyển dụng cho năm 2019.

14. Sở Tư pháp, tăng 02 biên chế

Năm 2018, Sở Tư pháp được Ủy ban nhân dân tỉnh giao 27 biên chế, biên chế đã qua tuyển dụng 29 biên chế, vượt 02 biên chế. Dự kiến năm 2019 giao 29 biên chế, tăng 02 biên chế.

Lý do: căn cứ theo Quyết định số 2137/QĐ-UBND ngày 28/11/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tạm giao bổ sung 02 biên chế hành chính cho Sở Tư pháp để tiếp nhận 02 biên chế đã qua tuyển dụng do kết thúc hoạt động của Sở Ngoại vụ chuyển sang phù hợp với đề án vị trí việc làm và nhu cầu sử dụng của Sở Tư pháp.

15. Ban Dân tộc và Tôn giáo, tăng 05 biên chế

Căn cứ Quyết định số 245/QĐ-UBND ngày 14/11/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc chuyển Ban Tôn giáo trực thuộc Sở Nội vụ hợp nhất với Ban Dân tộc, thành lập Ban Dân tộc và Tôn giáo.

Trước khi hợp nhất chuyển Ban Tôn giáo trực thuộc Sở Nội vụ hợp nhất với Ban Dân tộc, trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh thì năm 2018 hai đơn vị được Ủy ban nhân dân tỉnh giao 24 biên chế (*trong đó: Ban Tôn giáo 08 biên chế; Ban Dân tộc 16 biên chế*), biên chế đã qua tuyển dụng 22 biên chế (*trong đó: Ban Tôn giáo 07 biên chế; Ban Dân tộc 15 biên chế*), còn lại 02 biên chế chưa qua tuyển dụng. Sau khi hợp nhất thành Ban Dân tộc và Tôn giáo Ủy ban nhân dân tỉnh đã tạm giao 21 biên chế, dự kiến năm 2019 giao 21 biên chế, tăng 05 biên chế so với năm 2018.

Lý do: căn cứ theo Quyết định số 2133/QĐ-UBND ngày 28/11/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tạm giao biên chế hành chính cho Ban Dân tộc và Tôn giáo. Do chuyển Ban Tôn giáo trực thuộc Sở Nội vụ hợp nhất với Ban Dân tộc, thành lập Ban Dân tộc và Tôn giáo thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh.

16. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, tăng 09 biên chế

Năm 2018, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh được Ủy ban nhân dân tỉnh giao 60 biên chế, biên chế đã qua tuyển dụng 68 biên chế, vượt 08 biên chế. Dự kiến năm 2019 giao 69 biên chế, tăng 09 biên chế.

Lý do: căn cứ theo Quyết định số 2136/QĐ-UBND ngày 28/11/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tạm giao bổ sung 08 biên chế hành chính cho Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh. Do kết thúc hoạt động của Sở Ngoại vụ chuyển chức năng, nhiệm vụ công tác đối ngoại về cho Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện và Quyết định số 2347/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều động 01 biên chế công chức từ Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh để nhận nhiệm vụ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thuộc Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

17. Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh, giảm 01 biên chế

Năm 2018, Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh được Ủy ban nhân dân tỉnh giao 25 biên chế, biên chế đã qua tuyển dụng 20 biên chế, còn lại 05 biên chế chưa qua tuyển dụng. Dự kiến năm 2019 giao 24 biên chế, giảm 01 biên chế.

Lý do: theo Kế hoạch tinh giản biên chế giai đoạn từ năm 2015-2021 thì Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh phải tinh giản 03 biên chế. Theo đó, giai đoạn từ năm 2015-2018 Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh đã giảm được 01 biên chế, còn lại 02 biên chế chưa thực hiện. Do đó, đề xuất giảm 01 biên chế chưa qua tuyển dụng cho năm 2019.

18. Ủy ban nhân dân thành phố Bạc Liêu, giảm 02 biên chế

Năm 2018, Ủy ban nhân dân thành phố được Ủy ban nhân dân tỉnh giao 108 biên chế, biên chế đã qua tuyển dụng 101 biên chế, còn lại 07 biên chế chưa qua tuyển dụng. Dự kiến năm 2019 giao 106 biên chế, giảm 02 biên chế.

Lý do: theo Kế hoạch tinh giản biên chế giai đoạn từ năm 2015-2021 Ủy ban nhân dân thành phố phải tinh giản 11 biên chế. Theo đó, giai đoạn từ năm 2015-2018 Ủy ban nhân dân thành phố đã giảm được 06 biên chế, còn lại 05 biên chế chưa thực hiện. Do đó, đề xuất giảm 02 biên chế chưa qua tuyển dụng cho năm 2019.

19. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, giảm 06 biên chế (mỗi huyện, thị xã giảm 01 biên chế)

Năm 2018, Ủy ban nhân dân các huyện: Vĩnh Lợi, Hòa Bình, Phước Long, Hồng Dân, Đông Hải và thị xã Giá Rai được Ủy ban nhân dân tỉnh giao mỗi huyện, thị xã 101 biên chế, dự kiến năm 2019 giao mỗi huyện, thị xã 100 biên chế, giảm 06 biên chế (mỗi huyện, thị xã giảm 01 biên chế).

Lý do: theo Kế hoạch tinh giản biên chế giai đoạn từ năm 2015-2021 Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã phải tinh giản mỗi đơn vị 11 biên chế, số biên chế còn lại sau khi thực hiện tinh giản biên chế đến năm 2021 của mỗi huyện, thị xã là 94 biên chế. Theo đó, giai đoạn từ năm 2015-2018 mỗi huyện, thị xã đã giảm được 05 biên chế, còn lại 06 biên chế chưa thực hiện. Do đó, dự kiến năm 2019 giảm 01 biên chế chưa qua tuyển dụng cho mỗi huyện, thị xã (tổng cộng giảm 06 biên chế).

***Tóm lại:** Tổng số biên chế hành chính dự kiến phân bổ cho các cơ quan hành chính của tỉnh Bạc Liêu năm 2019 là 1.674 biên chế, giảm 86 biên chế so với năm 2018, đạt so với biên chế được Bộ Nội vụ giao năm 2019. Riêng đối với các cơ quan, đơn vị còn lại không giảm trừ biên chế trong năm 2019, tỉnh sẽ thực hiện giảm trừ cho những năm tiếp theo./.

BẢNG PHÂN BỐ CHỈ TIÊU BIÊN CHẾ HÀNH CHÍNH NĂM 2019

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2019
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu)

Số TT	Tên cơ quan	Biên chế giao năm 2019	Ghi chú
I	CẤP TỈNH	968	
1	Sở Giáo dục, Khoa học và Công nghệ	70	
	- Văn phòng Sở	59	
	- Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng	11	
2	Sở Y tế	55	
	- Khối Văn phòng Sở	31	
	- Chi cục Dân số Kế hoạch hóa gia đình	12	
	- Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	12	
3	Sở Văn hóa, Thông tin, Thể thao và Du lịch	57	
4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	188	
	- Khối Văn phòng Sở	44	
	- Chi cục Thủy lợi	14	
	- Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	12	
	- Chi cục Chăn nuôi và Thú y	15	
	- Chi cục Kiểm lâm	44	
	- Chi cục Phát triển nông thôn	14	
	- Chi cục Thủy sản	26	
	- Chi cục QLCL Nông lâm sản và Thủy sản	19	
5	Sở Công Thương	36	
6	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	43	
7	Sở Nội vụ	62	
	- Khối Văn phòng Sở	35	
	- Ban Thi đua - Khen thưởng	14	

Số TT	Tên cơ quan	Biên chế giao năm 2019	Ghi chú
	- Chi cục Văn thư - Lưu trữ	13	
8	Sở Tài nguyên và Môi trường	59	
	- Khối Văn phòng Sở	32	
	- Chi cục Bảo vệ môi trường	13	
	- Chi cục Quản lý đất đai	14	
9	Sở Tài chính	46	
10	Sở Giao thông vận tải	67	
	- Khối Văn phòng Sở	26	
	- Thanh tra Sở Giao thông - vận tải	41	
11	Sở Xây dựng	41	
	- Khối Văn phòng Sở	27	
	- Thanh tra Sở Xây dựng	14	
12	Thanh tra tỉnh	40	
13	Sở Kế hoạch và Đầu tư	40	
14	Sở Tư pháp	29	
15	Ban Dân tộc và Tôn giáo	21	
16	Ban Quản lý các khu công nghiệp	16	
17	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	69	
18	Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh	24	
19	Ban An toàn giao thông tỉnh	5	
II	CẤP HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ	706	
1	Ủy ban nhân dân thành phố Bạc Liêu	106	
2	Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Lợi	100	
3	Ủy ban nhân dân huyện Hồng Dân	100	
4	Ủy ban nhân dân huyện Phước Long	100	
5	Ủy ban nhân dân thị xã Giá Rai	100	
6	Ủy ban nhân dân huyện Đông Hải	100	
7	Ủy ban nhân dân huyện Hòa Bình	100	
	TỔNG CỘNG: I + II	1.674	

Số: /NQ-HĐND

Bạc Liêu, ngày tháng năm 2019

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

Về việc giao chỉ tiêu biên chế hành chính năm 2019

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU
KHOÁ IX, KỲ HỌP THỨ MƯỜI**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 21/2010/NĐ-CP ngày 08/3/2010 của Chính phủ về quản lý biên chế công chức;

Căn cứ Quyết định số 1896/QĐ-BNV ngày 17/8/2018 của Bộ Nội vụ về việc giao biên chế công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương năm 2019;

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao biên chế hành chính năm 2019; Báo cáo thẩm tra của Ban pháp chế Hội đồng nhân dân và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Giao chỉ tiêu biên chế hành chính năm 2019 của tỉnh Bạc Liêu là 1.674 biên chế, giảm 86 biên chế so với năm 2018.

- Cấp tỉnh: 968 biên chế.

- Cấp huyện: 706 biên chế.

(Kèm theo bảng giao chỉ tiêu biên chế hành chính năm 2019).

Điều 2. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện nghị quyết theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát thực hiện nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bạc Liêu Khóa IX, Kỳ họp thứ mười thông qua ngày tháng năm 2019 và có hiệu lực thi hành./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (báo cáo);
- Chính phủ (báo cáo);
- Bộ Nội vụ (báo cáo);
- Cơ quan TT. BNV, TPHCM (báo cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- TT. HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Sở Nội vụ;
- Lưu.

CHỦ TỊCH

BẢNG GIAO CHỈ TIÊU BIÊN CHẾ HÀNH CHÍNH NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND
ngày tháng năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bạc Liêu)

Số TT	Tên cơ quan	Biên chế giao năm 2019	Ghi chú
I	CẤP TỈNH	968	
1	Sở Giáo dục, Khoa học và Công nghệ	70	
	- Văn phòng Sở	59	
	- Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng	11	
2	Sở Y tế	55	
	- Khối Văn phòng Sở	31	
	- Chi cục Dân số Kế hoạch hóa gia đình	12	
	- Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	12	
3	Sở Văn hóa, Thông tin, Thể thao và Du lịch	57	
4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	188	
	- Khối Văn phòng Sở	44	
	- Chi cục Thủy lợi	14	
	- Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	12	
	- Chi cục Chăn nuôi và Thú y	15	
	- Chi cục Kiểm lâm	44	
	- Chi cục Phát triển nông thôn	14	
	- Chi cục Thủy sản	26	
	- Chi cục QLCL Nông lâm sản và Thủy sản	19	
5	Sở Công Thương	36	
6	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	43	
7	Sở Nội vụ	62	
	- Khối Văn phòng Sở	35	
	- Ban Thi đua - Khen thưởng	14	
	- Chi cục Văn thư - Lưu trữ	13	

Số TT	Tên cơ quan	Biên chế giao năm 2019	Ghi chú
8	Sở Tài nguyên và Môi trường	59	
	- Khối Văn phòng Sở	32	
	- Chi cục Bảo vệ môi trường	13	
	- Chi cục Quản lý đất đai	14	
9	Sở Tài chính	46	
10	Sở Giao thông vận tải	67	
	- Khối Văn phòng Sở	26	
	- Thanh tra Sở Giao thông - vận tải	41	
11	Sở Xây dựng	41	
	- Khối Văn phòng Sở	27	
	- Thanh tra Sở Xây dựng	14	
12	Thanh tra tỉnh	40	
13	Sở Kế hoạch và Đầu tư	40	
14	Sở Tư pháp	29	
15	Ban Dân tộc và Tôn giáo	21	
16	Ban Quản lý các khu công nghiệp	16	
17	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	69	
18	Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh	24	
19	Ban An toàn giao thông tỉnh	5	
II	CẤP HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ	706	
1	Ủy ban nhân dân thành phố Bạc Liêu	106	
2	Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Lợi	100	
3	Ủy ban nhân dân huyện Hồng Dân	100	
4	Ủy ban nhân dân huyện Phước Long	100	
5	Ủy ban nhân dân thị xã Giá Rai	100	
6	Ủy ban nhân dân huyện Đông Hải	100	
7	Ủy ban nhân dân huyện Hòa Bình	100	
	TỔNG CỘNG: I + II	1.674	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

BỘ NỘI VỤ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ~~1896~~/QĐ-BNV

Hà Nội, ngày 17 tháng 8 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao biên chế công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương năm 2019

SƠ NỘI VỤ

BỘ TRƯỞNG BỘ NỘI VỤ

Căn cứ Nghị định số 34/2017/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ;

Căn cứ Nghị định số 21/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ về quản lý biên chế công chức; Nghị định số 110/2015/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 21/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ về quản lý biên chế công chức;

Căn cứ Quyết định số 1016/QĐ-TTg ngày 14 tháng 8 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt biên chế công chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước của các cơ quan hành chính nhà nước và biên chế của các Hội có tính chất đặc thù hoạt động trong phạm vi cả nước năm 2019;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tổ chức - Biên chế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao biên chế công chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước năm 2019 trong các cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (số lượng biên chế công chức cụ thể của từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có phụ lục kèm theo).

Điều 2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm:

1. Trình Hội đồng nhân dân cùng cấp phê duyệt tổng biên chế công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện trong phạm vi biên chế công chức tại Điều 1 Quyết định này.

2. Thực hiện tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức theo đúng quy định tại các văn bản sau:

a) Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 17 tháng 4 năm 2015 của Bộ Chính trị về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức (sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 39-NQ/TW).

b) Kết luận số 17-KL/TW ngày 11 tháng 9 năm 2017 của Bộ Chính trị về tình hình thực hiện biên chế, tinh giản biên chế của các tổ chức trong hệ thống chính trị năm 2015- 2016; mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp giai đoạn 2017 - 2021 .

c) Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị Trung ương 6 khóa XII một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

d) Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế.

đ) Quyết định số 2218/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Kế hoạch của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW.

e) Chỉ thị số 02/CT-TTg ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh thực hiện chủ trương tinh giản biên chế.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính;
- Bộ trưởng Lê Vĩnh Tân;
- Thứ trưởng Nguyễn Duy Thăng;
- Sở Nội vụ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Lưu: VT, TCBC (20b).



Lê Vĩnh Tân



Phụ lục
BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC NĂM 2019
TRONG CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH
CỦA TỈNH BẠC LIÊU

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1896/QĐ-BNV
ngày 17 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)*

Biên chế công chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước năm 2019 trong các cơ quan, tổ chức hành chính của tỉnh Bạc Liêu là: 1.723 biên chế./.

Nb